



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2018

Quality
GROWTH

LỜI TỰA

Kết thúc năm 2018, VPBank đạt mức lợi nhuận kỷ lục xấp xỉ 9.200 tỷ đồng, đồng thời tiếp tục duy trì hiệu quả thuộc nhóm tốt nhất thị trường, với hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) là 22,8% và trên tổng tài sản (ROA) là 2,4%. Tuy nhiên, bước sang một giai đoạn phát triển khác, đứng trước những thách thức mới của thị trường, một công cuộc chuyển đổi mới là yêu cầu cấp thiết, trong đó những nền tảng công nghệ số sẽ là xương sống. Chỉ có vậy, ngân hàng mới có thể vừa tiết giảm được chi phí lại vừa duy trì sự tăng trưởng doanh thu và các cơ hội kinh doanh mới, đảm bảo tỷ suất sinh lời ở mức cao, từng bước đưa VPBank trở thành một trong ba ngân hàng giá trị nhất thị trường vào năm 2022.

MỤC LỤC

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

6-7

TỔNG QUAN VỀ VPBANK

8-17

QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

18-39

GIẢI PHÁP TỐI ƯU, TOÀN DIỆN
DÀNH CHO KHÁCH HÀNG

40-45

VĂN HÓA DOANH NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

46-48

NỀN TẢNG CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

49-52

TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

53-54

HOẠCH ĐỊNH TƯƠNG LAI

55-56

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2018

57-134

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Thân gửi Quý Cổ đông, Khách hàng và Đối tác,

Năm 2018 là năm đầu tiên trong lộ trình triển khai chiến lược 5 năm tiếp theo của VPBank, với tầm nhìn đến năm 2022 trở thành ngân hàng thân thiện nhất với người tiêu dùng nhờ ứng dụng công nghệ và trở thành 1 trong 3 ngân hàng giá trị nhất Việt Nam. Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, chúng tôi bày tỏ sự vui mừng, tự hào và xin thông báo tới Quý vị rằng VPBank đã đạt các thành tựu rất đáng ghi nhận trong năm 2018. Trong bối cảnh nền kinh tế tiếp tục duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ, người dân và doanh nghiệp Việt Nam đã có thêm nhiều cơ hội để gạt hái thêm thành công, VPBank tự hào là một trong những ngân hàng hàng đầu, mang lại các giải pháp tài chính tổng thể đến hầu hết các thành phần kinh tế trong xã hội, từ cá nhân đến hộ kinh doanh và các doanh nghiệp.

Tính đến hết năm 2018, số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ của VPBank đã gia tăng đáng kể, với hơn 3 triệu khách hàng cá nhân, gần 150 nghìn hộ kinh doanh cá thể, hơn 80 nghìn doanh nghiệp và hơn 10 triệu khách hàng của Công ty Tài chính TNHH MTV VPBank (FE Credit). Sự tăng trưởng về số lượng khách hàng, kết hợp với việc chú trọng vào những phân khúc khách hàng đem lại hiệu quả cao trong khi mang lại ít rủi ro hơn, đã đem lại sự tăng trưởng về kết quả kinh doanh đáng kể, cả về quy mô và hiệu quả. Năm 2018, huy động khách hàng và phát hành giấy tờ có giá cuối kỳ tăng trưởng 9,9% so với cùng kỳ năm 2017, quy mô cho vay cuối kỳ tăng trưởng 17,3% so với năm 2017. Qua đó, tạo ra kết quả tổng doanh thu hoạt động thuần đạt 31.086 tỷ đồng, cao nhất trong các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân, lợi nhuận trước thuế đạt 9.199 tỷ đồng, tiếp tục củng cố vị trí của VPBank trong nhóm các ngân hàng thương mại cổ phần có quy mô và lợi nhuận cao

hàng đầu tại thị trường Việt Nam hiện nay. Trong đó, Công ty tài chính FE Credit đạt tăng trưởng cho vay 19%, tiếp tục củng cố vị trí đứng đầu, chiếm hơn 55% thị phần thị trường tài chính tiêu dùng. Kết quả tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 22,8%, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) đạt 2,4% trong năm 2018, nằm trong nhóm các ngân hàng hoạt động hiệu quả nhất thị trường. Bên cạnh đó, VPBank cũng đạt được những thành tích ấn tượng khi dẫn đầu thị trường về số thẻ tín dụng phát hành và doanh số chỉ tiêu trung bình qua thẻ trên một khách hàng cũng như tổng chỉ tiêu qua thẻ. Tính đến cuối năm 2018 VPBank là ngân hàng có số thẻ tín dụng đang hoạt động lớn nhất thị trường, với hơn 400.000 thẻ của ngân hàng mẹ và hơn 1 triệu thẻ của FE Credit.

Năm 2018 cũng là năm VPBank đạt được những bước tiến quan trọng trong hành trình thực hiện chiến lược số hóa của ngân hàng. Nếu như năm 2017, câu chuyện số hóa các quy trình vận hành được chú trọng, mang lại sự tối ưu về thời gian và chi phí cho khách hàng, thì năm 2018 VPBank tập trung phát triển và cho ra mắt các nền tảng số mang lại các giải pháp tài chính, đáp ứng nhu cầu tổng thể của khách hàng. Nền tảng VPBank Dream mang đến sự đột phá về quản lý tài chính cá nhân, hỗ trợ khách hàng từ xác định mục tiêu mua sắm và hiện thực hóa mục tiêu đó một cách hiệu quả nhất. Với khách hàng doanh nghiệp, nền tảng SME Connect mang đến một không gian số kết nối các sản phẩm dịch vụ, tạo ra cơ hội chia sẻ thông tin, giao dịch hợp tác thanh toán cho các khách hàng trong các lĩnh vực kinh tế. Trong đó, VPBank sẽ cùng đồng hành với khách hàng khi có nhu cầu vay vốn với các gói dịch vụ tài chính linh hoạt. Bên cạnh mô hình ngân hàng truyền thống, một ngân hàng số hoàn chỉnh đem lại sự tiện lợi về thời gian, không gian, có thể tiếp cận hơn 70% dân số chưa

từng sử dụng các dịch vụ ngân hàng truyền thống là mục tiêu mà VPBank luôn đặt ra. Nửa cuối năm 2018, ngân hàng số YOLO được ra mắt với một hệ sinh thái đa dạng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu dịch vụ thanh toán hàng ngày từ đặt thức ăn, taxi, du lịch, ẩm thực, giải trí... cho đến dịch vụ ngân hàng về tài khoản, tiền gửi và cho vay. Công tác xây dựng nền tảng ngân hàng số là yếu tố tiên quyết thúc đẩy tăng trưởng số lượng khách hàng, nâng cao trải nghiệm khách hàng cũng như tối ưu hóa hệ thống vận hành và chi phí hoạt động. Với hơn 1.000.000 người sử dụng các ứng dụng số và hệ thống Internet Banking, tỷ lệ giao dịch qua các kênh số hóa của VPBank đến cuối năm 2018 đã đạt trên 55%, cao nhất trên thị trường.

Về hoạt động ngân hàng truyền thống, VPBank tiếp tục đẩy mạnh chiến lược phát triển ngân hàng bán lẻ với ba mảng kinh doanh trọng tâm phục vụ khách hàng cá nhân, tín dụng tiêu thương, và khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ở phân khúc khách hàng cá nhân, sự ra đời của thương hiệu VPBank Diamond dành cho khách hàng ưu tiên đã hoàn thiện mảnh ghép cuối cùng trong việc phục vụ trọn vẹn từ khách hàng đại chúng đến khách hàng cao cấp. Kết quả đem lại đáng khích lệ khi mà tăng trưởng số lượng khách hàng ưu tiên gấp 2,2 lần, tăng trưởng thu phí thuần gấp 1,2 lần năm 2017. Với khách hàng tín dụng tiêu thương, việc xây dựng và triển khai thành công hệ thống SmartLead là điểm sáng về hiệu quả kinh doanh và trải nghiệm khách hàng. SmartLead cho phép tập trung hóa danh sách đầu mối, thông tin khách hàng, tự động phân bổ cho nhân viên kinh doanh đến phê duyệt tự động và giải ngân cho khách hàng. Hệ thống đã đem lại những trái ngọt về kết quả kinh doanh khi mà tăng trưởng doanh số giải ngân cho vay hơn 39%, tăng trưởng dư nợ cho vay gấp 1,6 lần năm 2017. Năm vừa qua cũng là một năm tiếp tục đánh dấu thành công trong mảng kinh doanh tín dụng tiêu dùng của VPBank, với tốc độ tăng trưởng hàng năm được duy trì trung bình trên 25% tính trên các chỉ số quan trọng về tổng doanh số giải ngân cho vay và kết quả doanh thu, đóng góp lớn vào lợi nhuận cho ngân hàng. Nền tảng cho vay công nghệ SNAP sẽ tiếp tục mang lại sự đột phá tăng trưởng cho vay, đồng thời tối ưu hóa chi phí và tăng cường trải nghiệm cho khách hàng của FE Credit trong bối cảnh sự cạnh tranh lớn từ các đối thủ trên thị trường. Đặc biệt, SNAP mở ra cơ hội lớn tiếp cận khách hàng từ khu vực nông thôn nơi mà việc triển khai mô hình truyền thống khó mở rộng tới được.

Đối với các phân khúc kinh doanh khác, năm 2018 cũng là một năm thành công, xét về hiệu quả từ các Khối Khách hàng Doanh nghiệp lớn, Khối Thị trường Tài chính, Trung tâm Định chế và Ngân hàng Giao dịch... Các đơn vị kinh doanh này đã chủ động đẩy mạnh khai thác các sản phẩm dịch vụ riêng biệt, song song với

phối hợp liên khối và đối tác bên ngoài một cách chặt chẽ để thực hiện các chương trình bán chéo, chương trình tài trợ chuỗi nhằm phục vụ khách hàng tốt nhất lại vừa tối ưu hóa kết quả kinh doanh của toàn ngân hàng năm 2018.

Để có kết quả kinh doanh thành công của các khối kinh doanh, không thể không kể đến bộ máy vận hành hỗ trợ đằng sau. Hệ thống này là xương sống cốt lõi góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh doanh cả về chất và lượng. Trong năm qua, VPBank đã có gần 65 dự án triển khai với hơn 26 dự án trọng điểm toàn ngân hàng mang tới các hoạt động chuyển đổi mô hình kinh doanh, mô hình vận hành theo hướng tập trung hóa, tự động hóa, số hóa, ... với sự đầu tư lớn nguồn lực vào công nghệ thông tin. Điểm sáng là các dự án về tối ưu hóa chi nhánh, tập trung hóa dịch vụ khách hàng, cải thiện hệ thống corebanking và số hóa các hành trình khách hàng, xây dựng thành công mô hình phê duyệt tự động và tự động hóa quy trình thu hồi nợ. ... Mô hình quản trị hệ thống luôn được VPBank chú trọng tiếp tục nâng cao. Theo đó, VPBank đã chính thức đề xuất Ngân hàng Nhà nước cho áp dụng khung quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn Basel II trong năm 2019, cũng như tiếp tục xây dựng lộ trình triển khai khung quản trị tài chính theo tiêu chuẩn IFRS 9. Chất lượng và hiệu quả hoạt động được đo lường, đánh giá và phân tích theo bộ 56 chỉ tiêu chuyển đổi toàn ngân hàng, giúp kịp thời xác định và tháo gỡ các khó khăn, liên tục cải thiện hiệu suất và chất lượng hoạt động. Sự thành công trong công tác xây dựng và chuyển đổi các hệ thống vận hành sẽ là yếu tố quyết định lên các mục tiêu nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, năng lực quản trị hệ thống, và củng cố hiệu quả tăng trưởng trong năm 2018.

Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành tin rằng khi Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên VPBank cùng chung một chí hướng, cùng xác định mục tiêu chiến lược với sự đồng hành và gắn bó của các Quý cổ đông, Quý khách hàng, chúng tôi sẽ cùng vượt qua mọi thách thức để tiếp tục cải thiện, giữ vững vị trí là một trong các ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam trong năm 2019.

Xin trân trọng cảm ơn!

Ngô Chí Dũng
Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

TỔNG QUAN VỀ VPBANK

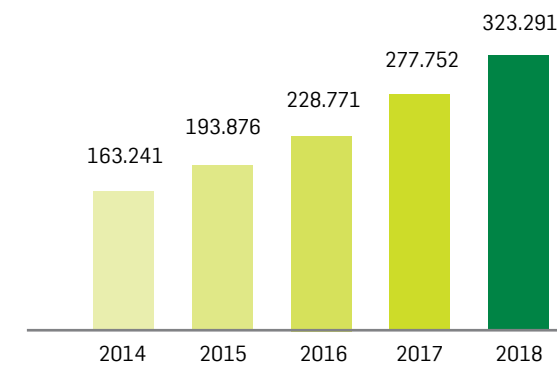
CÁC KẾT QUẢ KINH DOANH NỔI BẬT

	2014	2015	2016	2017	2018
MỘT SỐ CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tỷ đồng)					
Tổng tài sản	163.241	193.876	228.771	277.752	323.291
Vốn chủ sở hữu	8.980	13.389	17.178	29.696	34.750
Huy động khách hàng + Phát hành giấy tờ có giá	119.163	152.131	172.438	199.655	219.509
Dư nợ cấp tín dụng (*)	91.719	126.943	158.696	196.673	230.790
<i>Trong đó: Cho vay khách hàng</i>	<i>78.379</i>	<i>116.804</i>	<i>144.673</i>	<i>182.666</i>	<i>221.962</i>
Thu nhập hoạt động thuần	6.271	12.066	16.864	24.889	31.086
Lợi nhuận trước thuế	1.609	3.096	4.929	8.130	9.199
MỘT SỐ CHỈ TIÊU AN TOÀN VÀ HIỆU QUẢ					
Hiệu suất sinh lời trên tổng tài sản (ROAA)	0,9%	1,3%	1,9%	2,5%	2,4%
Hiệu suất sinh lời trên tổng vốn chủ sở hữu (ROAE)	15,0%	21,4%	25,7%	27,5%	22,8%
Hệ số an toàn CAR (Theo qui định của NHNN)	11,3%	12,2%	13,2%	14,6%	12,3%
Hệ số an toàn CAR (Theo Basel II)	-	-	9,5%	12,6%	11,2%
Số lượng điểm giao dịch	209	208	215	217	222
Số lượng khách hàng hoạt động (nghìn khách hàng)	1.305	2.088	3.290	4.901	5.767

* bao gồm cho vay khách hàng + trái phiếu doanh nghiệp

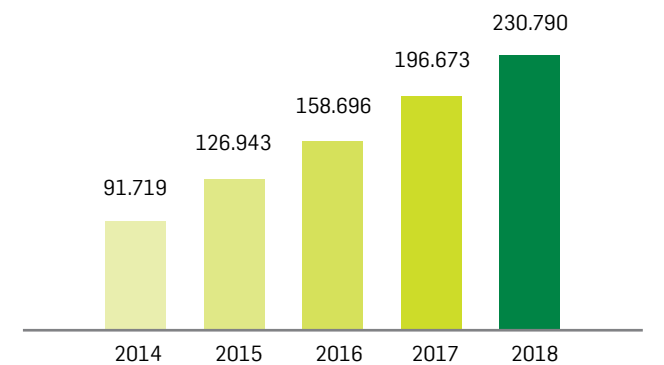
TỔNG TÀI SẢN (tỷ đồng)

Tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) = 18,6%



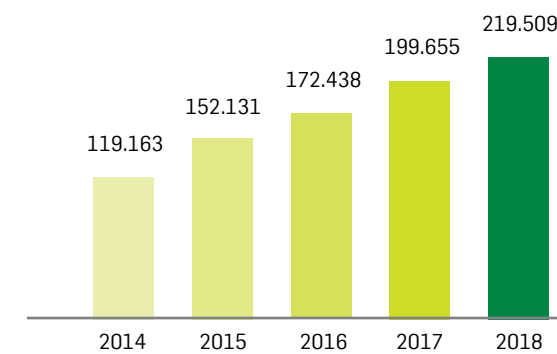
DƯ NỢ CẤP TÍN DỤNG (tỷ đồng)

CAGR = 25,9%



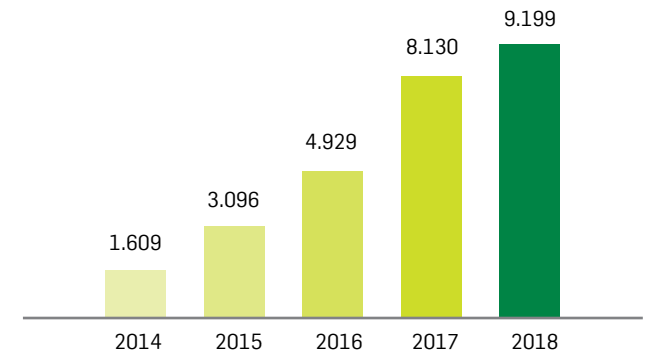
HUY ĐỘNG KHÁCH HÀNG + GTCG (tỷ đồng)

CAGR = 16,5%



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (tỷ đồng)

CAGR = 54,6%



(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán các năm)

PHẦN 1. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH NĂM 2018

Trong bối cảnh kinh tế thế giới nhiều biến động, năm 2018, kinh tế Việt Nam vẫn tăng trưởng và ổn định với nhiều điểm sáng nổi bật. Điểm sáng lớn nhất là tăng trưởng kinh tế đạt trên 7%, cao nhất trong một thập kỷ qua kể từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 với động lực chính là ngành công nghiệp chế biến- chế tạo và ngành dịch vụ. Điều đáng nói, mặc dù tăng trưởng cao nhưng lạm phát vẫn ở trong tầm kiểm soát là dưới 4% và môi trường đầu tư kinh doanh không ngừng cải thiện. Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2018 tăng 3,54% so với bình quân năm 2017, nằm trong mục tiêu tăng dưới 4% do Quốc hội đặt ra.

Ngành ngân hàng cung cấp hơn 60% vốn cho nền kinh tế, đóng vai trò quan trọng trong sự thành công chung của nền kinh tế cả nước, góp phần tích cực trong việc đẩy lùi và kiềm chế lạm phát, duy trì sự tăng trưởng kinh tế và góp phần thúc đẩy hoạt động đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh và hoạt động xuất nhập khẩu. Báo cáo của Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia cho biết, tổng tài sản hệ thống tăng khoảng 11,5% so với cuối năm 2017. Trong đó, tổng tín dụng ước tăng khoảng 14-15% (năm 2017 tăng 17,6%). Đó là mức tăng trưởng thấp nhất trong ba năm gần đây, nhưng phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Trong bối cảnh đó, VPBank đã có một năm kinh doanh thành công, đóng góp không nhỏ vào sự phát triển chung của ngành với việc tiếp tục tăng trưởng quy mô, kiểm soát rủi ro và chi phí hiệu quả. Năm 2018 là năm đầu tiên trong lộ trình triển khai chiến lược 2018 – 2022. Với những thành tựu đáng tự hào về sự tăng trưởng của Chất lượng, Hiệu quả và Bền vững, năm vừa qua là bước đệm vững chắc để VPBank đạt được những mục tiêu thách thức của chiến lược 5 năm cũng như kết quả tích cực trong các năm tiếp theo.

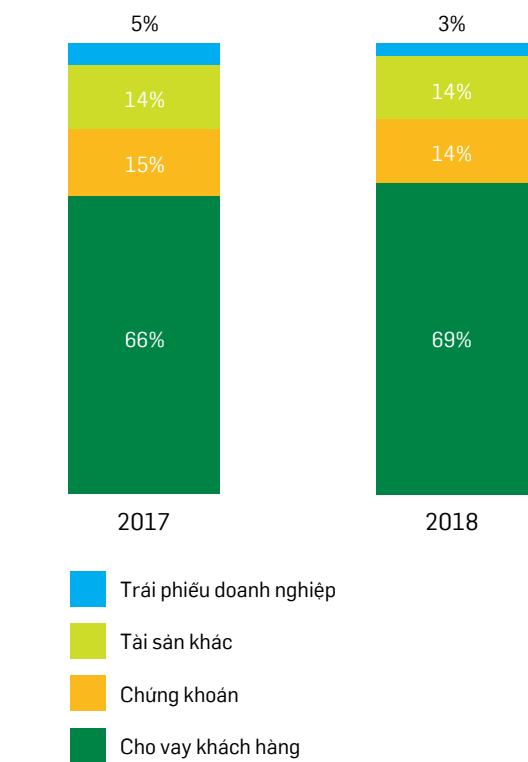
PHẦN 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH 2018

1. QUY MÔ HOẠT ĐỘNG TIẾP TỤC TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH VÀ CHẤT LƯỢNG

1.1 Cấu trúc tài sản tiếp tục được cải thiện theo hướng nâng cao các tài sản có chất lượng tốt và tối ưu hóa hiệu quả

Kết thúc năm 2018, tổng tài sản của VPBank đạt 323.291 tỷ đồng, tăng trưởng 16,4% so với cuối năm

CO CẤU TỔNG TÀI SẢN (%)



(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018)

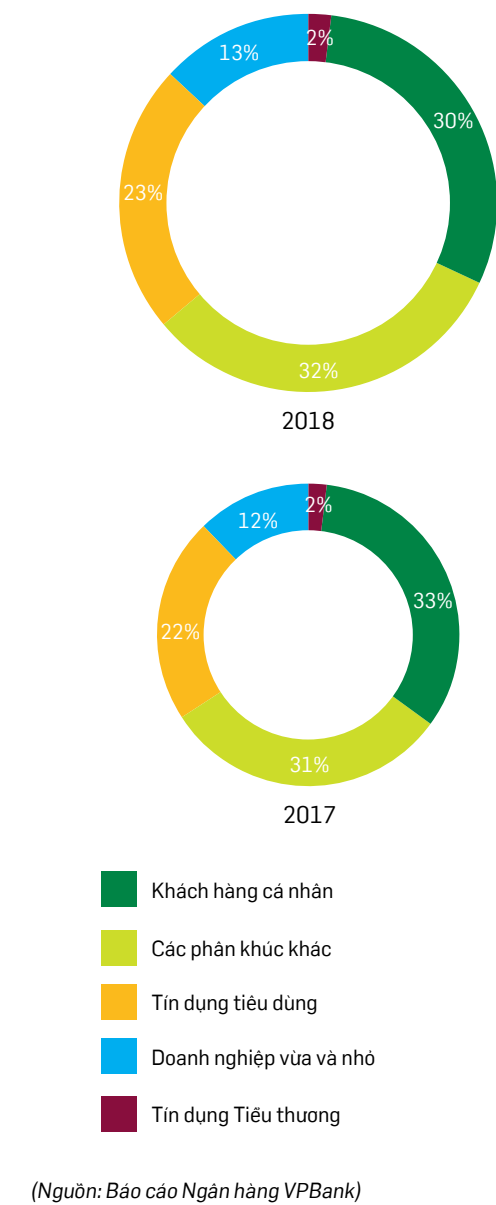
2017. Tài sản tiếp tục tăng trưởng với cấu trúc bền vững nhờ sự đóng góp đáng kể của các hoạt động kinh doanh cốt lõi, trong đó cho vay khách hàng với mức tăng trưởng 21,5% so với năm trước, đóng góp tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản: 69%.

Du nợ cấp tín dụng (bao gồm cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp) tăng ròn hơn 34 nghìn tỷ đồng, tương đương tăng trưởng 17,3% so với cuối năm 2017. Trong năm 2018, với mục tiêu ổn định nền kinh tế vĩ mô và bảo đảm hoạt động an toàn cho vay, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục duy trì chính sách kiểm soát tăng trưởng tín dụng một cách thận trọng. Trong bối cảnh đó, hạn mức tín dụng được phê duyệt cho ngân hàng riêng lẻ (17%) và Công ty Tài chính TNHH MTV VPBank (FE Credit) (20%) thấp hơn mục tiêu ban đầu ngân hàng đề ra.

Trong năm 2018, VPBank tiếp tục đặt trọng tâm tăng trưởng vào bốn trụ cột kinh doanh chính gồm Tín dụng Tiêu dùng, Khách hàng Cá nhân, Tín dụng Tiểu thương, Khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các phân khúc này tiếp tục tăng trưởng ổn định, với mức đóng góp gần 68% vào dư nợ tín dụng của toàn ngân hàng, khẳng định sự đúng đắn trong lựa chọn chiến lược của ngân hàng.

CO CẤU CHO VAY THEO PHÂN KHÚC (*) (Tỷ VND)

* Bao gồm trái phiếu doanh nghiệp + VAMC



(Nguồn: Báo cáo Ngân hàng VPBank)

Cấu trúc sản phẩm cho vay vẫn tiếp tục duy trì với mức tỷ trọng ổn định, trong đó quy mô cho vay tín chấp chiếm tỷ trọng 35% dư nợ cấp tín dụng - đóng góp chủ yếu từ FE Credit, tăng ròn gần 13 nghìn tỷ đồng, tương đương 18% so với năm 2017.

Với mô hình ngân hàng bán lẻ tập trung vào các sản phẩm tín chấp, đặc biệt tiếp cận nhiều hơn vào các nhóm khách hàng có thu nhập thấp, tạo điều kiện cho các đối tượng khách hàng này có thể tiếp cận với nguồn vay vốn chính thống thông qua các sản phẩm cho vay tín chấp và tài chính tiêu dùng, VPBank đã luôn chủ động trong việc quản lý rủi ro tín dụng để đảm bảo tăng trưởng song

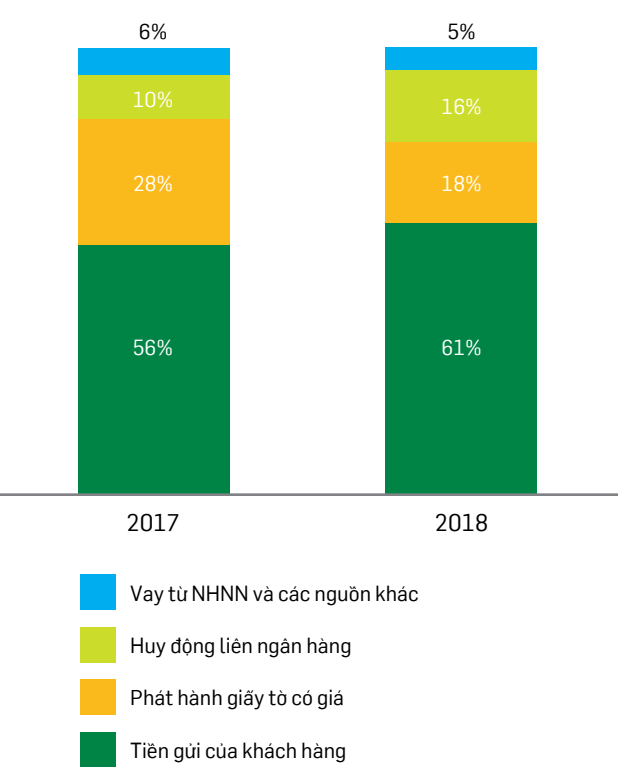
hành cùng với kiểm soát chất lượng. Các mô hình quản trị rủi ro tiên tiến theo chuẩn quốc tế được áp dụng ở cả ngân hàng riêng lẻ và FE Credit để giúp kiểm soát chất lượng tài sản một cách toàn diện. Đến cuối năm 2018, tỷ lệ nợ xấu của VPBank được quản lý ở mức 3,2%. Các chính sách tín dụng thường xuyên được điều chỉnh kịp thời và hợp lý, phù hợp với quy định của ngân hàng Nhà nước cũng như nhu cầu quản trị của Ngân hàng. Bên cạnh đó, công tác thu hồi nợ luôn được đôn đốc và coi trọng như hoạt động kinh doanh. Hệ thống thu hồi nợ nội bộ liên tục được cải tiến giúp tăng tỷ lệ kết nối và tối ưu hóa nguồn lực, giúp cải thiện đáng kể kết quả thu hồi nợ trong năm 2018.

1.2 Nguồn vốn đa dạng, phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn

Quy mô huy động vốn ở cả thị trường I và thị trường II tại thời điểm cuối năm đạt 277.851 tỷ đồng, tăng trưởng 17,3% so với năm 2017. Tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá đạt 219.509 tỷ đồng, tăng trưởng gần 20 nghìn tỷ đồng, tương đương 10% so với năm ngoái, với sự tăng trưởng tập trung ở các phân khúc chiến lược của ngân hàng.

Cơ cấu nguồn huy động vẫn được đa dạng hóa nhưng theo hướng ổn định và bền vững hơn. Trong đó huy động từ tiền gửi của khách hàng chiếm tỷ trọng 61% (năm

CO CẤU HUY ĐỘNG VỐN (%)



(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018)

2017 là 56%) tổng huy động, tăng 28% so với năm 2017. Tận dụng lợi thế của một ngân hàng bán lẻ hàng đầu, Khối Khách hàng Cá nhân của VPBank đã liên tục đưa ra các gói sản phẩm huy động đa dạng, hướng tới sự tiện dụng và mang lại lợi ích tối đa cho khách hàng. Đặc biệt trong tháng 6 năm 2018, VPBank đã cho ra mắt dịch vụ VPBank Diamond với các dịch vụ và gói sản phẩm sang trọng tiện ích được thiết kế riêng cho hàng chục nghìn khách hàng ưu tiên, giúp đóng góp 75% huy động từ khách hàng cá nhân.

Nâng cao hiệu quả bảng cân đối và đảm bảo các tỷ lệ an toàn luôn là hai mục tiêu song hành trong công tác quản lý bảng cân đối tại VPBank. Nhờ vào nỗ lực huy động các nguồn vốn dài hạn từ khách hàng cũng như các tổ chức quốc tế, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn cuối năm 2018 đạt 33,6%, thấp hơn so với thị trường cũng như hạn mức theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (năm 2018: <45% và từ 1/1/2019 là: <40%). Bên cạnh đó, tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi của ngân hàng riêng lẻ đạt 73,7%, được duy trì ở mức hiệu quả nhưng vẫn ở trong giới hạn an toàn của Ngân hàng Nhà nước là 80%.

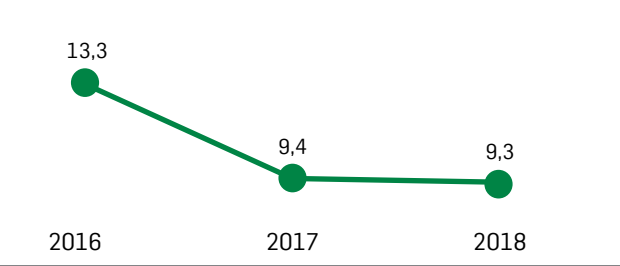
1.3 Vốn chủ sở hữu

Tính đến cuối năm 2018, tổng vốn điều lệ của VPBank đã đạt mức 25.300 tỷ đồng, đứng thứ hai trong nhóm các ngân hàng thương mại cổ phần. Trong năm 2018, theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, VPBank đã tăng vốn hai lần thông qua: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, cổ phiếu thưởng, và phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên VPBank (ESOP). Qua các lần tăng vốn cùng với các quỹ để lại, cuối năm 2018, VPBank ghi nhận tổng vốn chủ sở hữu là 34.750 tỷ đồng, tăng 17% so với năm 2017. Chỉ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu vẫn giữ ở mức tốt, đạt 9,3% (2017:9,4%), thấp hơn nhiều so với mức trung bình ngành và tiệm cận các thông lệ tốt của các ngân hàng trong khu vực, cho thấy sự chủ động của VPBank trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn.

Với nguồn vốn ổn định, cùng với cơ cấu tài sản an toàn hiệu quả, VPBank luôn đảm bảo các tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và cũng như tuân thủ Basel II. Hệ số CAR năm 2018 là 12,3% theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và theo chuẩn mực của Basel II là 11,2%, cao hơn nhiều so với mức quy định tối thiểu là 9% của Ngân hàng Nhà nước và 8% theo chuẩn mực Basel II.

Trong năm 2018, VPBank đã chính thức nộp hồ sơ lên Ngân hàng Nhà nước đề xuất áp dụng TT41/NHNN theo tiêu chuẩn Basel II trong năm 2019, trở thành một trong những ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam hoàn tất quá trình chuẩn bị và sẵn sàng tuân thủ Basel II.

CHỈ SỐ TỔNG TÀI SẢN TRÊN VỐN CHỦ SỞ HỮU



(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018)

2. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TIẾP TỤC TĂNG TRƯỞNG CHẤT LƯỢNG VƯỢT TRỘI VỚI CÁC KẾT QUẢ TÍCH CỰC

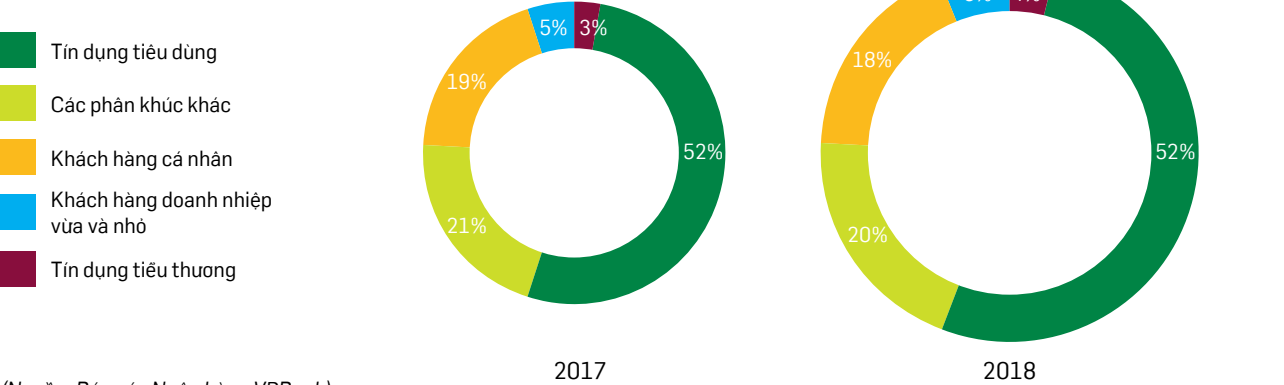
2.1 Tổng thu nhập hoạt động tiếp tục tăng trưởng tốt, cao nhất trong khối ngân hàng thương mại cổ phần

Tổng thu nhập hoạt động thuần (TOI) năm 2018 của VPBank đạt mức 31.086 tỷ đồng, tăng 25% so với năm ngoái, dẫn đầu trong khối ngân hàng thương mại cổ phần. Mức thu nhập này được ghi nhận là mức thu nhập kỷ lục của ngân hàng từ trước đến nay. Có được kết quả ấn tượng này là nhờ vào các quyết định đúng đắn của Hội đồng Quản trị trong việc lựa chọn mô hình kinh doanh, cũng như sự quyết liệt trong triển khai của Ban điều hành VPBank. Bên cạnh đó, việc tích cực cải thiện cấu trúc bảng cân đối cùng với huy động nguồn vốn hiệu quả và sự đa dạng trong các loại hình sản phẩm, phân khúc khách hàng cũng đóng góp một phần không nhỏ vào kết quả đáng tự hào này. Đây chính là nền tảng cho sự phát triển mạnh mẽ của VPBank trong giai đoạn tiếp theo.

Năm 2018, 80% tổng thu nhập hoạt động được đóng góp bởi các phân khúc chiến lược. Công ty Tài chính TNHH MTV VPBank với thương hiệu FE Credit tiếp tục gặt hái một năm thành công vượt bậc cả về quy mô và hiệu quả hoạt động. Với ưu thế nắm giữ vị trí dẫn đầu trong ngành tài chính tiêu dùng Việt Nam với hơn 55% thị phần cùng mạng lưới phân phối trải rộng khắp cả nước, FE Credit đã mang đến các sản phẩm tài chính tiêu dùng đa dạng và vượt trội trên nền tảng công nghệ tiên tiến cùng với việc quản trị rủi ro hiệu quả. Năm 2018, đã có hơn 16 nghìn tỷ đồng thu nhập hoạt động được tạo ra từ FE Credit, đóng góp 52% vào tổng thu nhập hoạt động của toàn ngân hàng.

Phân khúc khách hàng cá nhân tiếp tục gặt hái một năm kinh doanh thành công với mức tăng trưởng doanh thu đạt 22%, đóng góp tỷ trọng 18% vào tổng thu nhập hoạt động hợp nhất. Trong năm, Khối Khách hàng Cá nhân đã triển khai mạnh mẽ rất nhiều dự án trọng điểm với những kết quả tích cực ngay từ thời gian đầu như dự án

TỶ TRỌNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG



(Nguồn: Báo cáo Ngân hàng VPBank)

khách hàng ưu tiên, dự án phân phối bảo hiểm AIA và các dự án số hóa quan trọng khác. Các sản phẩm kinh doanh chủ đạo với danh mục sản phẩm đa dạng, được thiết kế phù hợp cho từng loại đối tượng khách hàng và mang tính cạnh tranh rất lớn trên thị trường đã giúp cho phân khúc khách hàng cá nhân tiếp tục duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ ở cả số lượng và chất lượng.

Khối Tín dụng Tiêu thương tuy mới chỉ đóng góp tỷ trọng 4% vào tổng thu nhập hoạt động nhưng cũng đã ghi nhận một năm kinh doanh hiệu quả với mức tăng trưởng TOI là 59%, cao nhất trong các khối chiến lược, nhờ vào việc tối ưu hóa mạng lưới hoạt động cũng như sự dịch chuyển phân khúc hướng tới các khách hàng có thu nhập cao hơn và tập khách hàng có chất lượng tốt hơn.

Năm 2018 cũng là một năm thành công của Khối Khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ với các kết quả đều đạt chỉ tiêu hoàn thành kế hoạch cùng với các hoạt động đã được triển khai theo đúng định hướng chiến lược. Trong năm, Khối Khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ đã triển khai thêm nhiều dự án trọng điểm như Dịch vụ ngân hàng cho nữ chủ doanh nghiệp, Ngân hàng giao dịch cho SME với thẻ tín dụng VPBiz, dự án số hóa SME Connect. Các dự án trên cùng với việc điều chỉnh mô hình kinh doanh hướng vào các doanh nghiệp vì mô đã góp phần đưa mức tăng trưởng TOI của SME đạt 34% so với năm 2017.

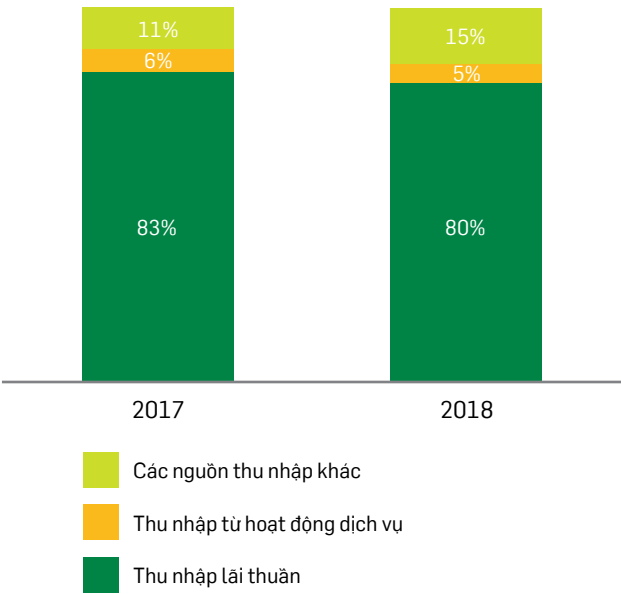
Các mảng kinh doanh của các Khối Khách hàng Doanh nghiệp lớn, Khối Thị trường Tài chính, Trung tâm Định chế và Ngân hàng giao dịch... cũng đã có một năm tài chính thuận lợi, đóng góp không nhỏ vào kết quả kinh doanh toàn ngân hàng nhờ vào việc tận dụng các thế mạnh về mô hình hoạt động chuyên biệt, linh hoạt, cùng các chương trình tài trợ chuỗi, bán chéo để tối ưu hóa lợi nhuận cho ngân hàng.

Trong khi phần lớn nguồn thu của ngân hàng vẫn tiếp tục đến từ nguồn thu lãi, doanh thu từ phí cũng đóng góp quan trọng trong hoạt động kinh doanh của VPBank

năm vừa qua. Năm 2018, tổng doanh thu từ phí đạt 3.819 tỷ đồng, tăng 19% so với năm trước. Lãi ròng từ các khoản thu phí đạt 1.612 tỷ đồng, tăng 10%. Riêng khoản lãi ròng từ nguồn thu phí của ngân hàng riêng lẻ đạt 1.570 tỷ đồng, tăng tới 67% so với năm 2017. Đây là kết quả có được từ việc đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh như bảo hiểm, thẻ tín dụng và các dịch vụ ngân hàng số. Nguồn thu từ phí tăng cao cũng đồng nghĩa rằng sự lệ thuộc của ngân hàng vào các sản phẩm cho vay truyền thống đang giảm bớt đi, và ngân hàng cũng cho thấy các dịch vụ ngân hàng đang ngày càng đa dạng hóa hơn.

Thu nhập từ hoạt động khác cũng đóng góp không nhỏ vào tổng thu nhập hoạt động, trong đó chủ yếu đến từ khoản thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro với thu nhập đạt hơn

CO CẤU THU NHẬP HOẠT ĐỘNG (%)

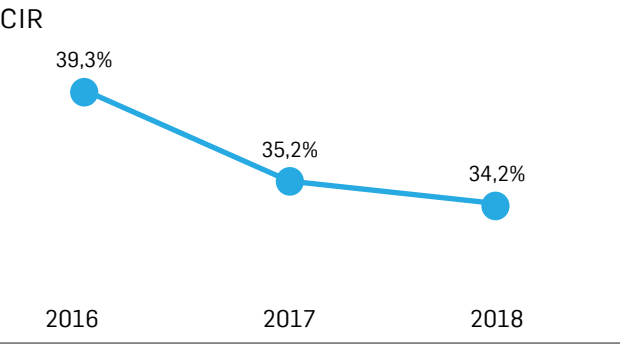


(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018)

2 nghìn tỷ đồng, gấp gần 2 lần so với năm 2017. Công tác thu hồi nợ được triển khai triệt để với cải thiện đáng kể chính là nhờ sự nỗ lực của cán bộ nhân viên thu hồi nợ, cùng với hệ thống nhắc và thu nợ cũng như định hướng chiến lược thu hồi nợ phù hợp.

2.2 Tối ưu hóa và nâng cao hiệu quả sử dụng chi phí

VPBank tiếp tục tăng cường đầu tư nguồn lực vào một số mảng kinh doanh mới và các dự án trọng điểm, nên trong năm 2018 chi phí cho đầu tư cơ sở hạ tầng tương đối lớn. Tuy nhiên, nhờ kiểm soát tốt chi phí hoạt động cùng với việc đẩy mạnh số hóa và tự động hóa, sử dụng hiệu quả chi phí vận hành nên chi phí hoạt động năm 2018 chỉ tăng 21%, thấp hơn so với mức tăng trưởng về thu nhập hoạt động thuần (25%). Do đó, tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động thuần (CIR) giảm xuống còn 34,2% từ mức 35,2% năm 2017.



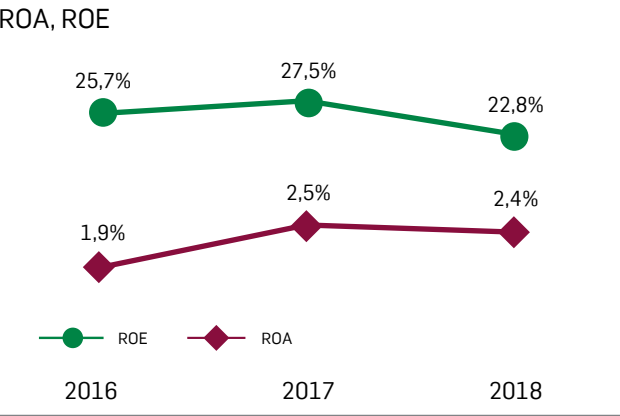
(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018)

2.3 Chi phí dự phòng rủi ro được trích lập đầy đủ theo quy định

Với mục tiêu chú trọng việc giảm thiểu rủi ro và quản lý nợ xấu, VPBank đã trích lập hơn 11 nghìn tỷ đồng chi phí dự phòng rủi ro, tăng 41% so với năm 2017 và tương đương với 36% tổng thu nhập hoạt động thuần của năm 2018. Mức trích lập rủi ro tăng cao hơn so với năm trước chủ yếu để xử lý nợ xấu và dự phòng cho các khoản nội bảng.

2.4 Lợi nhuận trước thuế và các tỷ suất sinh lời, hiệu quả sử dụng vốn

Kết thúc năm 2018, lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 9.199 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2017. Kết quả này giúp VPBank tiếp tục nằm trong nhóm các ngân hàng có lợi nhuận cao nhất thị trường. Nhờ kết quả lợi nhuận tích cực, hiệu suất sinh lời trên tổng tài sản bình quân (ROA) và hiệu suất sinh lời trên tổng vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) đều duy trì ở mức tốt, thuộc nhóm dẫn đầu trong khối ngân hàng thương mại cổ phần về các chỉ số sinh lời.



(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018)

3. CÁC CHỈ TIÊU PHI TÀI CHÍNH

Bên cạnh các kết quả tài chính, các chỉ số phi tài chính cũng đóng góp không nhỏ vào sự thành công của VPBank trong năm 2018.

Khách hàng: Quy mô khách hàng tiếp tục được mở rộng. Số lượng khách hàng hoạt động của Ngân hàng đạt hơn 5,8 triệu khách hàng, tăng trưởng 18% so với năm 2017. Đây là cơ sở quan trọng trong việc theo đuổi chiến lược bán lẻ của VPBank.

Phát hành thẻ: Tính đến cuối năm 2018, VPBank đã phát hành hơn 3,8 triệu thẻ tín dụng và ghi nợ, tăng gấp đôi so với thời điểm 2017. Tỷ lệ thẻ hoạt động tăng từ 64% lên gần 68% trong năm 2018. VPBank hiện là một trong các ngân hàng có chỉ tiêu bình quân trên thẻ dẫn đầu thị trường, với giá trị chỉ tiêu thẻ đạt khoảng 11,5 triệu đồng mỗi tháng trên một thẻ đang hoạt động, tăng 79% so với năm 2017.

Hành trình số hóa: Số lượng người dùng ngân hàng số tại 31/12/2018 đạt gần 1,3 triệu tài khoản, nâng tỷ lệ giao dịch trực tuyến lên 55% từ mức 41% trong năm 2017, đã cho thấy sự thành công của VPBank trong hành trình số hóa và tự động hóa. Ứng dụng YOLO – ngân hàng số dành cho thế hệ mới vừa mới chính thức ra mắt thị trường vào tháng 9 năm 2018, nhưng đã có hơn 200 nghìn tài khoản người dùng, với hơn 471 nghìn giao dịch được thực hiện với tổng giá trị giao dịch là hơn 3 nghìn tỷ đồng, tính đến hết tháng 12/2018.

Mạng lưới chi nhánh: năm 2018, VPBank đã mở rộng thêm 5 chi nhánh, đưa tổng số chi nhánh và phòng giao dịch lên 222 chi nhánh và 83 trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ, phủ rộng trên 42 tỉnh thành khắp cả nước.

4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2018

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018 (tỷ đồng)	Kế hoạch năm 2018 (tỷ đồng)	% so với KH 2018	% tăng trưởng với 2017
Tổng tài sản	323.291	359.477	90%	16,4%
Huy động khách hàng và phát hành giấy tờ có giá	219.509	241.675	91%	9,9%
Dư nợ cấp tín dụng	230.790	243.320	95%	17,3%
Trong đó: Cho vay khách hàng	221.962	229.148	97%	21,5%
Tỷ lệ nợ xấu	3,2%	<3%		
Lợi nhuận trước thuế	9.199	10.800	85%	13,1%

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2018)

Năm 2018, do một số nguyên nhân khách quan như chính sách thắt chặt tín dụng của Ngân hàng Nhà nước, cũng như một số khó khăn trong hoạt động kinh doanh của VPBank, tỷ lệ tăng trưởng tín dụng thấp hơn so với mục tiêu ban đầu ngân hàng đặt ra, nên cũng phần nào ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng. Nhưng về cơ bản, các chỉ tiêu chính đều đạt hơn 90% so với kế hoạch. Có thể nói với kết quả đạt được cả về quy mô và hiệu quả chất lượng trong năm 2018, VPBank đã củng cố được

nền tảng vững chắc và chuẩn bị kỹ lưỡng cho những động lực tăng trưởng mới trong tương lai.

Kết thúc năm tài chính 2018, VPBank tiếp tục củng cố vị thế là một trong những ngân hàng hoạt động hiệu quả nhất, với mức tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận, cùng tỷ suất sinh lời thuộc nhóm các ngân hàng dẫn đầu thị trường, là động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của ngân hàng trong các giai đoạn tiếp theo.

DẤU ẤN TRONG NĂM

1

Tổng doanh thu hoạt động, lợi nhuận nằm trong nhóm cao nhất thị trường

Năm 2018, VPBank là ngân hàng có tổng doanh thu hoạt động thuần và lợi nhuận thuộc nhóm cao nhất thị trường, lần lượt là 31.086 tỷ đồng và 9.199 tỷ đồng. Kết quả trên tiếp tục củng cố vị thế của VPBank là 1 trong những ngân hàng hoạt động hiệu quả nhất, với tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và vốn chủ sở hữu (ROE) là 2,4% và 22,8%. Thu nhập lãi cận biên được duy trì ở mức 9%, cao nhất toàn hệ thống ngân hàng.

2

VPBank được chọn vào nhóm cổ phiếu VN30

Sau gần 1 năm niêm yết trên thị trường chứng khoán, cổ phiếu VPB đã được chọn vào nhóm VN30, nhóm các cổ phiếu được đánh giá cao nhất trên thị trường. Để vào được VN30, các mã chứng khoán sẽ phải trải qua 3 bước sàng lọc về giá trị vốn hóa và thanh khoản. Bởi vậy việc được chọn vào danh sách này chính là sự khẳng định chất lượng của cổ phiếu VPB về cả thanh khoản lẫn giá trị.

3

Ngân hàng tư nhân Việt Nam đầu tiên nằm trong danh sách 500 ngân hàng có giá trị thương hiệu cao nhất thế giới

Kết thúc năm 2018, VPBank đã trở thành ngân hàng tư nhân Việt Nam đầu tiên được xếp hạng trong danh sách 500 ngân hàng có giá trị thương hiệu cao nhất thế giới, do Brand Finance công bố. Giá trị thương hiệu của VPBank được Brand Finance định giá 354 triệu USD, tăng gấp 6,3 lần so với năm 2016. Giá trị thương hiệu tăng cao cũng phản ánh tiềm năng phát triển của VPBank đang được đánh giá cao, bất chấp sự cạnh tranh trong ngành ngân hàng đang ngày càng lớn.

4

Tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody's năm thứ hai liên tiếp nâng mức xếp hạng tín nhiệm của VPBank

Cụ thể, Moody's đã nâng mức xếp hạng tín dụng cơ sở (BCA), chỉ số phản ánh khả năng vượt qua rủi ro phá sản của ngân hàng mà không cần tới sự hỗ trợ từ bên ngoài, từ mức B2 lên B1. Đồng thời mức xếp hạng rủi ro đối tác cũng được nâng lên Ba3 từ B1 và triển vọng tiền gửi dài hạn bằng đồng ngoại tệ ở mức ổn định. Xếp hạng tín nhiệm tăng cho thấy sự cải thiện lớn của VPBank về các yếu tố sức mạnh tài chính, hiệu quả hoạt động lợi nhuận và cả tiềm năng tăng trưởng.

5

Nguồn thu phí tăng trưởng mạnh

Năm 2018, tổng doanh thu từ phí đạt hơn 3.819 tỷ đồng, tăng 19% so với năm trước. Lãi ròng từ các khoản thu phí đạt 1.612 tỷ đồng, tăng 10%. Riêng khoản lãi ròng từ nguồn thu phí của ngân hàng riêng lẻ đạt 1.670 tỷ đồng, tăng tới 67% so với năm 2017. Đây là kết quả có được từ việc đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh như bảo hiểm, thẻ tín dụng và các dịch vụ ngân hàng số. Nguồn thu từ phí tăng cao cũng đồng nghĩa rằng sự lệ thuộc của ngân hàng vào các sản phẩm cho vay truyền thống đang giảm bớt đi, và ngân hàng cũng cho thấy các dịch vụ ngân hàng đang ngày càng đa dạng hóa hơn.

6

Ngân hàng số hóa tiêu biểu

Đẩy mạnh quá trình số hóa được cho là động lực tăng trưởng mới của VPBank trong giai đoạn 5 năm (2018-2022). Trong năm 2018, hầu hết các phân khúc chiến lược của VPBank đều đã được áp dụng công nghệ số trong công tác kinh doanh, với sự ra đời của các ứng dụng ngân hàng số như VPBank Dream, YOLO, SME Connect. Hoạt động số hóa cũng được đẩy mạnh tại FE Credit với sự ra đời của nền tảng cho vay tự động SNAP, giúp mở rộng khả năng tiếp cận khách hàng và giảm chi phí hoạt động.

7

Ngân hàng tốt nhất dành cho các doanh nghiệp SME

Năm 2018 đánh dấu thành công lớn của VPBank trong phân khúc SME với một loạt những sáng kiến đưa ra các sản phẩm mới hướng tới những nhóm khách hàng tiềm năng. Những sản phẩm đặc biệt được thiết kế phù hợp với nhu cầu của nhiều doanh nghiệp SME đã đưa VPBank trở thành ngân hàng tiên phong trong phân khúc này. Thành công đó cũng đã được Tạp chí uy tín trong lĩnh vực tài chính ngân hàng The Asian Banker bình chọn VPBank là ngân hàng tốt nhất dành cho các doanh nghiệp SME tại Việt Nam. Còn Tổ chức Tài chính Quốc tế đã vinh danh VPBank là một trong ba ngân hàng phục vụ các doanh nghiệp SME tốt nhất châu Á trong năm 2018.

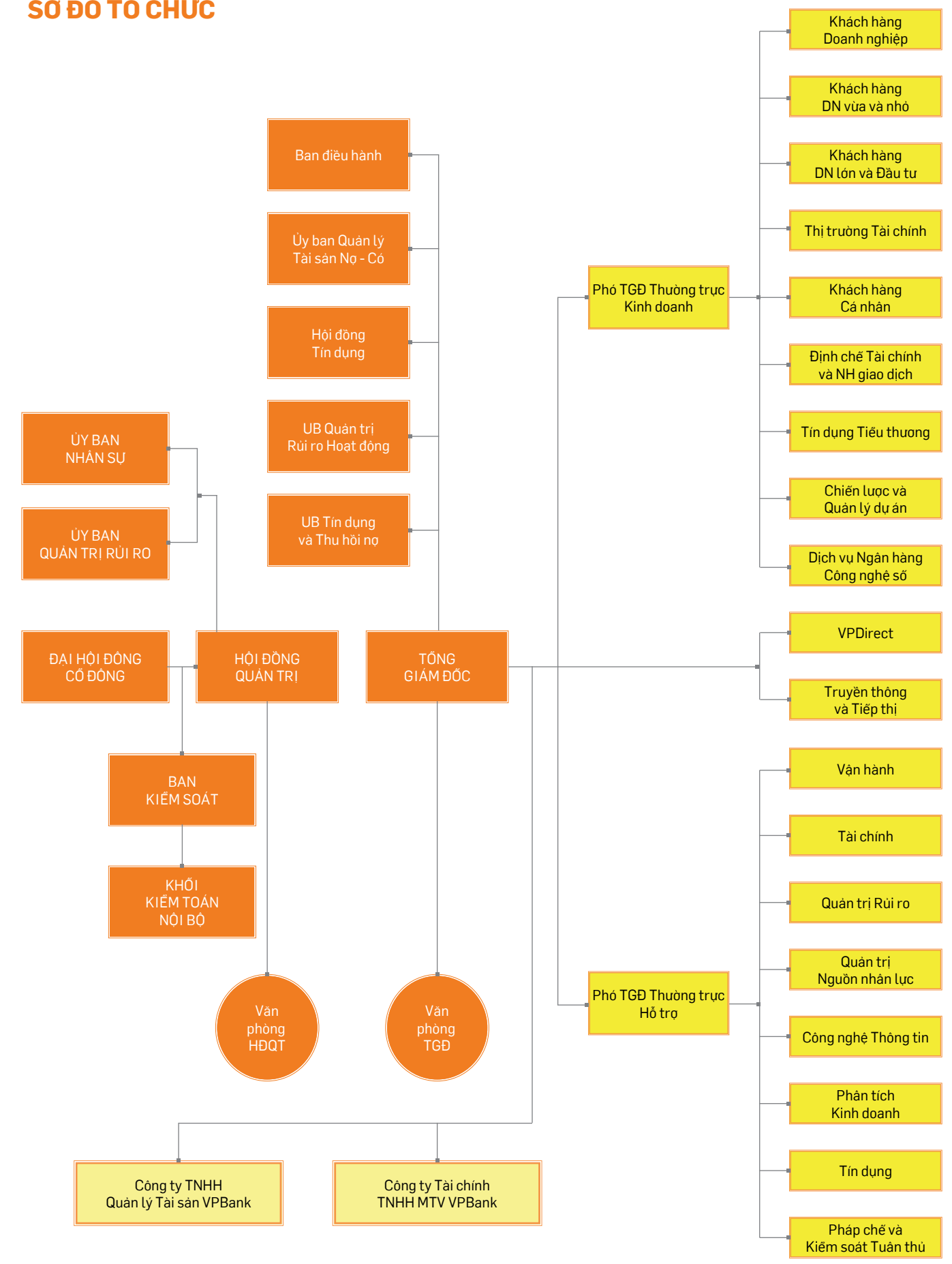
8

Thương hiệu VPBank Diamond dành cho khách hàng cao cấp

Sự chuyển đổi từ dịch vụ VPBank Gold Club sang VPBank Diamond là một bước tiến mới của VPBank hướng tới nhóm khách hàng có thu nhập cao ngày càng tăng nhanh tại Việt Nam. Với sự thay đổi không chỉ về thương hiệu, VPBank Diamond mang tới một loạt những dịch vụ cao cấp khác biệt dành cho khách hàng ưu tiên, những đặc quyền và cả những sản phẩm mới. Đây là sự thay đổi mang tính chiến lược cho thấy VPBank không chỉ tập trung vào những phân khúc khách hàng đại chúng, mà còn trở thành một trong những ngân hàng tiên phong trong phân khúc khách hàng cao cấp.

QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



BÙI HẢI QUÂN
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

NGÔ CHÍ DŨNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

NGUYỄN ĐỨC VINH
Thành viên Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HẢO
Thành viên độc lập Hội đồng
Quản trị

LÔ BẰNG GIANG
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT



NGÔ PHƯƠNG CHÍ
Trưởng Ban kiểm soát

NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY
Thành viên chuyên trách
Ban kiểm soát

TRỊNH THỊ THANH HẰNG
Thành viên chuyên trách
Ban kiểm soát

THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH



NGUYỄN ĐỨC VINH
Thành viên Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc

LƯU THỊ THẢO
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Giám đốc Điều hành Cao cấp
Giám đốc Khối Tài chính

SANJEEV NANAVATI
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Giám đốc Điều hành Cao cấp

THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH



FUNG KAI JIN
Phó Tổng Giám đốc,
Giám đốc Khối Khách hàng
Doanh nghiệp vừa và nhỏ

SHAMEEK BHARGAVA
Giám đốc Khối VPDirect

DUONG THI THU THUY
Phó Tổng Giám đốc,
Giám đốc Khối Khách hàng
Doanh nghiệp lớn và Đầu tư

PHÙNG DUY KHUONG
Phó Tổng Giám đốc,
Giám đốc Khối Khách hàng
cá nhân



ĐINH VĂN NHỎ
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Khối Khách hàng
Doanh nghiệp

VÔ HẰNG PHƯƠNG
Giám đốc Trung tâm Định chế Tài chính
và Ngân hàng giao dịch

DMITRY BOCHAROV
Giám đốc Khối Dịch vụ
Ngân hàng Công nghệ số

PHẠM PHÚ KHÔI
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Khối Thị trường Tài chính

KIRAN BABU KOSARAJU
Phó Tổng Giám đốc,
Giám đốc Khối Tín dụng
Tiểu thương

THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH



TRẦN TUẤN VIỆT
Giám đốc Trung tâm
Truyền thông và Tiếp thị

LIM ANN KEN
Giám đốc Trung tâm Phân tích
Kinh doanh

ALEXANDER KOVALENKO
Quyền Giám đốc Trung tâm
Công nghệ thông tin

LUƠNG THỊ HỒNG HẠNH
Giám đốc Trung tâm Chiến lược
và Quản lý dự án

CHU HỒNG NGỌC
Giám đốc Khối Vận hành



NGUYỄN THANH BÌNH
Phó Tổng Giám đốc,
Giám đốc Khối Tín dụng

PHAN NGỌC HÒA
Phó Tổng Giám đốc,
Trưởng Văn phòng đại diện phía Nam

DMYTRO KOLECHKO
Giám đốc Khối Quản trị rủi ro

TRẦN THỊ DIỆP ANH
Giám đốc Khối Quản trị
Nguồn nhân lực

NGUYỄN THÀNH LONG
Phó Tổng Giám đốc,
Giám đốc Khối Pháp chế
và Kiểm soát tuân thủ

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị và các cuộc họp Hội đồng quản trị (HĐQT):

HĐQT VPBank bao gồm 05 thành viên, trong đó bao gồm 01 thành viên HĐQT độc lập, 01 thành viên điều hành kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc. Nhiệm kỳ của HĐQT VPBank là 05 năm, nhiệm kỳ hiện tại bắt đầu từ năm 2015 và sẽ kết thúc vào năm 2020. Các thành viên HĐQT VPBank đáp ứng đầy đủ các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và VPBank. Các thành viên HĐQT hiện tại là những người đã tham gia quản trị, điều hành ngân hàng trong nhiều năm, hiểu biết sâu sắc về các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nghĩa vụ của mình.

Các thành viên HĐQT VPBank bao gồm:

- Ông Ngô Chí Dũng: Chủ tịch HĐQT
- Ông Bùi Hải Quân: Phó chủ tịch HĐQT,
- Ông Lô Bằng Giang: Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Hào: Thành viên HĐQT độc lập
- Ông Nguyễn Đức Vinh: Thành viên HĐQT (Kiêm Tổng Giám đốc)

2. Các hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2018

Tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng quý (04 cuộc họp/năm 2018) và thực hiện biểu quyết thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản để triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; quản trị, giám sát hoạt động của Ban điều hành...Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã thông qua các nội dung sau:

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền:

- Thực hiện các thủ tục tăng vốn điều lệ từ việc chia cổ tức 2017 bằng cổ phiếu và tăng vốn điều lệ từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.
- Thực hiện các thủ tục mua lại cổ phần ưu đãi làm cổ phiếu quỹ.
- Thực hiện các thủ tục phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên.
- Thực hiện việc sửa đổi và ban hành/đăng ký điều lệ mới.
- Thực hiện việc sửa đổi và ban hành Quy chế quản trị Công ty; Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị; Quy chế của Ban kiểm soát.
- Thực hiện theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông trong việc quyết định điều chỉnh tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài cho phù hợp với tình hình thực tế và định hướng của ngân hàng.
- Thực hiện vai trò của chủ sở hữu đối với các công ty con, thông qua báo cáo tài chính và việc phân phối lợi nhuận của công ty con. Quyết định tăng vốn điều lệ cho công ty con là công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBFC). Quyết định bổ nhiệm thêm thành viên cho Hội đồng thành viên công ty; quyết định các khoản đầu tư lớn vào hoạt động của công ty và quyết định các vấn đề có liên quan khác theo quy định của pháp luật và các văn bản nội bộ ngân hàng/công ty con.

Thông qua các định hướng, kế hoạch kinh doanh, ngân sách 2018 và quyết định các khoản đầu tư, mua sắm lớn theo thẩm quyền cũng như điều chỉnh chủ trương, chính sách, cơ cấu tổ chức cho phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và quản lý rủi ro của ngân hàng.

- Thông qua các báo cáo định kỳ của Ban Điều hành và các định hướng, chủ trương hoạt động của ngân hàng theo tháng/quý/bán niên và các báo cáo chuyên đề theo từng mảng hoạt động trọng yếu của ngân hàng từng thời kỳ.
- Thông qua kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm, kết quả 12 tháng và định hướng chủ trương lớn phù hợp với thực trạng ngân hàng và điều kiện thị trường.
- Thống nhất các đề xuất về mua/bán tài sản, các đề xuất phê duyệt tín dụng, đầu tư, cấp ngân sách hoạt động cho các dự án/đơn vị...vượt hạn mức của các hội đồng, ủy ban chuyên môn của ngân hàng.
- Quyết định một số đề xuất của Ban Điều hành trong việc triển khai các dự án lớn liên quan đến việc phát triển kinh doanh và hệ thống công nghệ thông tin, vận hành cho ngân hàng.

- Quyết định cơ cấu lại nhân sự và sửa đổi bổ sung cơ chế hoạt động của một số hội đồng, ủy ban như Hội đồng tín dụng, Hội đồng xử lý nợ; Ủy ban quản lý rủi ro...
- Sửa đổi/ban hành mới các quy định/chính sách về hoạt động kinh doanh, quản lý rủi ro như: Quy định về đảm bảo tín dụng; Quy chế hoạt động của Ủy ban quản lý rủi ro thị trường; Quy định về đánh giá chất lượng tài sản có và tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng; Quy định thực hiện các biện pháp phòng chống rửa tiền; Quy định về tiền gửi tiết kiệm của ngân hàng; Quy định về việc phát ngôn và công bố thông tin ra ngoài; Quy định về bao thanh toán; Quy định về cho vay đối với cán bộ nhân viên; Quy chế tài chính; Quy định về quản lý tài sản của VPBank; Quy định về dự phòng thanh khoản; Quy định về phát hành và thanh toán thẻ; Quy định về mua sắm dịch vụ hàng hóa;
- Thông qua các quyết định về thay đổi cơ cấu tổ chức; lương thưởng, tuyển dụng và chính sách cho người lao động theo tư vấn của Ủy ban Nhân sự.

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Tổng Giám đốc và Ban điều hành:

- Tham gia các cuộc họp giao ban định kỳ hàng tháng của Ban Điều hành (12 cuộc họp hàng tháng)
- Giám sát hoạt động của ngân hàng qua các báo cáo hoạt động kinh doanh hàng ngày, tuần, tháng, quý và các báo cáo/đề xuất phát sinh khác từ Ban Điều hành.
- Giám sát thông qua việc xem xét và xử lý các thông tin từ các báo cáo của Ban Kiểm soát và Kiểm toán Nội bộ đối với các đơn vị của ngân hàng.
- HĐQT cũng giám sát Tổng Giám đốc và Ban Điều hành thông qua việc tham gia các cuộc họp hoặc xem xét các báo cáo hoạt động hoặc các nghị quyết của các hội đồng, ủy ban chuyên môn của HĐQT và Ban Điều hành đối với từng mảng hoạt động chuyên môn (quản lý tài sản nợ có, tín dụng, rủi ro, nhân sự...).

II. CÁC TIỂU BAN TRỰC THUỘC HĐQT

1. Ủy ban Nhân sự

Ủy ban Nhân sự (UBNS) có nhiệm vụ như Ủy ban đề cử và lương thưởng, tham mưu cho HĐQT về quy mô và cơ cấu HĐQT và Ban Kiểm soát; tham mưu cho HĐQT xử lý các vấn đề nhân sự phát sinh trong quá trình tiến hành các thủ tục bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, người điều hành của VPBank; tham mưu, đề xuất mức lương thưởng và các lợi ích khác của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc.

Bên cạnh đó, UBNS là cơ quan có chức năng giúp việc, tham mưu cho HĐQT trong công tác quản trị nhân sự của VPBank, bao gồm: ngân sách hàng năm chỉ cho cán bộ nhân viên ngân hàng, chính sách, chế độ đối với nhân sự, các dự án về đào tạo, chiến lược nhân sự, các quy trình đánh giá nhân sự, việc tuyển dụng, bổ nhiệm đối với nhóm cán bộ lãnh đạo của ngân hàng.

Cơ cấu nhân sự của Ủy ban Nhân sự bao gồm:

1	Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch UBNS
2	Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch HĐQT	Thành viên UBNS
3	Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch HĐQT	Thành viên UBNS

UBNS họp định kỳ hàng tháng và thực hiện cho ý kiến bằng văn bản, đề thường xuyên rà soát, xem xét và xử lý kịp thời đối với các vấn đề liên quan đến cơ cấu tổ chức, nhân sự, chế độ đãi ngộ. Các quyết nghị của UBNS trong 06 tháng đầu năm như sau:

- Xem xét và có các chỉ đạo kịp thời hàng tháng về các chỉ số nhân sự và hoạt động hàng tháng của Khối Quản trị nguồn nhân lực và các công ty thành viên.
- Phê duyệt Chương trình hành động 2018 của Khối Quản trị nguồn nhân lực ; phê duyệt KPI của năm 2018 cho các nhân sự quản lý cấp cao (tương đương cấp giám đốc khối trở lên).
- Xem xét tư vấn cho HĐQT phê duyệt việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều chỉnh lương cho các vị trí quản lý
- Phê duyệt các chương trình Incentive/ Sales contest cho khối kinh doanh.
- Tư vấn cho HĐQT về việc tái cấu trúc trung tâm xử lý nợ Tín chấp Thẻ tín dụng và thành lập Phòng giám sát hoạt

động cho Công ty quản lý tài sản VPBank AMC, tái cấu trúc Trung tâm dịch vụ Ngân hàng Bán buôn; Khối Vận hành; Trung tâm vận hành Khối Công nghệ thông tin...

- Tư vấn cho HĐQT về việc cập nhật Quy chế tổ chức hoạt động/co cấu tổ chức của Khối Quản trị Rủi ro và Khối VPDirect; Khối Pháp chế và Kiểm soát tuân thủ; Khối Kiểm toán nội bộ; Khối Tài chính...
- Tư vấn cho HĐQT về việc bổ nhiệm thêm 01 Phó Tổng Giám đốc, nâng tổng số thành viên Ban Tổng Giám đốc lên thành 01 Tổng Giám đốc và 09 Phó Tổng Giám đốc; thay đổi/bổ sung thành viên của Hội đồng thành viên của VPBFC.
- Rà soát và điều chỉnh lương định kỳ toàn hàng 2018.
- Cập nhật Thỏa ước lao động tập thể.
- Điều chỉnh và ban hành Quy chế quản lý hiệu quả làm việc và đánh giá mức độ hoàn thành công việc 6 tháng; cả năm 2018.
- Tư vấn cho HĐQT về danh sách các cán bộ nhân viên được tham gia chương trình lựa chọn cổ phiếu cho người lao động ESOP và Quy chế/quy định cụ thể đối với các đối tượng được hưởng.
- Phê duyệt quỹ lương kinh doanh và phương án phân bổ của năm 2018.

2. Ủy ban Quản lý Rủi ro (UBQLRR)

Ủy ban Quản lý Rủi ro (UBQLRR) có nhiệm vụ tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các chiến lược, quy trình, chính sách liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động của ngân hàng. UBQLRR cũng có nhiệm vụ phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của VPBank trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro và đề xuất những biện pháp phòng ngừa; phân tích quyết định mức độ rủi ro chung của ngân hàng, thiết lập khẩu vị rủi ro và mức chịu đựng rủi ro của các mảng nghiệp vụ cũng như tổng thể hoạt động của ngân hàng, đồng thời giám sát việc thực thi chính sách này trong ngân hàng. UBQLRR chịu trách nhiệm xem xét, quyết định việc thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro của ngân hàng để phù hợp với các yêu cầu về quản trị rủi ro của các cơ quan quản lý; phổ biến kiến thức và văn hóa quản lý rủi ro trong toàn bộ hệ thống ngân hàng... UBQLRR tổ chức họp định kỳ 1- 2 lần/quý hoặc khi có vấn đề phát sinh thuộc phạm vi chức năng nhiệm vụ của Ủy ban cần phải xem xét.

Thành phần của UBQLRR bao gồm:

1	Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch Ủy ban
2	Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch HĐQT	Thành viên
3	Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch HĐQT	Thành viên
4	Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên độc lập HĐQT	Thành viên
5	Ông Ngô Phương Chí	Trưởng Ban Kiểm soát	Thành viên
6	Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc	Thành viên
7	Ông Dmytro Kolechko	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro	Thành viên

Năm 2018 đánh dấu nhiều thành tựu của UBQLRR. Trong phạm vi thẩm quyền, UBQLRR đã giám sát toàn bộ hoạt động quản lý rủi ro của VPBank và phê duyệt nhiều đề xuất liên quan đến quản trị rủi ro, nhằm hỗ trợ HĐQT trong công tác quản trị rủi ro một cách hiệu quả. UBQLRR cũng đã giám sát và kiểm soát việc thực hiện Tuyên bố Khẩu vị rủi ro 2018, đảm bảo các bước cần thiết được thực hiện để theo dõi, quản lý và báo cáo các rủi ro trọng yếu hiện tại và phát sinh mới. Các nội dung khác liên quan đến quản trị rủi ro (ví dụ hạn mức rủi ro, mô hình rủi ro, kiểm tra sức chịu đựng, v.v) cũng đã được đưa ra thảo luận kịp thời, nhằm giảm thiểu rủi ro và thiết lập các biện pháp xử lý (nếu cần thiết) một cách nhanh chóng và phù hợp với Tuyên bố Khẩu vị rủi ro của ngân hàng, các văn bản định chế về quản lý rủi ro và các mục tiêu kinh doanh chiến lược.

Trong năm 2018, UBQLRR đã tổ chức 04 cuộc họp định kỳ hàng quý vào tháng 1, tháng 5, tháng 8 và tháng 11. UBQLRR đã thảo luận dựa trên các báo cáo rủi ro mà Khối Quản trị rủi ro tổng hợp, từ đó có chỉ đạo phù hợp tới các đơn vị chuyên môn, nhằm điều chỉnh, bổ sung và tăng cường việc quản lý, kiểm soát các rủi ro trọng yếu. Trong đó, nổi bật đáng chú ý:

- UBQLRR thống nhất chủ trương tăng cường cải thiện khung khẩu vị rủi ro của ngân hàng, cũng như hệ thống hạn mức rủi ro, nhằm phản ánh chính xác tình hình rủi ro của ngân hàng, qua việc phê duyệt ban hành các hạn mức rủi ro từ trên xuống trong năm 2018, phê duyệt đề xuất áp dụng một số mô hình quản trị rủi ro mới.
- UBQLRR thống nhất chủ trương phê duyệt ban hành các chính sách quy định rủi ro quan trọng, với mục tiêu nâng cao công tác kiểm tra sức chịu đựng, quản lý rủi ro khách hàng định chế, và quản lý rủi ro hoạt động. Thông qua phê chuẩn của UBQLRR, ngân hàng đã tiến hành áp dụng triển khai phương pháp đánh giá giá trị hợp lý phù hợp theo các yêu cầu của IFRS.
- UBQLRR thống nhất chủ trương phê duyệt kế hoạch cải thiện tình hình rủi ro của một số sản phẩm cụ thể.
- UBQLRR cũng đã thống nhất chủ trương về việc xây dựng một chiến dịch truyền thông về phòng chống và giảm thiểu gian lận để củng cố nhận thức và văn hóa phòng chống gian lận.

III. BAN KIỂM SOÁT

1. Cơ cấu chức năng của Ban kiểm soát VPBank (BKS)

BKS có 3 thành viên, trong đó có 2 thành viên chuyên trách. Các thành viên của BKS đều có kiến thức và kinh nghiệm về kế toán, tài chính, đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và VPBank. BKS đại diện cho Đại hội đồng cổ đông thực hiện các chức năng, nhiệm vụ bao gồm: Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ VPBank trong quản trị, điều hành; thẩm định báo cáo tài chính định kỳ; thực hiện hoạt động kiểm soát thông qua việc quản lý trực tiếp Khối Kiểm toán nội bộ và một số trách nhiệm và nhiệm vụ khác được quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát. BKS chịu trách nhiệm báo cáo, giải trình trước Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được giao, BKS cũng thường xuyên làm việc với HĐQT để trao đổi, cảnh báo những rủi ro, trong công tác kinh doanh và quản trị, điều hành.

Thành viên BKS hiện nay như sau:

1	Ngô Phương Chí	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên BKS chuyên trách
3	Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên BKS chuyên trách

2. Hoạt động của Ban kiểm soát

Công tác họp định kỳ và đột xuất, phân công nhiệm vụ và triển khai công việc trong năm 2018:

Trong năm 2018, BKS đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và đột xuất để triển khai các công việc theo chức năng, nhiệm vụ của BKS. Tại các cuộc họp, BKS cũng đã đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ và có các điều chỉnh kịp thời đối với hoạt động của BKS. Thông qua các cuộc họp, BKS có các định hướng và chỉ đạo Kiểm toán nội bộ về việc rà soát lại cơ cấu, tổ chức của Khối Kiểm toán nội bộ; cập nhật chính sách kiểm toán; lập và thực hiện kế hoạch kiểm toán; khắc phục các kiến nghị thanh tra liên quan; công tác nhân sự, thi đua, khen thưởng...

BKS đã thực hiện 12 cuộc họp nội bộ trong năm 2018 liên quan đến các nội dung chính như sau:

- Họp định kỳ hàng quý để đánh giá việc thực hiện các hoạt động của BKS, Kiểm toán nội bộ trong quý và triển khai nhiệm vụ các quý tiếp theo.
- Chỉ đạo định hướng công tác lập kế hoạch kiểm toán và phê duyệt kế hoạch kiểm toán năm. Rà soát sau 6 tháng để điều chỉnh kế hoạch kiểm toán cho phù hợp tình hình thực tế.
- Họp đột xuất theo từng lần phát sinh rủi ro trọng yếu hoặc họp thông qua ban hành các văn bản, chế độ, chính sách...

Ngoài ra, trong năm 2018, BKS cũng đã tổ chức họp và chỉ đạo Kiểm toán nội bộ một số nội dung:

- Nghiên cứu điều chỉnh cơ bản cơ cấu, tổ chức của Kiểm toán nội bộ cho phù hợp với yêu cầu hoạt động chung của ngân hàng và các thay đổi văn bản pháp lý của Ngân hàng Nhà nước.
- Phối hợp với các đơn vị liên quan hoàn thiện quy trình về thực hiện theo dõi khắc phục các kiến nghị của Kiểm toán nội bộ.

- Thực hiện thử nghiệm công tác kiểm toán liên tục bằng việc thu thập, tổng hợp, phân tích các số liệu báo cáo tổng thể để nhận diện rủi ro của một số phân khúc bán lẻ của ngân hàng.
- Các công tác báo cáo Ngân hàng Nhà nước định kỳ, đột xuất; khắc phục kiến nghị thanh tra...

Công tác giám sát tuân thủ quy định của Pháp luật, Điều lệ của VPBank về quản trị, điều hành và việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trong năm 2018, thông qua định hướng chiến lược, kế hoạch kinh doanh, tình hình tài chính, cấp tín dụng, quản trị rủi ro... của ngân hàng, BKS đã định hướng cho các hoạt động của Khối Kiểm toán nội bộ đi theo đúng các định hướng, chiến lược này để kịp thời hạn chế các rủi ro cho ngân hàng.

Hoạt động giám sát đã chú trọng vào: (i) công tác quản trị điều hành của VPBank, hoạt động quản trị rủi ro trong các mảng trọng yếu, giám sát và đánh giá việc tuân thủ các quy định về an toàn hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng 2010 (đã sửa đổi, bổ sung); (ii) việc thực hiện của HĐQT, Ban Điều hành đối với các định hướng, mục tiêu và chỉ tiêu kinh doanh năm 2018 của VPBank đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Ở cấp độ vận hành, BKS giám sát thông qua việc bố trí Khối Kiểm toán nội bộ tổ chức và tham dự các cuộc họp định kỳ với các đơn vị trong ngân hàng để nắm bắt thông tin kịp thời. Đối với Ban Điều hành, BKS cũng tổ chức họp định kỳ hàng tháng để cùng trao đổi về các phát hiện, các kiến nghị giải pháp khắc phục mang tính hệ thống, góp phần cải thiện quy trình, nâng cao hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Thông qua kết quả giám sát ở các cấp độ, BKS đã chỉ ra những tồn tại trong quá trình hoạt động của ngân hàng, kịp thời đưa ra những kiến nghị với HĐQT, Ban Điều hành các biện pháp tăng cường kiểm soát, sửa đổi/ hoàn thiện quy định nội bộ... nhằm hạn chế và giảm thiểu rủi ro, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động.

Công tác thực hiện Kiểm toán nội bộ:

Các cuộc kiểm toán năm 2018 được xây dựng dựa trên nguyên tắc đánh giá rủi ro xem xét nhiều khía cạnh để đảm bảo bao quát được các rủi ro chính trong các hoạt động, bộ phận và quy trình quan trọng của ngân hàng. Năm 2018 có tổng số 53 cuộc kiểm toán, trong đó có 52 cuộc kiểm toán chính thức được duyệt trong kế hoạch và 01 cuộc kiểm toán bổ sung. Số lượng cuộc kiểm toán trong năm 2018 được tính trên cơ sở các đơn vị Hội sở, các chuyên đề Hoạt động/ Sản phẩm và các chi nhánh theo cụm pháp nhân (bao gồm các phòng/điểm giao dịch trực thuộc).

Công tác theo dõi khắc phục các kiến nghị kiểm toán:

Quy trình mới liên quan đến việc thực hiện theo dõi khắc phục các kiến nghị của Kiểm toán nội bộ đã được ban hành trong năm 2018, thay thế Quy trình cũ ban hành từ năm 2016, đã góp phần nâng cao hiệu quả và chất lượng của công tác theo dõi khắc phục và thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán, thể hiện ý chí của Ban Điều hành trong việc coi trọng kết quả của các cuộc kiểm toán, với mục tiêu không ngừng hoàn thiện và nâng cao hệ thống kiểm soát nội bộ góp phần hạn chế các rủi ro.

Các công tác khác:

Định kỳ cập nhật, sửa đổi, bổ sung các văn bản: Trong năm 2018, BKS đã chỉ đạo Kiểm toán nội bộ tổ chức rà soát để sửa đổi và ban hành mới một số văn bản đáp ứng các yêu cầu thay đổi của pháp luật như: Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS, Quy định nội bộ về cơ chế làm việc của BKS, Quy chế tổ chức và hoạt động của Khối Kiểm toán nội bộ... Ngoài ra, BKS cũng đã chỉ đạo và giám sát Kiểm toán nội bộ trong việc cập nhật các thay đổi pháp luật, chiến lược của ngân hàng để kịp thời cập nhật các rủi ro, điều chỉnh kế hoạch kiểm toán,

Công tác báo cáo Ngân hàng Nhà nước: Đối với công tác báo cáo Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng luôn tuân thủ và kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước các nội dung theo yêu cầu định kỳ và đột xuất.

Công tác đào tạo, tuyển dụng, quản trị nhân sự: Không ngừng nâng cao chất lượng nhân sự thông qua việc đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng mềm và thuê ngoài đào tạo chuyên sâu về các kiến thức mới như Basel II, phương pháp kiểm toán đối với quản lý dự án theo phương pháp Agile, Thông tư 13/2018/TT-NHNN ban hành 18/5/2018.... Công tác nhân sự luôn được chú trọng trong năm 2018, theo đó BKS cũng đã xây dựng các kế hoạch và chính sách nhằm tuyển dụng và giữ chân các nhân sự quan trọng của Kiểm toán nội bộ.

IV. THÙ LAO CHO HĐQT, BKS

Các thông tin liên quan đến chính sách thù lao, cơ chế chi trả thù lao của HĐQT, BKS VPBank vẫn được giữ ổn định từ nhiều năm trước đây. Theo đó, chính sách về thù lao, lương, thưởng cho HĐQT, BKS đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua với bằng 1% lợi nhuận hợp nhất trước thuế hàng năm. Năm 2018, với mức lợi nhuận trước thuế đạt xấp xỉ 9.200 tỷ đồng, hạn mức/ngân sách chi thù lao HĐQT, BKS sẽ tương ứng khoảng 92 tỷ đồng. Tuy vậy, do tổng số thành viên HĐQT, BKS không thay đổi và tỷ lệ tăng thù lao/lương thưởng không đáng kể hàng năm, chi phí thù lao/lương thưởng cho HĐQT, BKS thường không chi hết hạn mức được ĐHĐCĐ phê duyệt.

Nguyên tắc xác định thù lao cho các thành viên HĐQT, BKS đã được HĐQT xem xét và cùng thông qua đối với từng thành viên hàng tháng: bao gồm thù lao cố định đối với từng chức danh và thù lao nhiệm vụ khi các thành viên tham gia vào các Hội đồng, Ủy ban trực thuộc HĐQT và mức thù lao/lương thưởng của BKS. Các thành viên HĐQT không nhận mức thưởng thành tích hay các mức thưởng, thu nhập khác.

Năm 2018, tổng chi phí thực của ngân hàng cho việc chi thù lao, lương, thưởng và hoạt động của các thành viên HĐQT, BKS là vào khoảng 20 tỷ đồng. Trong đó, chi phí thù lao, lương là 11,2 tỷ đồng; các chi phí khác phục vụ cho hoạt động của HĐQT, BKS như chi công tác phí, chi phí tiếp khách, hội thảo hội nghị, đào tạo, cấp phương tiện đi lại, bảo hiểm y tế, chế độ khám sức khỏe định kỳ... được thực hiện theo quy nội bộ của VPBank về chi phí trong từng thời kỳ, tương đương gần 9 tỷ đồng.

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2018

Năm 2018 là năm đầu tiên trong giai đoạn chuyển đổi 5 năm 2018 – 2022 với mục tiêu trở thành 1 trong 3 ngân hàng có giá trị nhất tại Việt Nam vào năm 2022, và trở thành ngân hàng bán lẻ thân thiện nhất thông qua công nghệ thông tin, Ban điều hành cùng toàn thể cán bộ nhân viên dưới sự chỉ đạo, định hướng của HĐQT đã có một năm khởi đầu tích cực, là bước đệm quan trọng để hiện thực hóa mục tiêu tới năm 2022.

Mặc dù còn có điểm cần được hoàn thiện để mang đến những kết quả tốt hơn cho ngân hàng, nhưng VPBank cũng đã đạt được các mục tiêu đề ra như trở thành 1 trong 5 ngân hàng thương mại cổ phần lớn nhất về cho vay và huy động tiền gửi từ khách hàng, và điểm đáng ghi nhận là VPBank trở thành ngân hàng dẫn đầu thị trường khối ngân hàng thương mại cổ phần về quy mô doanh thu trong năm 2018.

Mô hình kinh doanh với bốn trụ cột chính cùng các sản phẩm đa dạng phù hợp với nhiều đối tượng khách hàng đã được triển khai cùng với dự án số hóa tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần mang đến kết quả rất khả quan trong năm 2018. HĐQT đánh giá cao nỗ lực của Ban Điều hành trong việc triển khai thành công nhiều dự án như Ngân hàng số dành cho thế hệ mới YOLO, thương hiệu VPBank Diamond, Banca AIA, SME Connect, dự án cho nữ chủ doanh nghiệp,... góp phần thúc đẩy tăng trưởng cho ngân hàng. Hệ thống quản trị rủi ro đã được cải thiện để đáp ứng các quy định của cơ quan quản lý cũng như tiêu chuẩn quốc tế. Công tác thu hồi nợ với nhiều kết quả tích cực, được cải thiện đáng kể nhờ sự nỗ lực của bộ máy cán bộ nhân viên cùng phương thức nhắc nợ tiên tiến, hiệu quả.

Về chính sách nhân sự, VPBank đã xây dựng được chính sách quản lý, tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp, lấy nhân viên làm trung tâm, tạo ra môi trường làm việc hạnh phúc, bền vững và là yếu tố đóng góp không nhỏ tới sự phát triển của VPBank.

Mặc dù vậy, các chỉ tiêu kinh doanh của năm 2018 chưa đạt được so với kế hoạch đề ra với Đại hội đồng cổ đông do một số yếu tố khách quan từ thị trường, dẫn đến các kế hoạch dự báo, điều hành hoạt động khá bị động. Ngoài ra, nhu cầu vay vốn để phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân/doanh nghiệp chững lại trong 9 tháng đầu năm; các hoạt động kinh doanh của mảng tín dụng tiêu dùng từ VPBFC cũng gặp nhiều khó khăn trong việc tạo các nguồn dữ liệu khách hàng mới...điều đó đã phần nào ảnh hưởng tới lợi nhuận hợp nhất của Ngân hàng và các chỉ tiêu kinh doanh/tài chính khác. Mặc dù vậy, xét về kết quả chung trong tương quan với kết quả kinh doanh của thị trường, cũng có thể thấy kết quả đạt được của VPBank hợp nhất cũng là tương đối tốt. Cuối năm 2018, tổng tài sản của VPBank ở mức 323.291 tỷ đồng, đạt 90% kế hoạch và tăng 16,4% so với năm 2017. Dư nợ tín dụng đạt 230.790 tỷ đồng, tăng 17% so với năm ngoái, tăng trưởng 95% so với kế hoạch đề ra và nằm trong định hướng tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng Nhà nước giao. Huy động vốn bao gồm giấy tờ có giá đạt 219.509 tỷ đồng, đạt 91% kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế đạt mức kỷ lục từ trước đến nay, xấp xỉ 9.200 tỷ đồng, đạt 85% kế hoạch dự kiến đã trình Đại hội đồng cổ đông. Các chỉ số hiệu quả kinh doanh ROA, ROE của VPBank luôn nằm trong top đầu các ngân hàng thương mại cổ phần.

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018 (tỷ đồng)	Kế hoạch năm 2018 (tỷ đồng)	% so với KH 2018	% tăng trưởng với 2017
Tổng tài sản	323.291	359.477	90%	16,4%
Huy động khách hàng và phát hành giấy tờ có giá	219.509	241.675	91%	9,9%
Dư nợ cấp tín dụng	230.790	243.320	95%	17,3%
Trong đó: Cho vay khách hàng	221.962	229.148	97%	21,5%
Tỷ lệ nợ xấu	3,2%	<3%		
Lợi nhuận trước thuế	9.199	10.800	85%	13,1%

Với các kết quả này, HĐQT đánh giá cao nỗ lực của Tổng Giám Đốc, Ban điều hành và toàn thể cán bộ nhân viên ngân hàng trong việc triển khai những kế hoạch hành động nhằm thực hiện những mục tiêu thách thức của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông đặt ra.

VI. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Cổ đông, cổ phần

Tại thời điểm 31/12/2018, VPBank có 2.529.967.966 cổ phần đã phát hành (tương đương mức vốn Điều lệ là 25.299.679.660.000 đồng. Trong đó, số cổ phần phổ thông là 2.456.748.366 cổ phần, và số cổ phiếu quỹ ngân hàng đang nắm giữ là (73.219.600) cổ phần.

Cơ cấu cổ phần 31/12/2018	Số lượng (cổ phiếu)	Mệnh giá (triệu đồng)
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.529.967.966	25.299.680
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.456.748.366	24.567.484
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại làm cổ phiếu quỹ	(73.219.600)	(732.196)

Về cơ cấu cổ đông, tại 31/12/2018, VPBank có 18.747 cổ đông, trong đó 99,47% là cổ đông trong nước và sở hữu 77,28% tổng số lượng cổ phần của VPBank.

Cơ cấu cổ đông 31/12/2018	Số cổ đông	Tỷ lệ/Tổng số cổ đông	Tổng số cổ phần	Tỷ lệ/tổng cổ phần
TRONG NƯỚC	18.648	99,47%	1.955.106.940	77,28%
Cá nhân	18.557	98,99%	1.623.904.569	64,19%
Tổ chức	91	0,48%	331.202.371	13,09%
NƯỚC NGOÀI	99	0,53%	574.861.026	22,72%
Cá nhân	14	0,08%	4.297.694	0,17%
Tổ chức	85	0,45%	570.563.332	22,55%
TỔNG	18.747	100%	2.529.967.966	100%

VPBank không có cổ đông lớn (sở hữu từ 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết). Cổ đông là người nội bộ của ngân hàng gồm các thành viên HĐQT, BKS, Ban Điều hành của ngân hàng đang sở hữu tương ứng là 7,987% tổng số cổ phần của ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2018, sở hữu cổ phần của các cổ đông nội bộ như sau:

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Chức vụ công tác tại Công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ báo cáo
1	Ngô Chí Dũng	Chủ tịch HĐQT	121.687.982	4,810%
2	Bùi Hải Quân	Phó chủ tịch HĐQT	57.900.348	2,289%
3	Lô Bằng Giang	Phó chủ tịch HĐQT	3.055.337	0,121%
4	Nguyễn Văn Hào	Thành viên HĐQT độc lập	-	-
5	Nguyễn Đức Vinh	Thành viên HĐQT kiêm TGD	16.002.943	0,633%
6	Ngô Phương Chí	Trưởng BKS	-	-
7	Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên BKS	-	-
8	Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên BKS chuyên trách	53.540	0,002%
9	Sanjeev Nanavati	Phó Tổng Giám đốc thường trực và Giám đốc điều hành cao cấp	-	-
10	Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực và Giám đốc điều hành cao cấp	2.000.000	0,079%
11	Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc	150.000	0,006%
12	Kiran Babu Kosaraju	Phó Tổng Giám đốc	-	-
13	Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc	-	-
14	Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc	600.000	0,024%
15	Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc	45.970	0,002%
16	Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc	62.680	0,002%
17	Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	200.000	0,008%
18	Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc	200.000	0,008%
19	Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế Toán Trưởng	80.000	0,003%

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng của VPBank bao gồm: Số cổ phần do HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc sở hữu trong thời gian đương nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH11; Số cổ phần phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động và số cổ phần do cổ đông phong tỏa tự nguyện theo các thỏa thuận với các bên liên quan của họ qua các giao dịch cầm cố, thế chấp và số cổ phiếu quỹ ngân hàng đang nắm giữ trong thời gian theo quy định...

STT	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	Số cổ đông	Số cổ phần tương ứng	Tỷ lệ/tổng số loại cổ phần tương ứng (%)	Tỷ lệ/tổng số cổ phần hạn chế chuyển nhượng (%)
1	Cổ phần phổ thông	854	218.338.688	8,8873%	74,8868%
	<i>Người nội bộ</i>	13	202.038.800	8,2238%	69,2962%
	<i>Cá nhân khác</i>	841	16.299.888	0,6635%	5,5906%
2	Cổ phiếu quỹ	1	73.219.600	100%	25,1132%
	TỔNG	855	291.558.288		100%

2. Thay đổi vốn cổ phần (Vốn điều lệ):

Năm 2018, VPBank đã thực hiện hai đợt tăng vốn điều lệ, bao gồm:

Đợt 1: Tăng vốn điều lệ từ 15.706.230.150.000 VNĐ lên 24.962.728.720.000 VNĐ bằng việc chia cổ tức và cổ phiếu thưởng (không chia cho cổ phiếu ưu đãi cổ tức/cổ phiếu quỹ) với tỷ lệ 61,817%. Mức chia cụ thể như sau:

Chia cổ tức 2017: 4.524.703.870.000 VNĐ, tương ứng với tỷ lệ chia 30,217%

Chia cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn điều lệ 4.731.794.700.000 VNĐ tương ứng với tỷ lệ 31,60%

Đợt 2: Tăng vốn điều lệ từ 24.962.728.720.000 VNĐ lên 25.299.679.660.000 VNĐ bằng việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn dành cho cán bộ nhân viên. Tổng giá trị phát hành là 336.950.940.000 VNĐ, tương đương 33.695.094 cổ phiếu với giá phát hành bằng mệnh giá.

3. Thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Riêng lẻ (triệu đồng)		Hợp nhất (triệu đồng)	
VỐN CHỦ SỞ HỮU	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018
Vốn điều lệ	15.706.230	25.299.680	15.706.230	25.299.680
Thặng dư vốn cổ phần	5.866.105	1.289.001	5.866.105	1.289.001
Các quỹ dự trữ	1.646.619	2.902.077	3.558.265	5.465.879
Lợi nhuận chưa phân phối	2.693.120	3.526.701	4.565.110	5.187.230
Cổ phiếu quỹ	-	(2.491.721)	-	(2.491.721)
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25.912.074	30.525.738	29.695.710	34.750.069

VII. GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

Theo quy định của pháp luật, cổ đông là thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần trong thời gian đương nhiệm do đó trong năm không có phát sinh giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu của cổ đông nội bộ là thành viên HĐQT, BKS và Tổng Giám đốc.

Các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng được coi là các cổ đông nội bộ của VPBank theo quy định của pháp luật. Thông tin về giao dịch cổ phiếu của các cổ đông nội bộ và người có liên quan trong năm 2018 như sau:

STT	Người thực hiện giao dịch	Cổ đông nội bộ/Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ (31/12/2017)		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ (31/12/2018)		Lý do tăng, giảm (mua, bán, cổ tức thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (1)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (2)	
1	Ngô Chí Dũng	Chủ tịch HĐQT	70.257.132	4,473%	121.687.982	4,810%	Được chia cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, mua bổ sung
2	Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch HĐQT	35.781.376	2,278%	57.900.348	2,289%	Được chia cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng
3	Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch HĐQT	1.888.144	0,120%	3.055.337	0,121%	Được chia cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng
4	Nguyễn Đức Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	-	-	16.002.943	0,633%	Mua cổ phiếu ESOP
5	Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên BKS	-	-	53.540	0,002%	Mua cổ phiếu ESOP
6	Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực và Giám đốc điều hành cao cấp	-	-	2.000.000	0,079%	Mua cổ phiếu ESOP
7	Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc	-	-	150.000	0,006%	Mua cổ phiếu ESOP
8	Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc	-	-	600.000	0,024%	Mua cổ phiếu ESOP
9	Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc	-	-	45.970	0,002%	Mua cổ phiếu ESOP
10	Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc	-	-	62.680	0,002%	Mua cổ phiếu ESOP
11	Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	-	-	200.000	0,008%	Mua cổ phiếu ESOP
12	Đình Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc	-	-	200.000	0,008%	Mua cổ phiếu ESOP
13	Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế Toán Trưởng	-	-	80.000	0,003%	Mua cổ phiếu ESOP
14	Vũ Thị Quyên	Mẹ đẻ ông Ngô Chí Dũng	66.557.256	4,238%	120.700.954	4,771%	Được chia cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, mua bổ sung
15	Hoàng Anh Minh	Vợ ông Ngô Chí Dũng	67.918.279	4,324%	125.021.046	4,942%	Được chia cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, mua bổ sung
16	Kim Ngọc Cẩm Ly	Vợ ông Bùi Hải Quân	66.324.344	4,223%	106.150.796	4,196%	Được chia cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, chuyển nhượng cổ phiếu ưu đãi cổ tức để làm cổ phiếu quỹ

STT	Người thực hiện giao dịch	Cổ đông nội bộ/Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ (31/12/2017)		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ (31/12/2018)		Lý do tăng, giảm (mua, bán, cổ tức thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (1)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (2)	
17	Lý Thị Thu Hà	Mẹ đẻ ông Lò Bằng Giang	64.574.711	4,111%	104.492.859	4,130%	Được chia cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng
18	Lô Hải Yến Ngọc	Chị ruột ông Lò Bằng Giang	1.001.660	0,064%	1.620.855	0,064%	Được chia cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng
19	Nguyễn Thu Thủy	Vợ ông Lò Bằng Giang	46.543.586	2,963%	75.315.434	2,977%	Được chia cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng
20	Đỗ Quỳnh Ngân	Vợ ông Nguyễn Đức Vinh	10.000.000	0,637%	16.181.700	0,640%	Được chia cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng
21	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Vợ ông Nguyễn Thanh Bình	597.248	0,038%	972.708	0,038%	Được chia cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, mua cổ phiếu ESOP,
22	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Em ruột ông Nguyễn Thanh Bình	336.245	0,021%	499.101	0,020%	Được chia cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, mua bổ sung
23	Nguyễn Thanh Bắc	Em ruột ông Nguyễn Thanh Bình	-	-	12.020	0,000%	Mua cổ phiếu ESOP

Việc chuyển nhượng cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan đã được công bố thông tin theo quy định hiện hành.

VIII. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG 2019

Định hướng hoạt động kinh doanh

VPBank đã đặt mục tiêu chiến lược trong giai đoạn 2018-2022 với tham vọng trở thành ngân hàng thân thiện nhất với người tiêu dùng nhờ ứng dụng công nghệ và lọt vào nhóm 3 ngân hàng giá trị nhất Việt Nam. Năm 2019, VPBank tiếp tục theo đuổi mục tiêu khẳng định vị thế của ngân hàng trên thị trường, đó là nằm trong top 5 các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân, và top 3 các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân bán lẻ hàng đầu về quy mô cho vay khách hàng, huy động khách hàng và lợi nhuận.

Theo đó, HĐQT VPBank đã đặt ra các định hướng hoạt động năm 2019 cho Ban Điều hành:

- Bám sát các diễn biến của kinh tế vĩ mô, thị trường tài chính, định hướng và các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước để điều hành các hoạt động kinh doanh một cách chủ động, linh hoạt.
- Về chủ trương tăng trưởng tổng tài sản, năm 2019 sẽ tập trung mạnh mẽ hơn nữa các kế hoạch hành động, các chính sách, chủ trương, các sáng kiến kinh doanh/vận hành nhằm tăng trưởng chất lượng (cải thiện chất lượng tài sản, chất lượng huy động, chất lượng khách hàng, chất lượng vận hành song song với việc tăng trưởng quy mô).
- Định hướng các chỉ tiêu tăng trưởng về quy mô và hiệu quả duy trì tốc độ cao hơn mức trung bình của toàn ngành.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng chi phí thông qua một số sáng kiến như kiểm soát chi phí, nâng cao năng suất lao động, rà soát cơ cấu tổ chức để giảm chồng chéo và tăng hiệu quả trong vận hành.
- Củng cố và nâng cấp các hệ thống nền tảng công nghệ, hỗ trợ kinh doanh với mục tiêu tập trung hóa, tự động hóa, số hóa và đơn giản hóa quy trình.

Đối với các hoạt động quản trị và quan hệ nhà đầu tư:

VPBank sẽ tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị công ty và hoàn thiện các công tác công bố/minh bạch thông tin và quan hệ với nhà đầu tư theo những thông lệ quốc tế tốt, để mang lại những lợi ích lâu dài cho cổ đông cũng như tạo các cơ hội cho các nhà đầu tư tiếp cận và hiểu biết về ngân hàng.

Với những thay đổi tích cực trong công tác quản trị công ty của VPBank trong thời gian vừa qua, VPBank đã được Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC) ghi nhận là 1 trong 3 đơn vị thành công trong công tác quản trị công ty của Việt Nam. VPBank cũng được khuyến nghị tới Viện Thành viên Hội đồng quản trị Việt Nam (VIOD) để tham gia làm thành viên của Chương Trình Bạch Kim của Viện (Đây là một tổ chức độc lập được thành lập dưới sự hỗ trợ và hợp tác của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) nhằm tăng cường sự hợp tác, thúc đẩy các tiêu chuẩn cao và thực tiễn tốt trong quản trị công ty cho các Công ty tư nhân Việt Nam).

Theo đó, năm 2019, VPBank sẽ tham gia Chương trình Bạch kim của VIOD, với các quyền lợi của chương trình này, các thành viên HĐQT VPBank sẽ được tham gia các chương trình quản trị tiên tiến; các Hội nghị quản trị công ty thường niên và các diễn đàn tăng cường hợp tác, chia sẻ dưới sự dẫn dắt của VIOD để nâng cao hơn nữa tính chuyên nghiệp, chuyên môn và vai trò của các thành viên hội đồng quản trị, cải thiện các hoạt động quản trị công ty theo các thông lệ tốt.

Ngoài ra, đối với các hoạt động quan hệ với cổ đông/nhà đầu tư, các hoạt động tổ chức hội thảo, chia sẻ thông tin, gặp gỡ các nhà đầu tư/cổ đông cũng đã được VPBank lập kế hoạch cho năm và sẽ tổ chức, thực hiện định kỳ, nhằm đẩy mạnh hơn nữa việc minh bạch thông tin cũng như tăng cường tương tác giữa ngân hàng và các nhà đầu tư.

**GIẢI PHÁP
TỐI ƯU,
TOÀN DIỆN
DÀNH CHO KHÁCH HÀNG**

DỊCH VỤ NGÂN HÀNG BÁN LẺ

Sau thành công của 5 năm chuyển đổi, năm 2018 VPBank tiếp tục tập trung phát triển chất lượng trong phân khúc khách hàng cá nhân, một trong những phân khúc chiến lược, chiếm ưu thế và tạo ra dấu ấn của VPBank trên thị trường ngân hàng bán lẻ tại Việt Nam. Tiếp theo đà tăng trưởng xuất sắc từ năm 2017, doanh thu từ hoạt động kinh doanh đến từ khách hàng cá nhân tăng trưởng 22%, lợi nhuận trước thuế tăng 93% so với năm 2017.

Một trong những điểm nổi bật nhất trong năm vừa qua là sự thay đổi dịch vụ hướng tới đối tượng khách hàng ưu tiên. Tháng 6/2018, VPBank chính thức ra mắt dịch vụ VPBank Diamond dành riêng cho khách hàng cao cấp với khẩu hiệu “Gắn kết tận tâm – Lợi ích vượt tầm”, nhằm mang tới những trải nghiệm hoàn toàn mới, đẳng cấp, sang trọng và đáp ứng tối đa nhu cầu của những khách hàng giàu có và khó tính nhất. VPBank Diamond định vị giá trị dựa trên 3 yếu tố: Chuyên nghiệp, Hiệu quả và Ưu đãi. Các yếu tố này được thể hiện thông qua các sản phẩm và dịch vụ được thiết kế dành riêng cho khách hàng ưu tiên. Tính đến cuối năm 2018, số lượng khách hàng ưu tiên tại VPBank đã tăng xấp xỉ 140%, doanh thu từ nhóm khách hàng ưu tiên tăng xấp xỉ 20% so với năm 2017. Trong vòng 6 tháng kể từ khi VPBank Diamond ra mắt, đã có gần 10.000 lượt khách hàng sử dụng phòng chờ VPBank Diamond Elite tại cảng hàng không quốc tế Nội Bài, góp phần tăng cường hình ảnh thương hiệu VPBank Diamond.

Năm 2018 cũng là năm ghi dấu ấn sâu sắc với VPBank khi ngân hàng bán lẻ cho ra mắt hàng loạt các sản phẩm mới với tính năng nổi bật, tạo ra các giá trị vượt trội cho khách hàng cá nhân. Đầu năm 2018, VPBank cho ra mắt “chùm sản phẩm tiết kiệm” bao gồm: An Thịnh Vượng, Phát Lộc Thịnh Vượng, Tài Lộc Thịnh Vượng. Theo đó, VPBank đã trở thành một trong các ngân hàng thương mại cổ phần có danh mục sản phẩm huy động có sức cạnh tranh cao trên thị trường ngân hàng.

Vào tháng 11/2018, VPBank đã cho ra mắt hai gói sản phẩm tích hợp 3 trong 1, hướng tới hai nhóm khách hàng: Gói Superior Kids dành cho các gia đình trẻ và gói Delux Savings dành cho những người có thu nhập cao. Các gói sản phẩm được tích hợp từ nhiều sản phẩm riêng lẻ để tạo nên một giải pháp tài chính hấp dẫn dành cho khách hàng. Các sản phẩm thuộc “combo tài chính” này bao gồm: Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, Thẻ Tín dụng, Tài khoản tiền gửi thanh toán. Thêm vào đó, khách hàng sẽ nhận được mức phí bảo hiểm vô cùng ưu đãi nếu sử dụng sản phẩm bảo hiểm nhân thọ VPBank – AIA.

Năm 2018, là năm đầu tiên VPBank chính thức triển khai bán, phân phối độc quyền sản phẩm bảo hiểm nhân thọ của AIA tại Việt Nam, nhưng đã có nhiều hợp đồng giá trị lớn lên đến hàng tỷ đồng được ký kết.

Đối với thẻ tín dụng, sản phẩm chủ đạo trong phân khúc khách hàng cá nhân và có tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2018. VPBank đã vươn lên trở thành ngân hàng đứng đầu về số lượng thẻ phát hành, với khoảng 240.000 thẻ mở mới, tăng trên 20% so với năm trước. Năm 2018, VPBank đã ra mắt dòng thẻ mới là thẻ World và World Lady cho phân khúc khách hàng ưu tiên. Trong đó, thẻ World Lady là thẻ tín dụng đầu tiên trên thị trường dành riêng cho khách hàng ưu tiên là phụ nữ. Ngoài ra, ngân hàng cũng ra mắt sản phẩm vay qua điện thoại với thủ tục đơn giản, giúp khách hàng có thể vay tiền mặt một cách nhanh chóng trong hạn mức thẻ của mình. Với các chiến lược thúc đẩy chi tiêu hiệu quả, VPBank đã trở thành ngân hàng dẫn đầu về chi tiêu thẻ, với giá trị chi tiêu thẻ đạt hàng ngàn tỷ đồng mỗi tháng, tăng 65% so với năm 2017. Đến cuối năm 2018 tổng khối lượng giao dịch của VPBank chiếm khoảng 18% tổng giá trị thị trường. Số dư nợ thẻ tín dụng tính đến cuối năm 2018 cũng tăng gần 50% so với năm 2017.

Đối với các sản phẩm cho vay thế chấp, VPBank xây dựng các chính sách sản phẩm hướng đến những nhóm khách hàng có chất lượng cao hơn để đảm bảo sự phát triển cả về quy mô và hiệu quả cho các sản phẩm.

Sản phẩm cho vay tín chấp cá nhân (UPL), một trong những sản phẩm thế mạnh của VPBank, vẫn đang dẫn đầu thị trường với các gói sản phẩm được thiết kế phù hợp cho từng nhóm khách hàng. Đầu tháng 11/2018, gói sản phẩm UPL mới giành cho mục đích làm đẹp tại các cơ sở thẩm mỹ, nha khoa, nhãn khoa có hợp tác đối tác với VPBank đã được tung ra. Gói sản phẩm mới sẽ giúp VPBank hướng tới nhóm khách hàng chất lượng tốt và duy trì vị trí dẫn đầu về sản phẩm UPL trên thị trường. Trong năm 2018, sản phẩm UPL đã đóng góp 30% trong tổng doanh thu của toàn phân khúc khách hàng cá nhân.

Sang năm 2019, VPBank xác định tiếp tục tăng trưởng chất lượng trong phân khúc chiến lược này bằng cách tập trung vào nhóm khách hàng có chất lượng tốt, hạn chế các nhóm khách hàng rủi ro, và duy trì chất lượng tín dụng tốt để giảm thiểu chi phí dự phòng. Về nhân sự bán hàng, ngân hàng sẽ tập trung duy trì đội ngũ nhân sự bán tinh nhuệ, ổn định và hiệu quả. Các chính sách sản phẩm cũng sẽ được xem xét sửa đổi theo định hướng lấy khách hàng làm trọng tâm, tăng tiện ích cho khách hàng nhưng vẫn duy trì các quy tắc kiểm soát rủi ro cần thiết.

DỊCH VỤ TÍN DỤNG TIÊU DÙNG

Năm 2018 đánh dấu 8 năm VPBank xác lập vị thế dẫn đầu trên thị trường tài chính tiêu dùng thông qua thương hiệu FE Credit. Đến thời điểm hiện tại, FE Credit đang chiếm hơn 50% thị phần thị trường tài chính tiêu dùng và tiếp cho thấy sự tăng trưởng đáng kể và bền vững. Mạng lưới phân phối của FE Credit trải rộng khắp cả nước với hơn 8.500 đối tác tại hơn 12.200 điểm bán hàng trên toàn quốc, lớn hơn so với bất kỳ công ty tài chính tiêu dùng nào tại Việt Nam. Hệ thống phân phối này đã và đang mang lại số lượng kỷ lục gần 200.000 khoản vay mỗi tháng, phục vụ gần 10 triệu khách hàng với các sản phẩm tài chính tiêu dùng đa dạng và trải nghiệm dịch vụ vượt trội. Những trải nghiệm dịch vụ này được xây dựng trên nền tảng công nghệ tiên tiến, kết hợp nhiều tính năng sản phẩm độc đáo và chất lượng trải nghiệm dịch vụ liên tục được cải thiện. Đây là kết quả của những nỗ lực vượt bậc của toàn đội ngũ FE Credit dựa trên sự am hiểu sâu sắc từng phân khúc thị trường Việt Nam.

FE Credit đã xây dựng được đội ngũ hơn 15.000 nhân viên kết hợp giữa nhân tài trong nước và chuyên gia từ các nước tiên tiến, tạo được môi trường làm việc chuyên nghiệp, lành mạnh và là nơi làm việc đáng mơ ước khi nằm trong danh sách TOP 50 Thương Hiệu Nhà Tuyển Dụng Hấp Dẫn Nhất 2017 (kết quả khảo sát của Anphabe vào tháng 03/2018).

Giá trị thương hiệu FE Credit cũng được khẳng định bằng hàng loạt giải thưởng danh giá trong nước và quốc tế như: Thương hiệu Tài chính Tiêu dùng đột phá nhất châu Á Năm 2018 do Tạp chí Thương hiệu Toàn Cầu (Global Brands) bình chọn; Công ty Tài chính Tiêu dùng tốt nhất Đông Nam Á 2018 trao bởi Global Business Outlook và Top 10 Thương hiệu tiêu biểu hội nhập châu Á - Thái Bình Dương 2018 do Tạp Chí Kinh Tế châu Á-Thái Bình Dương trao tặng. FE Credit còn là công ty tài chính Việt Nam duy nhất đạt liên tiếp 3 giải thưởng cho sản phẩm thẻ tín dụng bao gồm Mẫu thiết kế thẻ xuất sắc nhất, Triển khai công nghệ đột phá và sản phẩm - Dịch vụ và sáng kiến mới xuất sắc nhất tại giải Thương châu Á về Thẻ và Thanh toán Điện tử Quốc tế (CEPI) 2018. Cuối tháng 09/2018, Moody's cũng lần đầu tiên công bố mức xếp hạng tín nhiệm CFR ở mức B2 đối với FE Credit và đánh giá triển vọng ổn định, phản ánh vị thế thị trường tốt cùng khả năng sinh lời và vốn hóa lành mạnh cho thương hiệu này.

FE Credit sẽ tiếp tục khẳng định vị thế tiên phong bằng cách liên tục thiết lập các tiêu chuẩn mới trong việc ứng dụng công nghệ tài chính, và những cải cách đột phá phù hợp với xu hướng mới của thị trường, phát triển cơ sở hạ tầng lấy khách hàng làm trung tâm. Các ứng dụng công nghệ mà FE Credit đã triển khai thành công

có thể kể đến như: (1) Big Data để quản lý kho dữ liệu khổng lồ một cách hiệu quả và thông minh; (2) Tự động hóa quy trình bằng Robot (RPA) nhằm tối ưu năng suất lao động và nâng cao trải nghiệm dịch vụ; (3) ra mắt \$NAP, nền tảng cho vay hoàn toàn tự động đầu tiên tại Việt Nam, tích hợp các công nghệ đột phá mới nhất như trí tuệ nhân tạo (AI), tự động nhận dạng chữ viết, khuôn mặt, giọng nói... \$NAP cho phép FE Credit hoàn tất quy trình xác minh khách hàng và duyệt vay chỉ trong 15 phút mà không cần bất kỳ sự tương tác nào của con người.

Với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt, thị trường tài chính tiêu dùng Việt Nam chắc chắn sẽ có nhiều biến đổi trong những năm tới. Ở cương vị của một thương hiệu dẫn đầu ngành, FE Credit sẽ chứng minh rằng mình không chỉ đơn thuần thích ứng với mọi sự thay đổi mà còn tiếp tục duy trì vị trí hàng đầu và chủ động tạo ra những thay đổi mang tính cách mạng cho thị trường.

GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH CHO CÁC HỘ KINH DOANH

Năm 2018 đánh dấu một năm có nhiều sự nỗ lực và cố gắng cải thiện về mặt chất lượng của VPBank trong việc đầu tư phát triển các sản phẩm dịch vụ hướng tới phân khúc khách hàng tiêu thương. Kết quả kinh doanh từ phân khúc này đã đạt được những thành tích khả quan. Cụ thể, dư nợ cuối kỳ tăng 56%, tổng thu nhập hoạt động thuần tăng 59% và tổng thu phí thuần tăng 57%.

Trong năm 2018, nhằm đưa hoạt động tín dụng tiêu thương hiệu quả hơn nữa, VPBank đã điều chỉnh mạng lưới thông qua việc tăng cường các địa bàn hoạt động mới, cũng như sáp nhập một số đơn vị kinh doanh nhất định liên kế để khai thác triệt để các phân khúc. Theo đó, ngân hàng đã tối ưu hóa mạng lưới hoạt động và có 172 đơn vị kinh doanh và phân bổ nguồn lực tương ứng. Một thay đổi lớn khác là sự dịch chuyển phân khúc hướng tới các khách hàng có thu nhập cao và chất lượng tốt hơn trước. Thay đổi này nhằm đảm bảo chất lượng danh mục và khả năng sinh lời của phân khúc một cách bền vững.

Để tiếp kiệm chi phí và tăng cường sự tiện ích cho khách hàng, VPBank cũng đang đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tài chính vào hoạt động cho vay đối với khách hàng Tín dụng tiêu thương. Hiện tại, ứng dụng công nghệ đang được thí điểm trong hoạt động quản trị quy trình nội bộ. Trong thời gian tới, những công nghệ tài chính mới sẽ được áp dụng nhằm cung cấp cho khách hàng sự trải nghiệm với nhiều tiện ích hơn. Những trải nghiệm này được thể hiện thông qua việc giảm thời gian xử lý hồ sơ vay và tăng năng suất lao động của nhân viên. Có thể nói rằng, công nghệ sẽ là

nhân tố thúc đẩy mang tính chiến lược để tăng trưởng kinh doanh trong phân khúc tiêu thương, tối ưu hóa chi phí, cải tiến quy trình sản phẩm.

TẠO KHÁC BIỆT CHO DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

Thị trường tài chính dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) tại Việt Nam ngày càng được coi trọng khi các doanh nghiệp này đang có những đóng góp ấn tượng cho nền kinh tế. Tuy nhiên, sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt đòi hỏi phải có sự thấu hiểu nhu cầu của khách hàng sâu sắc hơn, nhằm tìm ra những cơ hội tăng trưởng cũng như đem được các giá trị tới cho khách hàng mục tiêu. Chính vì vậy, tiếp tục đổi mới sản phẩm, số hóa dịch vụ, kênh phân phối và cải thiện trải nghiệm dịch vụ là những ưu tiên hàng đầu của VPBank trong lộ trình trở thành ngân hàng số 1 Việt Nam dành cho doanh nghiệp SME vào năm 2022.

Mở rộng dịch vụ tới các doanh nghiệp nhỏ

Sau một thời gian đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh trong phân khúc doanh nghiệp siêu nhỏ ở các năm 2016 – 2017, VPBank nhận thấy sự quan trọng của việc điều chỉnh mô hình kinh doanh nhằm tăng năng suất bán hàng và nâng cao chất lượng tín dụng. Những công đoạn quan trọng này đã được thực hiện trong 2018, củng cố toàn diện toàn bộ quy trình tín dụng, từ việc tiếp cận khách hàng, thẩm định cho tới quản lý khoản vay. Bên cạnh đó, lực lượng bán hàng cùng đội ngũ thẩm định và phê duyệt cũng được đào tạo chuyên sâu hơn. Đây sẽ là bước đệm để mở rộng mô hình khai thác mới này sang toàn bộ 60 trung tâm và HUB SME trong năm 2019.

Một đặc điểm nổi bật trong phân khúc khách hàng SME là số lượng doanh nghiệp vi mô đang chiếm tới 84% danh mục doanh nghiệp vừa và nhỏ cả nước. Các doanh nghiệp siêu nhỏ này hiện đang chiếm tới 58% danh mục vay trong nhóm SME tại VPBank. Với phân nhóm khách hàng này, sự chuyên môn hóa tiếp cận khách hàng theo ngành được áp dụng nhằm phục vụ khách hàng và kiểm soát rủi ro tốt hơn. Định vị các ngành tập trung được phát triển với chính sách tín dụng linh hoạt hơn, và các giải pháp sản phẩm được may đo nhằm khác biệt hóa dịch vụ. Trong năm qua, 22 điểm trung tâm chuyên môn đã được chọn lọc, đào tạo để tập trung cho phân khúc khách hàng này.

Khai phóng tiềm lực doanh nghiệp do nữ làm chủ

Tháng 6 năm 2018, VPBank chính thức công bố dịch vụ ngân hàng cho *doanh nghiệp do nữ làm chủ* (WE) với sự hỗ trợ từ tổ chức IFC. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng

WE tiếp cận ngân hàng khá khác biệt và nhu cầu tài chính của họ vẫn chưa được đáp ứng. Bên cạnh các giải pháp tài chính, WE tìm kiếm các dịch vụ phi tài chính từ ngân hàng như kiến thức quản trị doanh nghiệp, các hỗ trợ kinh doanh... Đáp ứng nhu cầu này, VPBank đã khởi động cung cấp dịch vụ phi tài chính dựa trên định vị “giúp doanh nghiệp lớn mạnh, thịnh vượng” – với các sự kiện trực tuyến và ngoại tuyến được tổ chức với các chuỗi ‘trò chuyện chuyên gia’, ‘kết nối kinh doanh’ tới khách hàng.

WE hiện đang chiếm tỷ trọng hơn 20% trong số các doanh nghiệp vừa và nhỏ cả nước và mang lại nhiều cơ hội mới. VPBank kỳ vọng sẽ đưa tỷ trọng doanh nghiệp nữ làm chủ trong danh mục tín dụng dành cho SME lên 25% và đóng góp tích cực cho các kết quả tài chính trong tương lai.

Ngân hàng giao dịch cho SME

Dòng tiền là yếu tố quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Giúp các khách hàng SME quản lý dòng tiền hiệu quả và cung cấp thanh khoản khi cần thiết là mục tiêu hàng đầu của VPBank. Các sản phẩm và dịch vụ đồng bộ nhu cầu chi và thẻ tín dụng dành cho doanh nghiệp là các công cụ tiện lợi giúp doanh nghiệp quản lý dòng tiền tốt hơn. Nhờ tính tiện dụng cao, thẻ tín dụng doanh nghiệp VPBiz đã nhanh chóng trở thành công cụ thanh toán được lựa chọn cho khách hàng. Năm 2018, số lượng thẻ tín dụng VPBiz đã tăng trưởng 60% và doanh số giao dịch tăng 110%. Ngoài ra, công cụ ‘smart data’, còn gọi là “dữ liệu thông minh” cũng đã được giới thiệu cho các chủ doanh nghiệp để họ có được sự kiểm soát chi phí tốt hơn thông qua các thông tin chi tiêu, cũng như chức năng đối soát tự động.

Hành trình số hóa

SME Connect đi vào hoạt động vào những ngày cuối của năm 2018, là nền tảng số nhằm cung cấp các giá trị phi tài chính cho khách hàng SME. Nền tảng này tập hợp và cung cấp các thông tin, chủ đề về doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nó cũng cung cấp các hoạt động kết nối, tiếp cận thị trường để giúp doanh nghiệp mở rộng cơ hội kinh doanh tới các đối tác có cùng nhu cầu. Qua nền tảng này, VPBank muốn gắn kết với khách hàng và thu hút người dùng mới bằng kênh trực tuyến. Các chức năng mới sẽ tiếp tục được bổ sung để SME Connect trở thành một cổng thông tin đa diện, hữu ích cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Tự động hóa các quy trình bán hàng là một kế hoạch chuyển đổi số quan trọng nhằm cải thiện hiệu năng bán hàng. SmartSME là một công cụ toàn diện, ứng dụng trên di động nhằm quản lý thông tin khách hàng và các hoạt động báo cáo bán hàng tại mọi thời điểm. Đầu

năm 2019, SmartSME sẽ được áp dụng toàn diện tới các kênh bán, giúp tăng năng suất bán và hiệu quả dịch vụ tới khách hàng. Các chức năng mới sẽ được bổ sung để chuyên viên khách hàng phản hồi tới khách hàng nhanh hơn và giảm thiểu các công đoạn xử lý thủ công.

Theo nhiều cách nhìn khác nhau, năm 2018 thực sự là năm bước ngoặt của VPBank trong phân khúc khách hàng SME. Ghi nhận nỗ lực đó, VPBank đã được IFC bình chọn với giải thưởng Ngân hàng của năm – khu vực châu Á (giải bạc) và được Liên minh các ngân hàng toàn cầu (GBA) trao giải cho ngân hàng có chương trình hỗ trợ nữ doanh nhân tốt nhất. Sang năm 2019, dự kiến VPBank sẽ công bố dự án phát triển mô hình khách hàng vi mô, và đẩy mạnh ngân hàng dành cho doanh nghiệp do nữ làm chủ cũng như nền tảng số cung cấp giá trị phi tài chính - SME Connect.

GIẢI PHÁP VƯỢT TRỘI CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP LỚN

Mặc dù VPBank xác định chiến lược trở thành một trong những ngân hàng bán lẻ lớn nhất cả nước, nhưng không vì thế ngân hàng coi nhẹ sự tăng trưởng trong phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn. Với một đội ngũ gọn nhẹ, linh hoạt gồm những cán bộ được trang bị những kỹ năng xuất sắc, kinh nghiệm dày dặn, đến nay hầu hết các doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam đã là khách hàng của VPBank. Khách hàng doanh nghiệp lớn tại VPBank được cung cấp các giải pháp tài chính tổng thể được may đo theo từng nhu cầu cụ thể, nhờ đó các khách hàng doanh nghiệp lớn đã đóng góp một phần quan trọng trong thu nhập chung của VPBank năm 2018. Bên cạnh đó, với danh mục khách hàng giá trị này, VPBank có cơ hội triển khai bán chéo phủ khắp hệ sinh thái của khách hàng, đem lại giá trị gia tăng cho khách hàng và VPBank.

Bước sang năm 2019, nền kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ có nhiều khó khăn do tốc độ tăng trưởng nền kinh tế khu vực có dấu hiệu chững lại so với thời kỳ trước, cộng thêm những thách thức bên ngoài từ cuộc chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc. Tuy nhiên, VPBank vẫn sẽ tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng khách hàng doanh nghiệp lớn có chọn lọc, khai thác sâu tập khách hàng hiện hữu, từ các doanh nghiệp Nhà nước lớn như VNPT, Mobifone, Viettel, VEAM,... đến các khách hàng FDI như Yamaha, Nippon Seiki. Cùng với đó, ngân hàng sẽ tăng cường phát triển và khai thác hệ sinh thái đối tác từ các khách hàng lớn như các công ty viễn thông, các công ty có chuỗi bán lẻ lớn, các công ty phát triển bất động sản lớn, v.v... tạo tiền đề cho mảng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ của VPBank khai thác tệp dữ liệu và bán sản phẩm phân khúc mình cho các khách hàng này.

Đối với nhóm khách hàng và đối tác là các định chế tài chính, trong năm 2018, VPBank tiếp tục duy trì và mở rộng quan hệ sâu sắc hơn. Kết quả là, hạn mức do các ngân hàng nước ngoài cấp cho VPBank tăng 30% so với năm 2017 và hạn mức các ngân hàng trong nước cấp đạt mức tăng trưởng 20%. Đặc biệt, VPBank tiếp tục là một trong các ngân hàng được nhận vốn ủy thác đầu tư của các tổ chức quốc tế như World Bank, JICA nhằm hỗ trợ nguồn vốn giá rẻ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ với tổng dư nợ tăng trưởng 10% so với năm 2017.

Trong hoạt động ngân hàng giao dịch, VPBank cũng đã triển khai song song các giải pháp đẩy mạnh tài trợ thương mại xuất nhập khẩu và phát triển thương mại trong nước. Cụ thể, ngân hàng có các giải pháp tài trợ toàn diện cho doanh nghiệp lớn kinh doanh trong các ngành như thức ăn chăn nuôi, nhựa, thép, ô tô..., đồng thời có chương trình tài trợ cho các nhà cung cấp, nhà phân phối của các doanh nghiệp lớn.

Bên cạnh các sản phẩm tài trợ thương mại và tài trợ chuỗi cung ứng, các sản phẩm quản lý tiền tệ truyền thống như dịch vụ thu chi hộ, nộp thuế điện tử, bảo lãnh trực tuyến... tiếp tục được tập trung đầu tư. VPBank tự hào là một trong những ngân hàng thương mại đầu tiên triển khai thành công dịch vụ hải quan điện tử sẵn sàng cung ứng tới hàng trăm ngàn doanh nghiệp xuất nhập khẩu trên cả nước, và dịch vụ thu hộ tiền điện cho các công ty sản xuất điện đã triển khai rộng khắp trên toàn quốc.

NGÂN HÀNG SỐ HÓA HIỆN ĐẠI

Đẩy mạnh số hóa các dịch vụ ngân hàng được xác định là một động lực tăng trưởng mới của VPBank trong giai đoạn chiến lược tiếp theo. Quá trình phát triển các dịch vụ ngân hàng số đã được VPBank chú trọng trong những năm qua. Tuy nhiên, 2018 có thể coi là năm đột phá của VPBank trong lĩnh vực ngân hàng số.

Số lượng khách hàng dùng dịch vụ Internet Banking tới cuối năm 2018 tăng gấp 10 lần so năm 2015, với đà tăng trưởng năm sau hơn gấp đôi năm trước trong 3 năm liên tiếp. Các chỉ tiêu chính gắn với quá trình số hóa như số lượng thẻ tín dụng, số lượng khách hàng vay (hợp đồng thấu chi), số lượng sổ tiết kiệm mở qua Internet Banking đều tăng trưởng từ 60% tới 100% so với cùng kỳ năm 2017. Đặc biệt, số lượng sổ tiết kiệm mở qua kênh trực tuyến chiếm hơn 60% tổng số sổ tiết kiệm mở tại ngân hàng. Số giao dịch tài chính qua Internet Banking ước tăng 110% so với 2017, và tăng đều đặn qua các tháng, giúp ngân hàng tiếp kiệm chi phí hoạt động hàng trăm tỷ đồng và tối ưu nguồn nhân lực tại các chi nhánh.

Trong năm 2018, Khối Dịch vụ Ngân hàng công nghệ số (DBS), đơn vị chịu trách nhiệm số hóa các dịch vụ ngân hàng của VPBank, đã phát triển 5 sản phẩm mới trên ứng dụng Internet Banking. Những sản phẩm này góp phần giúp VPBank tiếp tục vị trí tiên phong trong việc mang lại Trải Nghiệm Số khác biệt cho khách hàng. Có thể kể tới một số sản phẩm như: thấu chi tín chấp, vay thêm không tài sản đảm bảo hay mở thẻ tín dụng trực tuyến. Với những sản phẩm này, khách hàng không cần chuẩn bị bất kỳ giấy tờ bản cứng nào khi đăng ký sản phẩm trên Internet Banking. Thời gian giải ngân với các khoản vay trực tuyến nhanh nhất là 1 phút, và thời gian nhận thẻ tín dụng chỉ là hai ngày. Với những bước tiến vượt bậc về phát triển công nghệ, năm 2018 VPBank đã thực hiện 22 tính năng mới trên ngân hàng điện tử, nhằm cải tiến trải nghiệm khách hàng và gia tăng tiện ích. Ví dụ, khách hàng có thể đăng nhập vân tay vào ứng dụng VPBank Online trên điện thoại trong 1 giây để thanh toán QRPay khi đi mua sắm, hoặc khóa/mở thẻ tín dụng, yêu cầu tăng giảm hạn mức thẻ hoàn toàn được thực hiện trực tuyến.

Trái tim của quá trình số hóa dịch vụ ngân hàng tại VPBank là Digital Factory – Trung tâm sáng tạo dịch vụ ngân hàng số. Được thành lập từ tháng 2/2017, Digital Factory chịu trách nhiệm triển khai chương trình số hóa của ngân hàng. Trung tâm bao gồm một đội ngũ chuyên gia có đầy đủ các năng lực cần thiết và là đơn vị đi đầu trong ngân hàng áp dụng triển khai công việc theo phương pháp linh hoạt – Agile. Digital Factory đã cho ra mắt ứng dụng “Dream - Chạm ước mơ”. Đây là

một giải pháp tài chính trọn vẹn đồng hành cùng với ước mơ của khách hàng, bao gồm bộ sản phẩm trọn gói như tài khoản 0 đồng, tiết kiệm lãi suất cao, các ưu đãi từ đối tác liên kết, công cụ tài chính tối ưu. Bên cạnh đó, Digital Factory cũng đã kết hợp với Khối Khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ xây dựng một cổng thông tin hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ mang tên SME Connect. SME Connect tạo ra sự kết nối với các khách hàng doanh nghiệp nhỏ bằng cách tạo ra các diễn đàn phù hợp với đặc tính các nhóm doanh nghiệp khác nhau. Với những thành tựu nêu trên, Digital Factory đã vinh dự nhận được giải thưởng “Trung tâm sáng tạo nhất Châu Á” trong khuôn khổ giải thưởng The Asian Banker Award tại Bắc Kinh tháng 5 năm 2018.

Một điểm sáng khác trong mảng dịch vụ ngân hàng số của VPBank trong năm 2018 là sự ra đời của YOLO, ứng dụng ngân hàng số sành điệu độc đáo tạo ra một hệ sinh thái ngân hàng số đầu tiên tại Việt Nam. Điểm khác biệt của YOLO là sự tích hợp đầy đủ những tính năng của một chiếc ví điện tử và các dịch vụ, sản phẩm ngân hàng số, ứng dụng này còn kết nối với các bên thứ ba để cung cấp các dịch vụ tiện ích khác nằm ngoài ngân hàng như giải trí, giao thông, du lịch và cả tư vấn sức khỏe, bảo hiểm....

Những tính năng độc đáo của hệ sinh thái ngân hàng số YOLO đã được thị trường chào đón tích cực. Chỉ sau 3 tháng có mặt trên thị trường, YOLO đã có hơn 200.000 lượt tải về và được khách hàng sử dụng thường xuyên, tính tới cuối năm 2018.



Giao dịch viên VPBank

VĂN HÓA DOANH NGHIỆP & PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

NƠI LÀM VIỆC HẠNH PHÚC

Năm 2017, hai công ty chuyên về nghiên cứu thị trường và tư vấn tuyển dụng là Nielsen và Anphabe đã vinh danh VPBank là một trong năm “Nơi làm việc hạnh phúc nhất Việt Nam”. Trong năm 2018, VPBank tiếp tục xây dựng một văn hóa doanh nghiệp bền vững, hướng tới con người và coi trọng cả các giá trị tinh thần.

Một trong những chuỗi sự kiện nổi bật nhất trong năm 2018 là loạt các chương trình kỷ niệm 25 năm thành lập VPBank. Trong đó, điển hình nhất là chương trình DIGI Show. Đây là một triển lãm công nghệ và trình diễn nghệ thuật tổ chức tại cả Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, thu hút gần 6.000 nhân viên tham dự, gần 1 triệu lượt theo dõi và 500 nghìn lượt tương tác cùng nhiều dòng trạng thái mang tính tự hào về môi trường làm việc của VPBank được chia sẻ trên mạng xã hội.

Tiếp nối thành công những năm trước, hoạt động thể thao vốn rất sôi động tại VPBank trong năm 2018 ghi dấu các sáng tạo mới như thử thách liên hoàn bơi-leo núi-chạy bộ tại Tú Làn Commandos hay giải Bóng đá dành riêng cho cán bộ quản lý. Nhưng dấu ấn lớn nhất thuộc về VPIron, câu lạc bộ chạy marathon mới được thành lập trong năm và nhanh chóng trở thành một phong trào mới thu hút hơn 2.000 thành viên trong ngân hàng tham gia.

Trong năm 2018 VPBank đã khai trương không gian sinh hoạt thể thao văn hóa với nhiều tiện ích dành cho các hoạt động như yoga, boxing, bóng bàn, hội thảo, cafe và trình diễn nghệ thuật dành cho nhân viên ngay tại tầng 9 tòa nhà VPBank Tower, 89 Láng Hạ.

QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC

Con người luôn là tài sản quý giá nhất của doanh nghiệp, là yếu tố nền tảng đảm bảo thành công của doanh nghiệp, do vậy, xây dựng một lực lượng nhân tài chất lượng cao và bền vững là mục tiêu tối thượng của các hoạt động thu hút – phát triển – giữ chân nhân tài. Trong năm 2018, với mô hình Phân khúc nhân lực, VPBank đã xác lập xong bản đồ các vị trí chủ chốt trên toàn ngân hàng. Bên cạnh đó, một cấu phần quan trọng của chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là kế hoạch kế nhiệm cho các vị trí lãnh đạo chủ chốt cũng được triển khai tại tất cả các khối. Ngoài ra, khung năng lực cốt lõi của toàn hàng, một nền tảng nhân sự quan trọng, đã được cập nhật và phản ánh đúng yêu cầu về năng lực của cán bộ nhân viên để triển khai thành công chiến lược của VPBank 2018 – 2022. Với phạm vi triển khai chính sách quản trị nhân tài toàn diện và đồng bộ, VPBank đang từng bước củng cố nền tảng cho kế hoạch 2019 và những năm tiếp theo của chiến lược xây dựng VPBank là một Miền đất Nhân tài (Home of Talents).

Trong khuôn khổ củng cố các nền tảng nhân sự, bên cạnh việc đầu tư xây dựng hệ thống quản lý hiệu quả làm việc trực tuyến, VPBank dự kiến sẽ đầu tư tiếp cho hạ tầng công nghệ quản trị nhân sự như hệ thống HR MIS, LMS thể hiện bước đi tiên phong trong việc số hóa các quy trình nhân sự nhằm tối ưu hóa nguồn nhân lực vận hành và cung cấp cơ sở dữ liệu phục vụ cho các quyết định nhân sự.

Song song với những trọng điểm của năm 2018, các sáng kiến vận hành nhân sự được xây dựng và thực hiện



Giải chạy Hanoi International Heritage Marathon do VPBank đồng tổ chức

trên nền tảng phương pháp luận chu kỳ nghề nghiệp nhằm hướng đến nâng cao trải nghiệm của cán bộ nhân viên. Ngay từ điểm khởi đầu hành trình sự nghiệp của cán bộ nhân viên tại VPBank, ngân hàng đã ban hành quy trình hỗ trợ cán bộ nhân viên và từng bước triển khai quy trình hội nhập mới với lộ trình Chào mừng – Làm quen – Thích nghi – Hội nhập dành cho cán bộ nhân viên mới. Chương trình này được triển khai từ 15/7/2018 cho khu vực hội sở và các khu vực lân cận ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Tính đến hết tháng 10/2018, đã có 63% trong tổng số cán bộ nhân viên mới đã tham gia chương trình định hướng cán bộ nhân viên mới – ngày đầu tiên. Tất cả cán bộ nhân viên tham gia hài lòng với chương trình (bắt đầu khảo sát từ 8/2018). Trong quá trình làm việc tại ngân hàng, người lao động được hưởng các chế độ đãi ngộ, phúc lợi toàn diện như hệ thống lương, thưởng cạnh tranh với thị trường, chương trình “Vay Gắn kết” rất ưu việt.

Hoạt động đào tạo được triển khai rộng trong toàn hàng và đối tượng học viên đa dạng, đáp ứng nhu cầu đào tạo đa dạng của các khối. Trong năm 2018, Học viện VPBank đã phát huy hệ thống học tập trực tuyến để đẩy mạnh công tác đào tạo cho 6.000 học viên, tương ứng với 56.000 lượt đào tạo, với gần 100 khóa, trong đó hơn 25% được tổ chức với hình thức trực tuyến.

Không chỉ đầu tư phát triển nguồn lực nội bộ, VPBank

còn rất chú trọng tới các hoạt động tạo nguồn, thu hút nhân tài ngay từ khi họ còn đang trên ghế nhà trường. Đầu tháng 11/2018, VPBank đã công bố Quỹ học bổng tài năng VPBank 2018 với 2 chương trình: “Tỏa sáng tài năng VPBank” và “Home of Talents” với tổng trị giá lên tới gần 1 tỷ đồng, và cơ hội được tuyển thẳng

vào làm việc tại VPBank dành cho các bạn sinh viên xuất sắc năm 3 và 4 đang theo học hệ chính quy tại các trường Đại học trên toàn quốc khối ngành Kinh tế, Tài chính Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán kiểm toán,... VPBank cũng tạo điều kiện để sinh viên mới ra trường có thể tiếp cận với cơ hội làm việc tại ngân hàng khi tổ chức chương trình “Tham quan thực tế Ngân hàng – BankVisit” cho hàng trăm sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thương hiệu nhà tuyển dụng hàng đầu với thông điệp Miền đất Nhân tài cũng được đẩy mạnh thông qua những hoạt động truyền thông đại chúng tích cực. Là ngân hàng đầu tiên được mời tham dự chương trình truyền hình thực tế “Người được chọn” do kênh VTV6 tổ chức, VPBank đã truyền đi hình ảnh nơi làm việc hạnh phúc và mở ra cơ hội phát triển nghề nghiệp cho nguồn ứng viên tiềm năng rộng khắp trong cả nước.

Bằng những nỗ lực không ngừng theo chiến lược nhân sự đã lựa chọn, VPBank đang dần từng bước khẳng định vị thế là nơi dừng chân của những cá nhân xuất sắc nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam.



Đại lễ kỷ niệm VPBank - 25 năm Thịnh Vượng Việt Nam



QUẢN TRỊ RỦI RO

Năm 2018, VPBank đã phát triển và tích cực nâng cao khung quản lý rủi ro để tiến hành áp dụng quy trình đánh giá khả năng đủ vốn nội bộ, nhằm đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý và tiêu chuẩn Basel II.

VPBank đã hoàn thành triển khai khung Basel II theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn và đang dần tiến tới áp dụng phương pháp tiếp cận nâng cao. Kể từ năm 2016, ngân hàng đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn với chỉ số CAR luôn vượt ngưỡng 8% theo quy định tại Thông tư 41. Một trong những ưu tiên hàng đầu năm 2018 của ngân hàng là tuân thủ Thông tư 13 về hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Thông tư có hiệu lực vào năm 2019. Để đạt được mục tiêu này, VPBank đã tái cơ cấu quản trị rủi ro và quy trình phê duyệt nội bộ, đồng thời ban hành một số chính sách quản trị rủi ro và xây dựng các mô hình nhằm củng cố khung quản trị rủi ro.

Bên cạnh đó, VPBank cũng đã tích cực cải thiện khung kiểm tra sức chịu đựng và tiến hành thực hiện nhiều bài kiểm tra sức chịu đựng định kỳ. Các bài kiểm tra này bao gồm các bài kiểm tra bắt buộc đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước như kiểm tra sức chịu đựng vốn và thanh khoản, và các bài kiểm tra không bắt buộc như kiểm tra sức chịu đựng tập trung. Nhờ đó, ngân hàng có thể hiểu rõ tác động của các yếu tố đối với hoạt động kinh doanh, cũng như đảm bảo sự chuẩn bị tốt nhất trong điều kiện bất lợi. Tồn thất dự kiến theo kết quả của bài kiểm tra sức chịu đựng tích hợp sẽ được bù đắp bởi vốn.

VPBank hiện đang đặt mục tiêu trở thành ngân hàng tiên phong áp dụng phương pháp tiêu chuẩn báo cáo tài chính quốc tế (IFRS9). Tiêu chuẩn mới sẽ đảm bảo phòng ngừa và chuẩn bị tốt hơn trước khủng hoảng tài chính do ghi nhận tổn thất dựa vào kỳ vọng tương lai, tăng cường minh bạch rủi ro tín dụng và trích lập dự phòng, cũng như đảm bảo mô hình kế toán và hoạt động kinh doanh tiệm cận hơn với mô hình đo lường và quản trị rủi ro.

Quản trị rủi ro tín dụng

Để phòng ngừa rủi ro tín dụng, VPBank tiếp tục cải tiến các mô hình xếp hạng khách hàng cho các phân khúc truyền thống và mô hình xếp hạng khách hàng doanh nghiệp. Qua đó, giúp giảm thiểu rủi ro đối với các khoản giải ngân mới, hỗ trợ chọn lọc khách hàng, tăng cường bán chéo và cải thiện chất lượng danh mục.

Đối với phân khúc khách hàng cá nhân, VPBank tiến hành sử dụng thêm các kênh thông tin bên ngoài và trên mạng xã hội để thẩm định thu nhập và việc làm khi xử lý hồ sơ tín dụng. Qua đó, giảm thiểu đáng kể rủi

ro về gian lận cũng như cắt giảm chi phí về vận hành. Ngân hàng cũng đã tăng cường năng lực quản trị rủi ro với đội ngũ giàu kinh nghiệm chuyên môn về quản lý danh mục và kỹ năng phân tích dữ liệu, phát triển hệ thống khôi tạo vay linh hoạt - tự động hóa toàn bộ quy trình xử lý tín dụng, xây dựng kho dữ liệu chuyên biệt với các công cụ sử dụng trong công tác giám sát rủi ro, xây dựng mô hình và phân tích kịch bản.

Với phân khúc tín dụng tiêu thương, VPBank đã xây dựng thành công mô hình chấm điểm tín dụng bằng cách khai thác dữ liệu lịch sử của khách hàng tại ngân hàng và lịch sử thông tin tín dụng bên ngoài. Đồng thời, triển khai hệ thống cảnh báo sớm nhằm kiểm soát tình hình nợ quá hạn ngay giai đoạn đầu, cũng như tập trung khai thác các khách hàng có hồ sơ thu nhập cao nhằm đảm bảo chất lượng danh mục.

Với phân khúc doanh nghiệp vừa và nhỏ, hệ thống phê duyệt hồ sơ tín dụng CLOS được cải tiến nhằm tăng cường khả năng quản trị rủi ro ngay từ giai đoạn phê duyệt đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động phê duyệt.

Quản trị rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản

Trong 2018, ngân hàng tiếp tục hoàn thiện khung quản trị rủi ro thị trường và thanh khoản. Một số mô hình bảng cân đối kế toán đã được xây dựng và tiến hành nhằm đảm bảo tính chính xác của dự báo về dòng tiền thanh khoản vào và ra. Ngoài ra, ngân hàng cũng đã phát triển danh mục riêng cho quản lý thanh khoản, đánh giá hiệu quả hoạt động của quản lý thanh khoản có tham chiếu với thị trường.

VPBank hiện đang triển khai dự án Treasury project (Dự án Hệ thống Kinh doanh tiền tệ) để tự động hóa toàn bộ quy trình khôi tạo giao dịch – quản lý rủi ro – vận hành. Trong đó, công tác giám sát tuân thủ rủi ro thị trường được tăng cường thông qua cơ chế quản lý hạn mức thời gian thực, cũng như giảm thiểu tối đa rủi ro vận hành và phòng ngừa gian lận trong các giao dịch của Khối Thị trường Tài chính.

Quản trị rủi ro hoạt động (QTRRHĐ)

Trong công tác QTRRHĐ, VPBank đã hoàn thiện và triển khai đồng bộ trên toàn hệ thống khung QTRRHĐ với cấu trúc và lộ trình rõ ràng. Khung QTRRHĐ của VPBank đã được tiêu chuẩn hóa, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo chuẩn mực quốc tế và yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng Nhà nước. Công cụ “Tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát” được xây dựng và lần đầu tiên áp dụng toàn ngân hàng, mang lại lợi ích quản trị chuyên sâu cho VPBank. Công cụ này giúp các đơn vị nhận diện, xác định mức độ rủi ro hoạt động còn lại sau khi áp dụng các chốt kiểm soát. Từ đó, xây dựng kế hoạch cải thiện

kiểm soát và giảm thiểu rủi ro phù hợp. Hệ thống báo cáo và quản lý sự kiện rủi ro hoạt động được đưa vào hoạt động trên phạm vi toàn ngân hàng, giúp tự động hóa và minh bạch hóa việc ghi nhận và quản lý các sự kiện rủi ro hoạt động. Hệ thống rút ngắn đáng kể khoảng thời gian từ thời điểm phát hiện sự kiện đến thời điểm báo cáo sự kiện lên bộ phận QTRRHĐ, và đẩy mạnh tính kiểm soát và tuân thủ trong nội bộ ngân hàng. Đặc biệt, việc tăng cường các chính sách tuân thủ và các hoạt động đào tạo, truyền thông đã góp phần đưa QTRRHĐ trở thành một công tác thường xuyên trong mỗi hoạt động của ngân hàng. Với những nỗ lực trên, VPBank đã từng bước cải thiện công tác quản trị hồ sơ rủi ro hoạt động, xử lý thành công 95% danh mục rủi ro thấp, 84% danh mục sự kiện rủi ro trung bình và 83% danh mục sự kiện rủi ro cao.

Thu hồi nợ

Năm 2018, hệ thống thu hồi nợ Tethys và Mediatel liên tục được cải tiến và áp dụng, giúp tăng tỷ lệ kết nối và tối ưu hóa nguồn lực cho thu hồi nợ. Qua đó, giúp Trung tâm thu hồi nợ cải thiện đáng kể kết quả thu nợ và có khả năng mở rộng danh mục tác nghiệp đáp ứng kế hoạch tăng trưởng của đơn vị kinh doanh. Tính đến năm 2018, hiệu quả thu hồi nợ đã cải thiện 85% so với cùng kỳ năm trước nhờ sự nỗ lực của cán bộ công nhân viên Trung tâm thu hồi nợ, các hệ thống nhắc và thu hồi nợ, cũng như định hướng chiến lược thu hồi nợ phù hợp.

Năm 2019, thu hồi nợ sẽ tiếp tục tích cực hệ thống hóa công tác quản lý thu hồi nợ thông qua việc hoàn thiện và triển khai các dự án công nghệ mới: (i) áp dụng GPS tracking giúp nâng cao công tác giám sát, tối đa hóa năng suất công tác thu nợ hiện trường; (ii) phát triển kênh nhắc nợ mới qua Zalo, (iii) sử dụng công cụ nhắc nợ tự động IVM để cải thiện cải thiện năng suất.

PHÂN TÍCH KINH DOANH VÀ NỀN TẢNG CÔNG NGHỆ

Sử dụng dữ liệu lớn

Khi con người ngày càng phụ thuộc nhiều vào các hoạt động trên Internet, các thiết bị di động, dữ liệu lớn (Big Data) thu được từ các hoạt động đó được coi là nguồn tài nguyên vàng để các doanh nghiệp hiểu rõ khách hàng hơn và đưa ra các sản phẩm, dịch vụ cũng như chiến lược kinh doanh đáp ứng nhu cầu thị trường. Hiểu rõ được tầm quan trọng của Big Data, VPBank đã liên tục củng cố và tăng cường năng lực quản lý và phân tích dữ liệu, nhằm hỗ trợ nhu cầu không ngừng gia tăng về phát triển kinh doanh nhanh hơn và tốt hơn. Kết quả là đã có hơn 50 phân tích lớn và hơn 150 phân tích chi tiết tập trung phân tích hành vi khách hàng.

Những phân tích này góp phần nâng cao quy trình đưa ra quyết định kinh doanh hiệu quả liên quan tới thu hút khách hàng mới, phân khúc khách hàng, tiếp thị và tăng cường bán chéo giữ chân khách hàng. Trong năm 2018, ngân hàng đã cải thiện chất lượng dữ liệu thêm 25%, trong đó chất lượng dữ liệu khách hàng tăng 46% so với năm 2017.

Sang năm tiếp theo, VPBank sẽ tiếp tục đẩy mạnh hiệu quả và chất lượng của hoạt động phân tích dữ liệu với nhiều sáng kiến như nâng cấp nền tảng của kho dữ liệu, cải thiện năng lực quản trị dữ liệu cũng như kỹ năng phân tích nâng cao hỗ trợ kinh doanh. Ngoài ra, hoạt động phối hợp phân tích dữ liệu giữa các đơn vị kinh doanh cũng sẽ được tăng cường nhằm đưa ra những quyết sách hiệu quả hơn.

Nền tảng công nghệ

Chiến lược đưa VPBank trở thành một ngân hàng số hóa hàng đầu đòi hỏi ngân hàng luôn phải cải tiến, đưa ra những ứng dụng ngân hàng số mới nhất, thuận tiện và thân thiện nhất với khách hàng. Điều đó đòi hỏi phải có một nền tảng công nghệ mạnh mới có thể đáp ứng được. Thực tế, trong năm 2018, hành trình số hóa của VPBank không chỉ được đánh dấu bởi sự ra đời của những ứng dụng ngân hàng số nổi trội như VPBank Dream, YOLO hay SME Connect, và cả SNAP của FE Credit, mà hành trình đó còn được thể hiện ở những dự án, sáng kiến góp phần xây dựng nền tảng công nghệ vững chắc cho ngân hàng. Cụ thể, dự án thiết lập nền tảng giao diện lập trình ứng dụng Open API và Microservice đã đưa VPBank trở thành ngân hàng mở trong lĩnh vực công nghệ tài chính và hệ sinh thái Telco.

MÔ HÌNH VẬN HÀNH TỐI ƯU

2018 là năm khởi đầu những thay đổi chuyển dịch mạnh mẽ về mô hình vận hành của VPBank theo hướng đẩy mạnh tự động hóa các quy trình, với mục tiêu tối ưu chi phí vận hành, nâng cao chất lượng dịch vụ và kiểm soát rủi ro vận hành hiệu quả.

Tự động hóa, số hóa quy trình

Mô hình thẩm định và phê duyệt tín dụng tập trung đã chuyển đổi từ phê duyệt thủ công sang phê duyệt tự động, với tỷ lệ phê duyệt tự động tăng lên trên 80% cho các sản phẩm tín chấp. Tất cả quy trình xử lý thực địa được thực hiện trên ứng dụng FVS thay cho các công cụ truyền thống. Các công cụ xử lý tín dụng tự động đã được triển khai và góp phần làm giảm 40% thời gian xử lý tín dụng bình quân so với 2017.

Công việc phát hành thẻ/PIN đã được chuyển đổi từ

phát hành số lượng nhỏ, đóng gói bằng tay sang phát hành số lượng lớn và đóng gói bằng máy ở tại đơn vị và công ty đối tác thuê ngoài. Chuyển phát thẻ/PIN được gắn mã theo dõi tự động cho từng khách hàng, giúp các đơn vị chủ động theo dõi được trạng thái và lộ trình chuyển phát.

Về nghiệp vụ thanh toán chuyển tiền quốc tế, VPBank là ngân hàng có tỷ lệ điện thanh toán thực hiện tự động cao nhất tới 99,95%, và được Ngân hàng JP Morgan Chase của Hoa Kỳ trao giải thưởng Chất lượng thanh toán đồng USD năm 2018 (The 2018 Elite Quality Recognition Award for outstanding Achievement of Best-in-class – USD dollar clearing). Ngân hàng New York Mellon của Mỹ (BNY Mellon) đã trao giải thưởng Tỷ lệ điện thanh toán đi thẳng STP (Straight-Through-Processing) cho VPBank bởi tỷ lệ điện thanh toán quốc tế được xử lý xuyên suốt lên đến 97%. Các giải thưởng này khẳng định chất lượng, uy tín và sự phát triển của dịch vụ thanh toán quốc tế tại VPBank.

Chất lượng dịch vụ

Kể từ năm 2015 bộ phận dịch vụ khách hàng đã hoạt động theo mô hình quản lý tập trung. Qua đó, số lượng nhân sự giảm và cơ cấu lại hợp lý hơn giữa các đơn vị dịch vụ khách hàng để đảm bảo vừa tối ưu hoá năng suất lao động vừa đáp ứng yêu cầu chất lượng dịch vụ tại chi nhánh. Hệ thống đào tạo và kiểm tra trực tuyến với giao diện thân thiện dễ sử dụng được cập nhật thường xuyên ở tất cả các mảng nghiệp vụ. Hệ thống lưu trữ kiến thức tập trung hỗ trợ người sử dụng có thể tìm kiếm thông tin nhanh chóng mà không phải cập nhật văn bản, giảm rủi ro sử dụng sai hoặc thông tin hết hiệu lực.

Dịch vụ khách hàng doanh nghiệp lớn đã được tái cơ cấu theo hướng chuyên môn hóa nghiệp vụ và phân hóa khối lượng giao dịch khách hàng để nâng cao chất lượng dịch vụ, tối ưu hóa nguồn lực, góp phần nâng suất lao động lên 25%.

Hệ thống tổng đài 24/7 mới đã được chính thức triển khai từ giữa năm, giúp hỗ trợ khách hàng chủ động trên nhiều kênh và theo thời gian thực. Tỷ lệ rút cuộc gọi của khách hàng đã được cải thiện đến 60% từ khi triển khai hệ thống tổng đài mới.



Triển lãm thành tựu công nghệ VPBank 2018 tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia

TRÁCH NHIỆM
MÔI TRƯỜNG
VÀ XÃ HỘI

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA VPBANK

VPBank luôn hiểu rằng ngân hàng là một thành phần của nền kinh tế Việt Nam, là một tế bào của xã hội. Vì vậy, dù luôn cố gắng đi theo định hướng chiến lược kinh doanh đã được lập ra, VPBank cũng nhận thức rõ cần phải có trách nhiệm với cộng đồng, hướng tới đóng góp cho một xã hội tiến bộ, thịnh vượng và bền vững.

Nối tiếp những hoạt động trách nhiệm xã hội của những năm trước, với tinh thần lá lành đùm lá rách, tương thân tương ái, trong năm 2018 VPBank đã có nhiều chương trình hỗ trợ an sinh xã hội ở nhiều địa phương trên khắp cả nước. Đó là các chương trình tài trợ xây dựng hàng chục ngôi nhà cho hộ nghèo ở các tỉnh Vĩnh Long, Hà Tĩnh và Thái Bình. Bên cạnh đó, với tinh thần “Vi lợi ích mười năm trồng cây. Vi lợi ích trăm năm trồng người”, VPBank trong năm qua cũng tích cực tham gia đóng góp vào các quỹ khuyến học nhằm khuyến khích thêm tinh thần học học, tự lập và vun đắp những ước mơ cho thế hệ mai sau. Những chương trình hỗ trợ an sinh nói trên, không chỉ mang lại niềm vui nhất thời cho các hộ gia đình, các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn, về lâu dài, sự chia sẻ đó sẽ góp phần tạo nền tảng vững chắc giúp nhiều gia đình cải thiện được cuộc sống, giúp nhiều em học sinh tiếp tục xây dựng những giấc mơ cho tương lai.

Các chương trình tài trợ vì một xã hội bền vững của VPBank thậm chí còn được mở rộng hơn nữa cho cả những doanh nghiệp. Dự án VPBank Startup, được khởi động từ năm 2017, vẫn tiếp tục kéo dài sang năm 2018. Nhiều cuộc thi tìm kiếm tài năng, sáng kiến khởi nghiệp mới đã được tổ chức trong năm qua. Qua đó, ngân hàng cũng đã tài trợ cho một số doanh nghiệp khởi nghiệp có triển vọng nhằm khuyến khích tinh thần khởi nghiệp trong xã hội. Từ đó, góp phần tạo thêm việc làm, mang lại giá trị thiết thực hơn cho sự phát triển của xã hội.

Trách nhiệm xã hội không chỉ dừng ở hỗ trợ tài chính, hàng nghìn nhân viên VPBank trong năm qua đã trực tiếp tham gia vào các hoạt động xã hội có ý nghĩa gắn kết và giúp đỡ cộng đồng. Điển hình nhất là hoạt động “Become a super hero”, một hoạt động hiến máu nhân đạo lần đầu tiên được tổ chức trên toàn hệ thống ngân hàng.. Với chương trình hiến máu nhân đạo, chỉ trong 5 ngày được tổ chức tại 5 địa điểm khác nhau trên khắp cả nước, đã có 1.125 đơn vị máu được tiếp nhận.

Nếu “Become a super hero” là chương trình thể hiện tinh thần tương thân, nhân ái của các nhân viên VPBank, thì cuộc thi marathon “Hanoi Heritage Marathon” lại là cuộc thi thể hiện sức bền bỉ, gắn kết cộng đồng. Đây cũng là lần đầu tiên VPBank tổ chức một giải chạy marathon quốc tế, thu hút hơn 2.700 vận động viên đến từ 50 quốc gia tham gia. Cuộc thi góp phần khuyến khích cộng đồng nâng cao ý thức rèn luyện sức khỏe. Ngoài ra, đó là sự rèn luyện cho sự kiên trì, bền bỉ, vượt khó và luôn hướng về phía trước để đạt được mục tiêu mình đã đề ra. Hơn nữa, “Hanoi Heritage Marathon” cũng là cuộc thi marathon đầu tiên chạy vòng quanh phố cổ, khu phố với những nét văn hóa nghìn năm, nhằm giới thiệu cho bạn bè quốc tế về một di sản, văn hóa và con người Việt Nam, góp phần nâng cao hình ảnh Việt Nam trong con mắt bạn bè quốc tế.

Xây dựng một môi trường sống tốt hơn cũng là điều VPBank hướng tới trong hoạt động cộng đồng của mình. Trong 2 năm 2017-2018, VPBank là một trong những doanh nghiệp tích cực đóng góp vào dự án trồng hơn 1 triệu cây xanh ở thành phố Hà Nội. Dự án góp phần cân bằng giữa không gian thiên nhiên và tốc độ đô thị hóa của thủ đô, tạo ra một môi trường sống và cảnh quan tốt hơn cho người dân.

Nhằm tuân thủ, thực hiện mục tiêu tăng trưởng, phát triển tín dụng xanh theo định hướng của Chính Phủ, từ 2016, VPBank đã là một trong những ngân hàng đầu tiên xây dựng hệ thống quản lý rủi ro môi trường-xã hội. VPBank đã ban hành các chính sách môi trường-xã hội tuyên bố sự tuân thủ của ngân hàng với định hướng tăng trưởng xanh của Chính phủ. Chính sách về môi trường-xã hội được VPBank xây dựng và ban hành dựa trên cơ sở tuân thủ theo luật pháp Quốc gia, và các Tiêu chuẩn Hoạt động Môi trường và Xã hội của Tổ chức tài chính Thế giới (IFC).

Thông qua việc xây dựng chính sách và thực hiện các hành động quản lý rủi ro môi trường-xã hội trong hoạt động cấp tín dụng của mình, ngân hàng từng bước phát triển các sản phẩm hỗ trợ tín dụng xanh nhằm loại bỏ các dự án, phương án sản xuất có tác động tiêu cực đến môi trường, giảm thiểu dấu chân sinh thái và biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học cũng như thực hiện các trách nhiệm xã hội.

**HOẠCH ĐỊNH
TƯƠNG LAI**

HOẠCH ĐỊNH TƯƠNG LAI

Nền kinh tế khu vực châu Á – Thái Bình Dương đang duy trì xu hướng tăng trưởng ở tốc độ cao với lạm phát ở mức thấp, là động lực chính đóng góp trên 60% mức tăng trưởng của nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, đà tăng trưởng đang có xu hướng chậm lại trong năm 2019 với những thách thức bên ngoài từ cuộc chiến tranh thương mại giữa hai nền kinh tế Mỹ – Trung cũng như các vấn đề nội tại trung hạn khác. Các ngân hàng đang đứng trước thách thức rất lớn khi mà tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu đang trên đà giảm. Hơn nữa, các ngân hàng cũng chịu áp lực chuyển đổi, số hóa ngân hàng, tạo động lực mới cho tăng trưởng doanh thu và tối ưu hóa chi phí.

Nền kinh tế Việt Nam dự báo sẽ ổn định hơn, mặc dù vẫn chịu áp lực lớn từ tăng trưởng chậm lại trên toàn cầu. Mức tăng trưởng dự báo ở mức từ 6,6% - 6,8%, chỉ số giá tiêu dùng trung bình là 4% và tỷ lệ lạm phát được kiểm chế ở mức dưới 4% đã được Quốc hội và Chính phủ thông qua. Nhu cầu của cả khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp cũng được dự đoán sẽ tăng cao do nhu cầu tiêu dùng được đẩy mạnh nhờ giá tăng thu nhập và chính sách hỗ trợ tiêu dùng của Nhà nước.

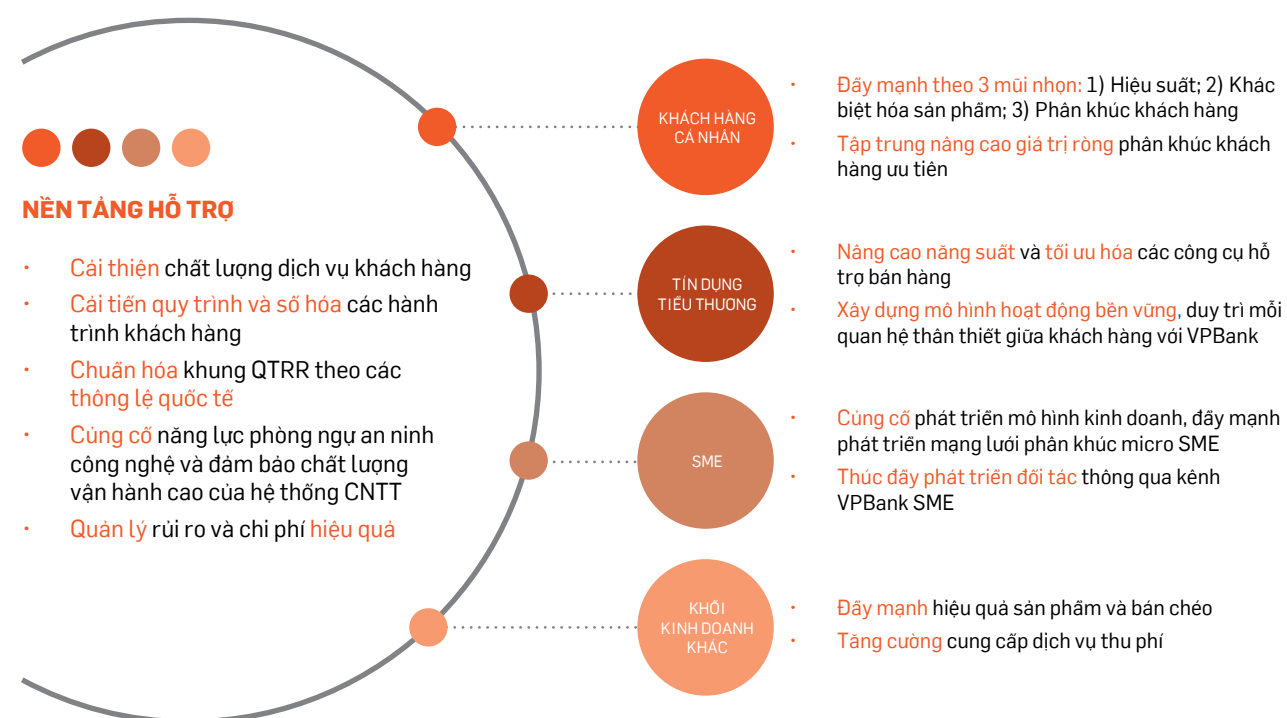
Ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng tín dụng của thị trường ở mức cần thiết, đủ cao để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng cũng đủ thấp để kiềm chế lạm phát trong năm 2019. Dự báo mức tăng trưởng tín dụng sẽ được Ngân hàng Nhà nước điều tiết trong khoảng 14% - 15%. Ngân hàng Nhà nước cũng sẽ tiếp tục đẩy mạnh việc kiểm soát các chỉ tiêu an toàn của các tổ chức tín dụng, qua đó làm tăng nhu cầu về huy động và nguồn vốn của các tổ chức tín dụng. Các chính sách tiền tệ thắt chặt có thể dẫn đến lãi suất cho vay tăng từ 70 – 100 điểm trong năm 2019.

Năm 2019 sẽ là năm thứ hai VPBank bước vào giai đoạn triển khai quyết liệt chiến lược 5 năm tiếp theo 2018 – 2022 với mục tiêu chiến lược tham vọng đề ra là đến năm 2022, trở thành ngân hàng thân thiện nhất với người tiêu dùng nhờ ứng dụng công nghệ và trở thành 1 trong 3 ngân hàng giá trị nhất Việt Nam.

Năm 2019, VPBank tiếp tục theo đuổi mục tiêu khẳng định vị thế trên thị trường, đó là nằm trong nhóm 5 ngân hàng TMCP tư nhân và nhóm 3 ngân hàng TMCP tư nhân bán lẻ hàng đầu về quy mô cho vay khách hàng, huy động khách hàng và lợi nhuận. Để hiện thực hóa mục tiêu, VPBank xác định trong năm 2019 cần chú trọng tăng trưởng chất lượng song song với tăng trưởng quy mô một cách có chọn lọc trên các phân khúc thị trường chủ đạo. Trong đó, tăng trưởng chất lượng cần được chú trọng, xuyên suốt các chủ trương chính sách của ngân hàng:

- Các chỉ tiêu quy mô và hiệu quả duy trì tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình của toàn ngành
- Nâng cao năng suất bán và chất lượng của đội ngũ bán nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng và huy động
- Cùng cố và nâng cấp các hệ thống nền tảng hỗ trợ kinh doanh với mục tiêu: tập trung hóa, tự động hóa, số hóa và đơn giản hóa

Năm 2019 với nhiều thách thức và những biến đổi hết sức nhanh chóng của công nghệ số, hành vi người dùng và những hình thái kinh tế mới. Nhưng VPBank sẵn sàng đón nhận những vận hội và cả những thách thức mới để tiếp tục phát triển và chinh phục những đỉnh cao tiếp theo. Ban Điều hành hoàn toàn tin tưởng vào thành công của VPBank trong năm 2019 cũng như hiện thực hóa tầm nhìn đưa VPBank đạt được mục tiêu đã đề ra vào năm 2022.



THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tài chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 15.706.230 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi bảy (57) chi nhánh, một trăm sáu mươi tư (164) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Phương Chí	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực Bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2018
Ông Sanjeev Nanavati	Phó Tổng Giám đốc thường trực Bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2018
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kosaraju Kiran Babu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2018
Ông Phùng Duy Khuong	Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 2 năm 2019

Số tham chiếu: 60755038/20380038-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) và các công ty con được lập ngày 12 tháng 2 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

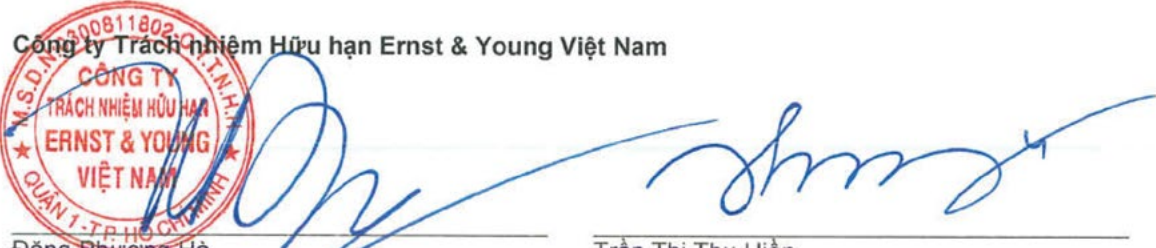
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 2 năm 2019

Thuyết minh	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 (Phân loại lại) Triệu đồng
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.855.473
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	10.828.571
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	16.571.491	17.520.025
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	15.337.628
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	1.233.863
Dự phòng rủi ro	-	(731)
Chứng khoán kinh doanh	8	4.202.413
Chứng khoán kinh doanh	4.240.742	1.424.854
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(38.329)	-
Cho vay khách hàng	218.395.223	179.518.809
Cho vay khách hàng	10	221.961.996
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(3.566.773)
Chứng khoán đầu tư	51.926.416	53.558.049
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	49.417.157
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	3.564.933
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(1.055.674)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	190.654
Đầu tư dài hạn khác	227.602	194.602
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(36.948)	(42.096)
Tài sản cố định	1.963.096	808.486
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>1.385.572</i>
Nguyên giá tài sản cố định	2.211.225	1.090.758
Hao mòn tài sản cố định	(825.653)	(633.076)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.2</i>	<i>577.524</i>
Nguyên giá tài sản cố định	959.289	623.226
Hao mòn tài sản cố định	(381.765)	(272.422)
Tài sản Có khác	17.357.782	15.734.506
Các khoản phải thu	15.1	10.482.282
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	4.427.765
Tài sản Có khác	15.3	2.473.219
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(25.484)
TỔNG TÀI SẢN	323.291.119	277.752.314

Thuyết minh	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 (Phân loại lại) Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	3.781.343
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác	54.231.451	38.063.849
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng (TCTD) khác	17.1	21.145.194
Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng (TCTD) khác	17.2	33.086.257
Tiền gửi của khách hàng	18	170.850.871
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	18.571
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	329.649
Phát hành giấy tờ có giá	20	48.658.036
Các khoản nợ phải trả khác	10.671.129	9.822.077
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	5.262.931
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	5.408.198
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	288.541.050	248.056.604
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn điều lệ	25.299.680	15.706.230
Thặng dư vốn cổ phần	1.289.001	5.866.105
Các quỹ của tổ chức tín dụng	5.465.879	3.558.265
Cổ phiếu quỹ	(2.491.721)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	5.187.230	4.565.110
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	34.750.069
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	323.291.119	277.752.314

Thuyết minh	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		
Bảo lãnh vay vốn	20.626	3.792
Cam kết giao dịch hối đoái	66.626.741	76.976.531
- Cam kết mua ngoại tệ	1.583.073	369.768
- Cam kết bán ngoại tệ	1.582.743	370.388
- Cam kết giao dịch hoán đổi	63.460.925	76.236.375
Cam kết cho vay không hủy ngang	1.860	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	14.799.169	8.801.290
Bảo lãnh khác	13.860.017	11.590.623
Các cam kết khác (*)	111.197.304	7.034.321
38	206.505.717	104.406.557

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà Ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng theo Thông tư số 19/2017/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 2 năm 2018.

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 2 năm 2019

Thuyết minh	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	40.280.214
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(15.578.639)
Thu nhập lãi thuần	24.701.575	20.614.426
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.818.797	3.210.071
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.206.301)	(1.748.527)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	1.612.496
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(103.750)
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	(56.821)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	250.057
Thu nhập từ hoạt động khác	5.363.874	3.208.782
Chi phí cho hoạt động khác	(682.613)	(809.217)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	4.681.261
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	32	845
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	31.085.663	24.889.376
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(10.633.924)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	20.451.739	16.131.121
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(11.253.231)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	9.198.508	8.130.063
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.842.940)	(1.689.296)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22	(1.842.940)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	7.355.568	6.440.767
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	24	3.025
	3.025	2.820

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 2 năm 2019

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		39.792.502	34.490.849
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(15.399.517)	(11.637.208)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.511.310	1.479.101
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		225.811	396.450
Thu nhập khác		2.589.855	1.230.931
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		2.092.678	1.098.054
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(10.616.997)	(8.560.105)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22	(1.810.679)	(1.501.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		18.384.963	16.996.400
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		1.068.172	2.998.424
Các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.149.369)	2.689.025
Các khoản cho vay khách hàng		(38.593.215)	(37.795.799)
Nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(10.676.250)	(6.784.262)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động		(2.396.348)	(3.169.515)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		3.755.329	(1.077.671)
Các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTC, TCTD khác		16.167.602	4.364.520
Tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		37.300.059	9.763.386
Phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(14.946.570)	17.454.078
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		872	2.509.578
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(141.898)	(30.856)
Thay đổi khác về công nợ hoạt động		912.972	1.298.474
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		8.686.319	9.215.782

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(118.535)	(214.416)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		453	237.074
Thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	10.000
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	(52)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(30.000)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	157.740
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		845	598
Lưu chuyển tiền (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(117.237)	160.944
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		336.951	6.224.386
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		(2.491.721)	-
Tiền chi cho thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(2.500.000)	-
TCổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(146.439)	(146.439)
Lưu chuyển tiền (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(4.801.209)	6.077.947
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.767.873	15.454.673
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		24.253.799	8.799.126
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	28.021.672	24.253.799
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM			
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ đầu tư phát triển và Thặng dư vốn cổ phần		4.731.795	579.300
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại		4.524.704	4.298.786

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 2 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 15.706.230 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi bảy (57) chi nhánh, một trăm sáu mươi tư (164) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPB AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2016	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 17 tháng 10 năm 2018	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	7.328 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 27.429 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 23.826 nhân viên).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”).

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 TUYÊN BỐ TUÂN THỦ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3.3 CÁC CƠ SỞ ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, "Các cam kết khác" được trình bày trên "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu);
- Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 không có ảnh hưởng trọng yếu đến chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22")

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22"). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất; và bảng cân đối kế toán hợp nhất theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và các công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

4.4 CHO VAY KHÁCH HÀNG

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 PHÂN LOẠI NỢ VÀ MỨC TRÍCH, PHƯƠNG PHÁP TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO CHO TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC, MUA VÀ ỦY THÁC MUA TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP CHƯA NIÊM YẾT, CHO VAY KHÁCH HÀNG, ỦY THÁC CẤP TÍN DỤNG VÀ TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG KHÁC

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc	0%
		(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc	5%
		(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc	20%
		(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc	
4	Nợ nghi ngờ	(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc	50%
		(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:	
		▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc	
		▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc	
		▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.	
5	Nợ có khả năng mất vốn	(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	100%
		(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc	
		(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc	
		(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc	
		(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc	
5	Nợ có khả năng mất vốn	(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	100%
		(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc	
		(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc	
		(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc	
		(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc	
		(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc	
		(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc	
5	Nợ có khả năng mất vốn	(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Khi Ngân hàng và các công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng và các công ty con được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sổ Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và các công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và các công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *“Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X(m))$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, danh mục còn lại của các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

4.9 CÁC HỢP ĐỒNG MUA LẠI VÀ BÁN LẠI

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.10 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết trên Sàn chứng khoán hoặc được đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá niêm yết/giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

Mức dự phòng cho
mỗi khoản đầu tư

=

Tổng vốn đầu tư
thực tế của các bên
tại tổ chức kinh tế

-

Vốn chủ sở hữu
thực có của tổ chức
kinh tế

x

Số vốn đầu tư của mỗi bên
Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên
tại tổ chức kinh tế

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	2 – 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 14 năm
Tài sản cố định khác	3 – 5 năm

4.13 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “*Tổng chi phí hoạt động*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.14 CÁC KHOẢN PHẢI THU

4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “*Chi phí cho hoạt động khác*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC VÀ CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 VỐN CỔ PHẦN

4.16.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.16.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.16.3 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không qui định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB AMC”) thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

4.17 GHI NHẬN THU NHẬP VÀ CHI PHÍ

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.18 HOẠT ĐỘNG MUA, BÁN NỢ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.19 CÁC NGHIỆP VỤ BẢNG NGOẠI TỆ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên tài khoản “*Vốn chủ sở hữu*” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC, CỦA KHÁCH HÀNG VÀ PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.23 TÀI SẢN ỦY THÁC QUẢN LÝ GIỮ HỘ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con, do đó, không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

4.24 PHÂN LOẠI NỢ CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.25 BÙ TRỪ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.26 CÁC CÔNG CỤ PHÁI SINH

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên “*Vốn chủ sở hữu*” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên “*Vốn chủ sở hữu*” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn là giao dịch giữa bên mua quyền và bên bán quyền (VPBank), trong đó bên mua quyền có quyền nhưng không có nghĩa vụ mua hoặc bán một lượng ngoại tệ xác định ở một mức tỷ giá xác định trong một khoảng thời gian thỏa thuận trước. Nếu bên mua quyền chọn thực hiện quyền của mình thì bên bán quyền chọn có nghĩa vụ bán hoặc mua lượng ngoại tệ trong hợp đồng trong hợp đồng theo tỷ giá đã được thỏa thuận trước.

Giá mua quyền chọn (phí quyền chọn) đã nhận của giao dịch bán quyền chọn được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập “*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

4.27 LỢI ÍCH CỦA NHÂN VIÊN

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 của Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.28 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thể thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thể thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thể thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1.227.415	1.164.862
Tiền mặt bằng ngoại tệ	548.625	1.256.907
Vàng tiền tệ	79.433	152.515
	1.855.473	2.574.284

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	10.828.571	6.460.795
Bằng VND	10.466.976	6.459.020
Bằng ngoại tệ	361.595	1.775
	10.828.571	6.460.795

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong năm 2018, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2017: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ là 1,00% và 6,00% (2017: 1,00% và 6,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	12.068.678	6.186.517
- Bằng VND	9.934.829	5.222.342
- Bằng ngoại tệ	2.133.849	964.175
Tiền gửi có kỳ hạn	3.268.950	9.032.203
- Bằng VND	2.363.370	8.778.800
- Bằng ngoại tệ	905.580	253.403
	15.337.628	15.218.720

7.2 CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Bằng VND	769.463	1.864.748
Bằng ngoại tệ	464.400	437.288
	1.233.863	2.302.036
Dự phòng rủi ro	-	(731)
	1.233.863	2.301.305

Mức lãi suất tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 % năm	31/12/2017 % năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,90 - 6,00	1,50 - 6,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,60 - 3,20	1,65 - 2,00
Cấp tín dụng bằng VND	4,67 - 6,83	3,25 - 5,30
Cấp tín dụng bằng ngoại tệ	3,00 - 3,30	1,70

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.502.813	11.333.508
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	731
	4.502.813	11.334.239

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 CHỨNG KHOÁN NỢ

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	4.240.742	1.424.854
	4.240.742	1.424.854
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(38.329)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 29)	(38.329)	-
	4.202.413	1.424.854

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Số dư đầu năm	-	1.563
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 29)	38.329	(1.563)
Số dư cuối năm	38.329	-

8.2 THUYẾT MINH VỀ TÌNH TRẠNG NIÊM YẾT CỦA CÁC CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	4.240.742	1.424.854

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		Giá trị thuần Triệu đồng
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	37.477.476	37.284.817	(37.361.354)	(76.537)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.030.491	7.006.722	(6.995.804)	10.918
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.446.985	30.278.095	(30.365.550)	(87.455)
Công cụ tài chính phái sinh khác	6.350.452	4.442.399	(4.384.433)	57.966
	43.827.928	41.727.216	(41.745.787)	(18.571)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	42.188.757	41.777.187	(41.909.789)	(132.602)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.553.187	7.512.691	(7.411.395)	101.296
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	34.635.570	34.264.496	(34.498.394)	(233.898)
Công cụ tài chính phái sinh khác	3.915.001	2.093.000	(2.120.867)	(27.867)
	46.103.758	43.870.187	(44.030.656)	(160.469)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 Triệu đồng	%	31/12/2017 (Phân loại lại) (*) Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	210.805.697	94,97	175.523.430	96,09
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	152.527	0,07	118.161	0,06
Các khoản trả thay khách hàng	1.381	0,00	1.506	0,00
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	488.959	0,22	505.797	0,28
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	220	0,00	2.118	0,00
Cấp tín dụng khác (*)	10.513.212	4,74	6.515.201	3,57
	221.961.996	100	182.666.213	100

(*) Ngân hàng phân loại lại 6.515.201 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là dư nợ thẻ tín dụng từ “Cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước” thành “Cấp tín dụng khác” theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN. Việc phân loại lại này nhằm mục đích trình bày số liệu so sánh và không thay đổi tổng dư nợ cho vay khách hàng.

Lãi suất cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 % năm	31/12/2017 % năm
Mức lãi suất cho vay thương mại bằng VND	3,00 - 13,50	3,00 - 13,50
Mức lãi suất cho vay thương mại bằng ngoại tệ	3,30 - 5,50	2,30 - 4,50
Lãi suất trung bình cho vay tiêu dùng bằng VND	43,83	43,90

10.1 PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NỢ CHO VAY

Phân tích chất lượng nợ cho vay tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	202.527.738	163.809.825
Nợ cần chú ý	11.667.993	12.656.366
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.217.034	3.166.441
Nợ nghi ngờ	1.691.989	1.966.441
Nợ có khả năng mất vốn	1.857.242	1.067.140
	221.961.996	182.666.213

10.2 PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO THỜI GIAN CHO VAY BAN ĐẦU

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	73.407.839	58.092.547
Nợ trung hạn	99.662.806	80.231.829
Nợ dài hạn	48.891.351	44.341.837
	221.961.996	182.666.213

10.3 PHÂN TÍCH DƯ NỢ CHO VAY THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VÀ THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	31/12/2018 Triệu đồng	%	31/12/2017 Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	2.149.158	0,97	2.138.441	1,17
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	830.083	0,37	1.564.284	0,86
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	17.358	0,01	171.242	0,09
Công ty TNHH khác	37.131.870	16,73	29.041.774	15,90
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	412.641	0,19	644.236	0,35
Công ty cổ phần khác	51.966.135	23,41	30.304.222	16,59
Doanh nghiệp tư nhân	476.169	0,22	561.338	0,31
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	399.702	0,18	721.886	0,40
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	68.449	0,03	56.476	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	128.503.645	57,89	117.375.994	64,25
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	5.826	0,00	84.708	0,05
Khác	960	0,00	1.612	0,00
	221.961.996	100	182.666.213	100

10.4 PHÂN TÍCH DƯ NỢ CHO VAY THEO NGÀNH

	31/12/2018 Triệu đồng	%	31/12/2017 Phân loại lại Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.149.359	0,52	3.512.339	1,92
Khai khoáng	391.618	0,18	253.756	0,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.938.173	5,38	12.096.569	6,62
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.865.916	0,84	2.169.791	1,19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	216.406	0,10	227.136	0,12
Xây dựng	19.234.916	8,67	7.796.693	4,27
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24.644.053	11,10	22.150.836	12,13
Vận tải kho bãi	7.945.263	3,58	9.321.473	5,10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.902.603	4,46	4.189.673	2,29
Thông tin và truyền thông	396.897	0,18	453.449	0,25
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.969.632	1,79	1.868.409	1,02
Hoạt động kinh doanh bất động sản	43.341.997	19,52	33.590.000	18,39
· Trong đó: Vay để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	19.839.780	8,96	17.956.411	9,83
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	638.907	0,29	234.387	0,13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.563.129	0,70	1.209.101	0,66
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	11.539	0,01	26.242	0,01
Giáo dục và đào tạo	327.506	0,15	335.392	0,18
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	34.359	0,02	384.619	0,21
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	214.758	0,10	274.785	0,15
Hoạt động dịch vụ khác	333.180	0,15	1.507.678	0,83
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	93.833.408	42,26	80.966.011	44,34
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	8.377	0,00	97.874	0,05
	221.961.996	100	182.666.213	100

(*) Dư nợ cho vay theo ngành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được phân loại căn cứ theo Thông tư số 11/2018/TT-NHNN ngày 17 tháng 4 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN quy định chế độ báo cáo thống kê của TCTD và Công văn số 7860/NHNN-DBTK 2018 ngày 18 tháng 10 năm 2018 về việc rà soát lại mẫu biểu báo cáo 002-DBTK – Báo cáo dư nợ tín dụng phân loại theo ngành kinh tế. Theo đó, nhằm mục đích so sánh, Ngân hàng đã tiến hành rà soát, phân loại lại số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Chi tiết phân loại lại được trình bày tại *Thuyết minh số 44.2*).

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Dự phòng chung	1.525.190	1.290.695
Dự phòng cụ thể	2.041.583	1.856.709
	3.566.773	3.147.404

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.290.695	1.856.709	3.147.404
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 34)	234.495	11.045.130	11.279.625
Thay đổi dự phòng do mua bán nợ cho VAMC		(184.737)	(184.737)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(10.675.519)	(10.675.519)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.525.190	2.041.583	3.566.773

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.031.565	1.058.397	2.089.962
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 34)	259.130	7.422.746	7.681.876
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	-	(64.482)	(64.482)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(6.559.952)	(6.559.952)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.290.695	1.856.709	3.147.404

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	49.401.800	50.369.431
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	23.476.465	17.201.861
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	17.097.423	19.161.043
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>6.533.088</i>	<i>12.751.017</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8.827.912	14.006.527
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	49.417.157	50.384.788
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(265.319)	(161.117)
Dự phòng giảm giá	(83.901)	(17.818)
Dự phòng chung	(181.418)	(143.299)
	49.151.838	50.223.671

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm và lãi suất từ 2,90%/năm đến 10,80%/năm (31 tháng 12 năm 2017: có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm và lãi suất từ 4,90%/năm đến 10,80%/năm).

Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 10 năm và lãi suất từ 5,00%/năm đến 12,00%/năm (31 tháng 12 năm 2017: có kỳ hạn từ 11 tháng đến 15 năm và lãi suất từ 5,00%/năm đến 12,20%/năm).

Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 11 năm và lãi suất từ 9,50%/năm đến 11,25%/năm (31 tháng 12 năm 2017: có kỳ hạn từ 1 năm đến 11 năm và lãi suất từ 8,73%/năm đến 11,50%/năm).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 13.277.938 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2017 là 6.176.038 triệu đồng).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu được Ngân hàng bán và cam kết mua lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.550.000 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2017 là 8.400.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	30.009.553	29.952.878
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 12.4)	15.392.019	19.276.527
Chứng khoán nợ khác chưa niêm yết	4.000.228	1.140.026
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	49.417.157	50.384.788

12.2 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	403.800	102.689
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3.161.133	4.048.438
	3.564.933	4.151.127
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(790.355)	(816.749)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(790.355)	(816.749)
	2.774.578	3.334.378

Trái phiếu Chính phủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm và lãi suất từ 5,70%/năm đến 8,20%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm và lãi suất từ 5,70%/năm đến 8,20%/năm).

Trái phiếu đặc biệt tại 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 là các trái phiếu do VAMC phát hành có kỳ hạn 5 năm và không hưởng lãi suất.

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	403.800	102.689

12.3 DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2018 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Số dư đầu năm	161.117	816.749	977.866
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong năm	104.202	(26.394)	77.808
Trong đó:			
Trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 34)	-	(26.394)	(26.394)
Chứng khoán khác (Thuyết minh số 30)	104.202	-	104.202
Số dư cuối năm	265.319	790.355	1.055.674

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2017 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Số dư đầu năm	248.559	496.311	744.870
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	39.707	320.438	360.145
Trong đó:			
Trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 34)	-	320.438	320.438
Chứng khoán khác (Thuyết minh số 30)	39.707	-	39.707
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	(127.149)	-	(127.149)
Số dư cuối năm	161.117	816.749	977.866

12.4 PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.392.019	19.276.527
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	15.392.019	19.276.527

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Vận tải ITRACO	21	0,64	21	0,64
Công ty Cổ phần Đồng Xuân	5.000	10,00	5.000	10,00
Công ty Cổ phần Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	5,29	371	5,29
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng (PCB)	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	33.000	11,00	-	-
	227.602		194.602	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác				
	(36.948)		(42.096)	
	190.654		152.506	

Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Số đầu năm	42.096	76.442
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh số 33)	(5.148)	(34.346)
Số cuối năm	36.948	42.096

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản cố định khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	84.321	706.403	151.863	89.162	59.009	1.090.758
Mua trong năm	47.864	36.433	6.495	2.189	124	93.105
Tặng/(giảm) khác	900.275	106.386	2.356	14.994	17.059	1.041.070
Thanh lý, nhượng bán	-	(842)	(9.489)	(2.336)	(1.041)	(13.708)
Số dư cuối năm	1.032.460	848.380	151.225	104.009	75.151	2.211.225
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	23.692	418.323	84.583	65.108	41.370	633.076
Khấu hao trong năm	16.269	143.158	18.870	14.371	11.928	204.596
Giảm khác	-	(32)	-	(10)	-	(42)
Thanh lý, nhượng bán	-	(808)	(7.879)	(2.319)	(971)	(11.977)
Số dư cuối năm	39.961	560.641	95.574	77.150	52.327	825.653
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	60.629	288.080	67.280	24.054	17.639	457.682
Số dư cuối năm	992.499	287.739	55.651	26.859	22.824	1.385.572

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 361.759 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2017: 271.954 triệu đồng).

14.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	69.147	554.079	623.226
Mua trong năm	-	25.430	25.430
Tăng/giảm khác	-	310.633	310.633
Số dư cuối năm	69.147	890.142	959.289
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	868	271.554	272.422
Hao mòn trong năm	-	109.343	109.343
Số dư cuối năm	868	380.897	381.765
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	68.279	282.525	350.804
Số dư cuối năm	68.279	509.245	577.524

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 165.400 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2017: 137.275 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	126.920	104.880
Các khoản phải thu bên ngoài	10.159.653	8.186.347
- Phải thu về thu tín dụng trả chậm (Thuyết minh số 17.2) (*)	7.730.707	5.148.955
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	742.794	499.764
- Tài sản có rủi ro tín dụng	36.165	165
- Phải thu về hoạt động thanh toán	243.669	346.777
- Tạm ứng nhà cung cấp	133.879	158.021
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	1.272.439	2.032.665
Mua sắm tài sản cố định	155.675	237.824
Xây dựng cơ bản dở dang	40.034	10.477
	10.482.282	8.539.528

(*) Phải thu từ thu tín dụng trả chậm là giá trị bộ chứng từ của khách hàng đã được Ngân hàng tài trợ Thu tín dụng trả chậm ("LC UPAS") thanh toán, được hạch toán theo hướng dẫn của NHNN Việt Nam tại Công văn 3333/NHNN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2013 về hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ bồi hoàn thu tín dụng.

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	36.000	-
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	165	165
	36.165	165

15.2 CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI THU

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	12.977	19.534
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.694.874	1.728.995
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2.522.319	1.993.928
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	125.209	69.434
Phí phải thu	72.386	124
	4.427.765	3.812.015

15.3 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Vật liệu	13.193	15.490
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.759.552	1.490.230
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	700.474	1.898.646
Trong đó: Bất động sản	700.474	1.898.646
	2.473.219	3.404.366

15.4 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Số dư đầu năm	21.403	227.382
Tăng dự phòng rủi ro trong năm	4.081	18.331
Trong đó:		
Hoàn nhập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 34)	-	(1.256)
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 33)	4.081	19.587
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(224.310)
Số dư cuối năm	25.484	21.403

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	165	165
- Dự phòng cụ thể	165	165
Dự phòng rủi ro khác	25.319	21.238
	25.484	21.403

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.781.343	26.015
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.759.184	-
Vay khác	22.159	26.015
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.000.000	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.000.000	-
	3.781.343	26.015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn từ 7 ngày đến 12 tháng và lãi suất từ 3,50%/năm đến 4,75%/năm (31 tháng 12 năm 2017: 12 tháng, lãi suất 3,50%/năm); tiền gửi của Kho bạc Nhà nước có kỳ hạn 2 tháng với lãi suất 4,40%/năm.

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

17.1 TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.523.109	108.363
Bảng VND	3.523.086	108.341
Bảng ngoại tệ	23	22
Tiền gửi có kỳ hạn	17.622.085	7.726.018
Bảng VND	14.754.415	5.870.000
Bảng ngoại tệ	2.867.670	1.856.018
	21.145.194	7.834.381

17.2 VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 (Phân loại lại) (*) Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ thu tín dụng trả chậm (Thuyết minh số 15.1) (i)	7.730.682	5.148.955
Vay các TCTC, TCTD khác	25.355.575	25.080.513
Bảng VND	8.470.907	8.939.511
Trong đó: Phải trả liên quan đến các hợp đồng bán và mua lại giấy tờ có giá bằng VND (*)	425.450	1.292.844
Bảng ngoại tệ	16.884.668	16.141.002
Trong đó: Vốn vay bằng ngoại tệ từ Công ty Tài Chính Quốc tế ("IFC") (ii)	3.103.829	3.570.587
	33.086.257	30.229.468

(i) Phải trả về nghiệp vụ thu tín dụng trả chậm là khoản phải trả Ngân hàng tài trợ tương ứng với giá trị bộ chứng từ LC UPAS đã được Ngân hàng tài trợ thanh toán sau khi trừ đi một phần phí.

(ii) Bao gồm khoản vay 57.000.000 USD tương đương 1.323.540 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoản vay thương mại trung hạn kèm quyền chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo các điều khoản và điều kiện thỏa thuận của Hợp đồng Khoản vay Chuyển đổi ngày 31 tháng 5 năm 2017 giữa VPBank và IFC. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng Khoản vay chuyển đổi là đến ngày 31 tháng 5 năm 2019.

Các khoản vay các TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 (Phân loại lại) (*) Triệu đồng
Đến 6 tháng	7.268.680	13.997.897
Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	5.314.600	1.410.623
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	12.580.013	9.490.943
Từ trên 5 năm trở lên	192.282	181.050
	25.355.575	25.080.513

(*) Ngân hàng phân loại lại 3.570.587 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 vay từ IFC từ “*Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro*” thành “*Vay các TCTC, TCTD khác*”; và phân loại lại 1.292.844 triệu đồng tại 31 tháng 12 năm 2017 là khoản phải trả cho hợp đồng bán và mua lại giấy tờ có giá với các tổ chức tài chính khác từ “*Các khoản phải trả và công nợ khác*” thành “*Vay các TCTC, TCTD khác*” theo quy định tại Thông tư 22/2017/TT-NHNN. Việc phân loại lại này nhằm mục đích trình bày số liệu so sánh.

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	1,00 - 9,20	1,00 - 5,80
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	2,50 - 2,70	0,10 - 2,20
Tiền vay các TCTC, TCTD khác bằng VND	3,60 - 7,80	1,50 - 7,50
Tiền vay các TCTC, TCTD khác bằng ngoại tệ	0,72 - 9,00	0,75 - 9,30

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	22.630.333	19.670.947
- Bảng VND	20.024.737	17.711.736
- Bảng ngoại tệ	2.605.596	1.959.211
Tiền gửi có kỳ hạn	147.477.943	113.467.607
- Bảng VND	144.373.905	110.089.721
- Bảng ngoại tệ	3.104.038	3.377.886
Tiền gửi vốn chuyên dùng	109.518	58.484
- Bảng VND	63.262	52.935
- Bảng ngoại tệ	46.256	5.549
Tiền ký quỹ	633.077	353.774
- Bảng VND	548.204	348.924
- Bảng ngoại tệ	84.873	4.850
	170.850.871	133.550.812

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2018 Triệu đồng	%	31/12/2017 Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	2.413.160	1,41	2.847.526	2,13
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	649.260	0,38	1.149.170	0,86
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	209.850	0,12	151.792	0,11
Công ty TNHH khác	19.809.772	11,59	18.720.792	14,02
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.907.339	1,12	1.438.706	1,08
Công ty cổ phần khác	37.128.315	21,73	28.238.527	21,15
Công ty hợp danh	2.370	0,00	1.936	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	76.874	0,04	80.168	0,06
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	641.600	0,38	1.386.953	1,04
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	28.047	0,02	16.962	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	105.126.089	61,53	77.464.297	58,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.708.927	1,59	1.852.220	1,39
Khác	149.268	0,09	201.763	0,15
	170.850.871	100	133.550.812	100

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%	0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00%-11%	1,00% - 11,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%-2,30%	0,00% - 2,30%

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 (Phân loại lại) (*) Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	329.649	328.777

(*) Ngân hàng phân loại lại 3.570.587 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 vay từ IFC từ “Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro” thành “Vay các TCTC, TCTD khác” theo quy định tại Thông tư 22/2017/TT-NHNN. Việc phân loại lại này nhằm mục đích trình bày số liệu so sánh.

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và lãi suất 4,97%/năm (31 tháng 12 năm 2017: kỳ hạn từ 33 tháng đến 10 năm và lãi suất 4,92%/năm).

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Dưới 12 tháng	7.792.919	10.533.722
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	37.338.755	49.603.267
Từ 5 năm trở lên	3.526.362	5.967.616
	48.658.036	66.104.605

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu có lãi suất từ 5,25%/năm đến 11,50%/năm (31 tháng 12 năm 2017: từ 4,80%/năm đến 13,50%/năm).

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	10.005.918	27.576.840
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng doanh nghiệp	23.374.914	23.550.348
Trái phiếu (*)	15.277.204	14.977.417
	48.658.036	66.104.605

(*) Bao gồm 2.876.960 triệu đồng trái phiếu đủ điều kiện tính vào vốn tự có (31 tháng 12 năm 2017: 5.376.960 triệu đồng).

21. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

21.1 CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.153.443	949.740
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.755.199	1.114.044
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	2.028.502	2.821.959
Lãi phải trả từ vay các TCTC, TCTD khác	200.434	101.238
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	19.114	20.260
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	105.448	55.881
Phí phải trả	791	44
	5.262.931	5.063.166

23.2 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 (Phân loại lại) (*) Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	423.965	719.909
Phải trả nhân viên	423.965	719.909
Các khoản phải trả bên ngoài	4.984.233	4.039.002
Các khoản khách hàng trả trước	1.289.540	1.208.308
Doanh thu chờ phân bổ	199.935	133.891
Các khoản treo chờ chuyển tiền	553.217	243.341
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 22)	789.595	759.545
Phải trả về hoạt động thanh toán	537.405	473.750
Phải trả nhà cung cấp	223.702	126.999
Các khoản phải trả khác	1.390.839	1.093.168
	5.408.198	4.758.911

(*) Ngân hàng phân loại lại 1.292.844 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoản phải trả cho hợp đồng bán và mua lại giấy tờ có giá với các tổ chức tài chính khác từ “Các khoản phải trả và công nợ khác” thành “Vay các TCTC, TCTD dụng khác” theo quy định tại Thông tư 22/2017/TT-NHNN. Việc phân loại lại này nhằm mục đích trình bày số liệu so sánh.

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	29.124	249.739	(248.962)	29.901
Thuế thu nhập doanh nghiệp	655.739	1.842.940	(1.810.679)	688.000
Thuế khác	74.682	532.276	(535.264)	71.694
	759.545	2.624.955	(2.594.905)	789.595

22.1 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	9.198.508	8.130.063
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(845)	(598)
- Chi phí không được khấu trừ	17.640	61.535
- Các khoản làm tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế khác	-	239.667
- Chi phí liên quan đến hợp nhất báo cáo tài chính	-	12.485
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	9.215.303	8.443.152
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	1.843.060	1.688.631
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	(120)	665
Chi phí thuế TNDN trong năm	1.842.940	1.689.296
Thuế TNDN phải trả đầu năm	655.739	467.647
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	-	468
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.810.679)	(1.501.672)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	688.000	655.739

22.2 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc năm tài chính do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 BÁO CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	9.181.000	1.288.863	338.796	1.084.775	1.526.621	3.757.473	-	17.177.528
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	6.440.767	-	6.440.767
Phát hành cổ phiếu phổ thông	1.647.144	4.776.717	-	-	-	-	-	6.423.861
Phát hành cổ phiếu thương	579.300	-	(170.597)	-	(408.703)	-	-	-
Trả cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	(146.439)	-	(146.439)
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận chưa phân phối để tăng vốn	-	-	-	-	(1.684.040)	1.684.040	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	4.298.786	-	-	-	-	(4.298.786)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	322.662	645.220	1.903.531	(2.871.413)	-	-
Phi thu vắn phát hành cổ phiếu phổ thông	-	(199.475)	-	-	-	-	-	(199.475)
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	-	-	-	-	-	(532)	-	(532)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	15.706.230	5.866.105	490.861	1.729.995	1.337.409	4.565.110	-	29.695.710
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	7.355.568	-	7.355.568
Phát hành cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần (i)	4.731.795	(4.577.104)	(154.691)	-	-	-	-	-
Trả cổ tức cho cổ phần ưu đãi	-	-	-	-	-	(146.439)	-	(146.439)
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	4.524.704	-	-	-	-	(4.524.704)	-	-
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận chưa phân phối để tăng vốn	-	-	-	-	(2.854.632)	2.854.632	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	367.779	735.428	3.813.730	(4.916.937)	-	-
Phi chuyển nhượng cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(2.489)	(2.489)
Mua lại cổ phiếu ưu đãi làm cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(2.489.232)	(2.489.232)
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu theo ESOP (ii)	336.951	-	-	-	-	-	-	336.951
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.299.680	1.289.001	703.949	2.465.423	2.296.507	5.187.230	(2.491.721)	34.750.069

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Trong năm, Ngân hàng tăng Vốn điều lệ từ 15.706.230 triệu đồng lên thành 25.299.680 triệu đồng thông qua hai (2) lần tăng vốn như sau:

- (i) Lần 1 tăng từ 15.706.230 triệu đồng lên 24.962.729 triệu đồng thông qua Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận để lại năm 2017 và Phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần theo Quyết định số 1670/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 8 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công văn số 4145/UBCK-QLCB ngày 4 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- (ii) Lần 2 tăng từ 24.962.729 triệu đồng lên 25.299.680 triệu đồng thông qua Phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên VPBank (ESOP) theo Công văn số 6619/UBCK-QLCB ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

23.2 VỐN CỔ PHẦN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.529.967.966	25.299.680	1.570.623.015	15.706.230
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.529.967.966	25.299.680	1.570.623.015	15.706.230
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.456.748.366	24.567.484	1.497.403.415	14.974.034
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại làm cổ phiếu quỹ	(73.219.600)	(732.196)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (*)</i>	(73.219.600)	(732.196)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.456.748.366	24.567.484	1.570.623.015	15.706.230
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.456.748.366	24.567.484	1.497.403.415	14.974.034
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-	73.219.600	732.196

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

(*) Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cổ tức, trong đó mức cổ tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Ngày 9 tháng 7 năm 2018, Ngân hàng đã mua lại cổ phần ưu đãi này làm cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 379/2018/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

24. THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Lợi nhuận sau thuế	7.355.568	6.440.767
Cổ tức trả cho cổ phiếu ưu đãi	-	(146.439)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (Triệu đồng)	7.355.568	6.294.328
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	2.431.915.543	2.231.731.636
Thu nhập cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.025	2.820

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, VPBank có vay 57.000.000 USD tương đương 1.323.540 triệu đồng, đây là khoản vay thương mại trung hạn kèm quyền chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo các điều khoản và điều kiện thỏa thuận của Hợp đồng Khoản vay Chuyển đổi ngày 31 tháng 5 năm 2017 giữa VPBank và IFC. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng Khoản vay chuyển đổi là đến ngày 31 tháng 5 năm 2019 (*Thuyết minh số 17.2*). Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, sự kiện này không có ảnh hưởng suy giảm đối với thu nhập cơ bản trên cổ phiếu.

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế hợp nhất trừ đi (-) cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong năm 2018.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	261.986	219.773
Thu nhập lãi cho vay	34.528.230	28.748.896
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	3.937.119	4.221.610
- Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh	171.059	158.421
- Lãi thu từ chứng khoán đầu tư	3.766.060	4.063.189
Thu nhập lãi từ nợ mua nợ	19.763	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	163.042	129.284
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.370.074	813.808
	40.280.214	34.133.371

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	8.572.153	7.069.179
Trả lãi tiền vay	1.195.583	757.165
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	5.246.234	5.325.631
Chi phí hoạt động tín dụng khác	564.669	366.970
	15.578.639	13.518.945

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.818.797	3.210.071
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	484.067	288.572
Thu từ dịch vụ tư vấn	128.329	138.538
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	2.187.364	2.205.667
Thu khác	1.019.037	577.294
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.206.301)	(1.748.527)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(284.048)	(232.274)
Dịch vụ tư vấn	(5.066)	(6.673)
Hoa hồng môi giới	(1.306.493)	(1.106.563)
Chi khác	(610.694)	(403.017)
	1.612.496	1.461.544

28. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.517.053	1.223.643
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	392.839	346.606
Thu từ kinh doanh vàng	7.489	16.325
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.116.725	860.712
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.620.803)	(1.382.485)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(824.940)	(629.451)
Chi về kinh doanh vàng	(9.860)	(18.134)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(786.003)	(734.900)
	(103.750)	(158.842)

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	145.101	279.799
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(163.593)	(101.724)
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 8.1</i>)	(38.329)	1.563
	(56.821)	179.638

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	492.917	481.849
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(138.658)	(102.665)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 12.3)	(104.202)	(39.707)
	250.057	339.477

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	5.363.874	3.208.782
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	328.744	47.669
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	2.092.678	1.098.054
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	20	224.364
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	46.887	562.948
Thu từ hoạt động mua bán nợ	1.858.038	289.056
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	70.932	42.376
Thu nhập hỗ trợ và thu nhập khác	966.575	944.315
Chi phí hoạt động khác	(682.613)	(809.217)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(389.423)	(63.715)
Chi phí thanh lý bất động sản đầu tư	-	(17.068)
Chi từ thanh lý tài sản cố định	(1.295)	-
Chi phí từ thanh lý tài sản khác	(38.979)	(570.875)
Chi khác	(252.916)	(157.559)
	4.681.261	2.399.565

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Thu nhập thanh lý góp vốn mua cổ phần	-	52.970
Thu từ cổ tức	845	598
	845	53.568

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Chi phí thuế, lệ phí và phí	272.032	229.264
Chi phí cho nhân viên	6.020.762	5.060.266
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	5.237.598	4.339.711
Các khoản chi đóng góp theo lương	443.678	296.524
Chi trợ cấp	172.494	314.689
Chi khác	166.992	109.342
Chi về tài sản	1.418.975	1.101.356
Trong đó		
Khấu hao tài sản cố định	313.939	244.832
Chi thuê tài sản khác	677.437	546.303
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.356.369	948.596
Trong đó:		
Chi công tác phí	54.358	58.833
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác	(1.067)	(14.759)
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 13)	(5.148)	(34.346)
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 15.4)	4.081	19.587
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	162.736	141.741
Chi phí hoạt động khác	1.404.117	1.291.791
	10.633.924	8.758.255

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	11.279.625	7.681.876
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh số 12.3)	(26.394)	320.438
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (Thuyết minh số 15.4)	-	(1.256)
	11.253.231	8.001.058

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.855.473	2.574.284
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.828.571	6.460.795
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	12.068.678	6.186.517
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	3.268.950	9.032.203
	28.021.672	24.253.799

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) (Chi bao gồm các nhân viên chính thức)	25.628	20.607
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	5.096.354	4.364.765
2. Thu nhập khác	401.566	423.717
3. Tổng thu nhập (1+2)	5.497.920	4.788.482
4. Tiền lương bình quân tháng	16,57	17,65
5. Thu nhập bình quân tháng	17,88	19,36

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

37.1 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thể chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Bất động sản	223.266.429	173.456.281
Động sản	43.147.192	39.934.274
Giấy tờ có giá	126.804.811	79.901.398
Các tài sản đảm bảo khác	130.344.800	106.177.159
	523.563.232	399.469.112

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị mệnh giá	
	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ mua và cam kết bán lại	-	2.050.000

37.2 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ĐƯA ĐI THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Giấy tờ có giá đưa đi thể chấp, cầm cố	13.683.517	6.160.155
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại	7.550.000	8.400.000
Tài sản khác đưa đi thể chấp, cầm cố	21.708.817	13.949.016
	42.942.334	28.509.171

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	20.626	3.792
Cam kết giao dịch hối đoái	66.626.741	76.976.531
- Cam kết mua ngoại tệ	1.583.073	369.768
- Cam kết bán ngoại tệ	1.582.743	370.388
- Cam kết giao dịch hoán đổi	63.460.925	76.236.375
Cam kết cho vay không hủy ngang	1.860	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	14.799.169	8.801.290
Bảo lãnh khác	13.860.017	11.590.623
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	2.285.892	1.802.861
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.415.185	2.399.403
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	360.921	575.831
- Cam kết bảo lãnh khác	7.798.019	6.812.528
Các cam kết khác	111.197.304	7.034.321
	206.505.717	104.406.557
Trừ: Tiền ký quỹ (Thuyết minh số 18)	(633.077)	(353.774)
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	205.872.640	104.052.783

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng và các công ty con có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);

• có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;

• có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

		Giá trị	
Bên liên quan	Giao dịch	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chi phí lương và phụ cấp khác	(82.826)	(48.919)
	Chi phí nhận tiền gửi	(3.068)	(1.483)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

		Phải thu/Phải trả	
Bên liên quan	Số dư	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi tại Ngân hàng	53.314	40.962

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng và các công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	Trong nước Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các TCTD khác	223.195.639	220	223.195.859
Tổng huy động	258.324.491	19.526.859	277.851.350
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	28.681.672	-	28.681.672
Các công cụ tài chính phái sinh	15.807	2.764	18.571
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	57.222.832	-	57.222.832

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ (“ALCO”) và Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RCO”), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

41.1 RỦI TO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thu tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn Triệu đồng	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	16.571.491	-	-	16.571.491
- Tiền gửi tại TCTD khác	15.337.628	-	-	15.337.628
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	1.233.863	-	-	1.233.863
Chứng khoán kinh doanh	4.240.742	-	-	4.240.742
Cho vay khách hàng	202.527.738	2.405.656	17.028.602	221.961.996
Chứng khoán đầu tư	52.982.090	-	-	52.982.090
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	49.417.157	-	-	49.417.157
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.564.933	-	-	3.564.933
Tài sản Có khác	17.264.426	63.188	55.652	17.383.266
Tổng cộng	293.586.487	2.468.844	17.084.254	313.139.585

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

41.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Năm 2017, chính sách quản lý rủi ro thị trường đã được sửa đổi đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Tiểu ban Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO) thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Chiến lược các sổ của Khối Thị trường Tài chính cũng đã được ban hành trong năm 2018. Theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp cho Ngân hàng tính toán được giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Năm 2018, quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính đã được sửa đổi và ban hành bởi Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RCO”), trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn vũ đáp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

(a) **Rủi ro lãi suất**

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 18*.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thời hạn định lại lãi suất									
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.855.473	-	-	-	-	-	-	1.855.473
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	10.828.571	-	-	-	-	-	10.828.571
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - góp	-	-	14.737.888	1.150.935	261.028	421.640	-	-	16.571.491
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	4.240.742	-	-	-	-	-	4.240.742
Cho vay khách hàng – góp	8.520.162	-	37.472.107	33.625.662	34.250.804	63.686.733	43.898.453	508.075	221.961.996
Chứng khoán đầu tư –góp	-	4.346.272	4.653.576	5.137.308	2.877.719	6.393.290	21.548.925	8.025.000	52.982.090
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	227.602	-	-	-	-	-	-	227.602
Tài sản cố định	-	1.963.096	-	-	-	-	-	-	1.963.096
Tài sản Có khác – góp	118.840	8.064.625	1.935.000	552.804	4.056.760	2.655.237	-	-	17.383.266
Tổng tài sản	8.639.002	16.457.068	73.867.884	40.466.709	41.446.311	73.156.900	65.447.378	8.533.075	328.014.327
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1.759.226	2.003.648	16.417	2.052	-	-	3.781.343
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	28.080.307	14.939.536	7.413.871	3.797.737	-	-	54.231.451
Tiền gửi của khách hàng	-	-	64.347.872	27.730.639	36.601.393	27.748.835	14.420.529	1.603	170.850.871
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	543.441	1.085.834	1.793.460	(1.301.578)	(2.102.586)	-	18.571
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	164.825	164.824	-	-	-	-	329.649
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.140.488	7.409.029	14.558.559	15.887.168	7.662.792	-	48.658.036
Các khoản nợ khác	-	10.638.574	-	32.555	-	-	-	-	10.671.129
Tổng nợ phải trả	-	10.638.574	98.036.159	53.366.065	60.383.700	46.134.214	19.980.735	1.603	288.541.050
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	8.639.002	5.818.494	(24.168.275)	(12.899.356)	(18.937.389)	27.022.686	45.466.643	8.531.472	39.473.277
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	645.515	516.041	(232.060)	(929.496)	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	8.639.002	5.818.494	(24.168.275)	(12.253.841)	(18.421.348)	26.790.626	44.537.147	8.531.472	39.473.277

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con như sau:

		Ảnh hưởng đến	
	Mức tăng lãi suất	Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
USD	1,50%	14.913	11.930
VND	3,00%	685.602	548.481
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
USD	1,50%	(14.615)	(11.692)
VND	3,00%	588.962	471.169

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 47*. Theo dự báo của Ngân hàng, trong năm 2019 tỷ giá USD/VND trung bình sẽ biến động tăng trong khoảng từ 1,50% đến 2,50% (tương đương từ 23.550 VND/USD đến 23.750 VND/USD).

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và các công ty con là không đáng kể. Mức tăng tỷ giá thể hiện đồng USD mạnh lên so với đồng Việt Nam.

	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
USD	2,00%	16.747
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		
USD	2,00%	(11.742)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	147.809	139.960	79.433	260.856	628.058
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	361.595	-	-	361.595
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác – góp	168.301	3.175.006	-	160.522	3.503.829
Cho vay khách hàng – góp	6.710	4.798.599	-	-	4.805.309
Tài sản Có khác – góp	339.373	5.798.146	-	16.130	6.153.649
Tổng tài sản	662.193	14.273.306	79.433	437.508	15.452.440
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	337.992	25.336.686	-	16.128	25.690.806
Tiền gửi của khách hàng	434.862	4.963.178	-	442.723	5.840.763
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(145.992)	(17.391.355)	-	(95.186)	(17.632.533)
Các khoản nợ phải trả khác	6.799	338.967	-	4.237	350.003
Tổng nợ phải trả	633.661	13.247.476	-	367.902	14.249.039
Trạng thái tiền tệ nội bảng	28.532	1.025.830	79.433	69.606	1.203.401
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(188.842)	-	3.362	(185.480)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	28.532	836.988	79.433	72.968	1.017.921

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong Chính sách và các Quy định, Quy trình về Quản lý Thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối là: Khối Tài chính, Khối Quản trị rủi ro và Khối Thị trường tài chính. Trong đó, Khối Tài chính chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược quản trị rủi ro thanh khoản, đồng thời phối hợp với Khối QTRR xây dựng các phương pháp, mô hình và hạn mức quản trị rủi ro thanh khoản làm cơ sở để Khối Thị trường tài chính thực hiện quản lý danh mục tài sản có tính thanh khoản cao và cân đối dòng tiền để đảm bảo thanh khoản và tuân thủ các hạn mức rủi ro phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán.

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

	Quá hạn		Trong hạn				
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.855.473	-	-	-	1.855.473
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	10.828.571	-	-	-	10.828.571
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác – góp	-	-	14.737.888	1.150.935	682.668	-	16.571.491
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	4.240.742	-	-	-	4.240.742
Cho vay khách hàng – góp	3.695.301	4.824.861	18.034.385	5.588.991	21.575.231	64.251.535	103.991.692
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	2.881.386	1.027.764	7.989.360	31.743.795	9.339.785
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	227.602
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.963.096
Tài sản Có khác – góp	104.456	14.384	9.999.624	552.804	6.711.998	-	17.383.266
Tổng tài sản	3.799.757	4.839.245	62.578.069	8.320.494	36.959.257	95.995.330	328.014.327
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1.759.226	2.003.648	18.469	-	3.781.343
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	19.001.260	10.774.115	17.712.408	6.665.383	54.231.451
Tiền gửi của khách hàng	-	-	64.356.005	27.657.506	64.415.228	14.420.529	170.850.871
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	79.040	(9.199)	(38.484)	(12.786)	18.571
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	655	364	4.495	278.497	329.649
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.145.487	7.404.029	24.270.727	13.837.793	48.658.036
Các khoản nợ khác	-	-	9.889.852	378.324	388.894	14.059	10.671.129
Tổng nợ phải trả	-	-	98.231.525	48.208.787	106.771.737	35.203.475	288.541.050
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.799.757	4.839.245	(35.653.456)	(39.888.293)	(69.812.480)	60.791.855	39.473.277

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- 124
- BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2018
- VPBank
- 125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

➤ Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

➤ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

➤ Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

➤ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sản sinh để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.855.473	-	-	1.855.473
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	10.828.571	-	-	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác – góp	-	-	16.571.491	-	-	(*)
Chứng khoán kinh doanh – góp	4.240.742	-	-	-	-	(*)
Cho vay khách hàng – góp	-	-	221.961.996	-	-	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán – góp	-	-	-	49.417.157	-	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn – góp	-	3.564.933	-	-	-	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	14.474.232	227.602	-	(*)
	4.240.742	3.564.933	265.691.763	49.644.759	-	
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	3.781.343	(*)
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	-	-	54.231.451	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	170.850.871	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18.571	-	-	-	-	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	329.649	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	48.658.036	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	9.216.789	(*)
	18.571	-	-	-	287.068.139	
					287.068.710	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

43.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng:	Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:
	- Nhận tiền gửi;
	- Cấp tín dụng;
	- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản:	- Các hoạt động ngân hàng khác.
	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

	Hoạt động ngân hàng Triệu đồng	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản Triệu đồng	Điều chỉnh nội bộ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
I. Doanh thu				
1. Doanh thu lãi	40.280.214	1.847	(1.847)	40.280.214
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	40.280.214	-	-	40.280.214
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	-	1.847	(1.847)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.612.178	239.879	(239.561)	1.612.496
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	4.770.448	1.144	-	4.771.592
	46.662.840	242.870	(241.408)	46.664.302
II. Chi phí				
1. Chi phí lãi	(15.580.486)	-	1.847	(15.578.639)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	(15.578.639)	-	-	(15.578.639)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(1.847)	-	1.847	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(313.562)	(377)	-	(313.939)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(10.318.678)	(240.868)	239.561	(10.319.985)
	(26.212.726)	(241.245)	241.408	(26.212.563)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	20.450.114	1.625	-	20.451.739
Chi phí dự phòng rủi ro	(11.253.231)	-	-	(11.253.231)
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.196.883	1.625	-	9.198.508
III. Tài sản				
1. Tiền mặt	1.855.473	-	-	1.855.473
2. Tài sản cố định	1.961.597	1.499	-	1.963.096
3. Tài sản khác	319.365.918	192.930	(86.298)	319.472.550
	323.182.988	194.429	(86.298)	323.291.119
IV. Nợ phải trả				
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	283.201.828	-	(68.976)	283.132.852
2. Nợ phải trả nội bộ	415.598	8.367	-	423.965
3. Nợ phải trả khác	4.969.000	32.555	(17.322)	4.984.233
	288.586.426	40.922	(86.298)	288.541.050

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN THỦ YẾU THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng và các công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

44.1 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC; VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO VÀ CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

Một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng được phân loại lại cho mục đích so sánh phù hợp với cách trình bày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN.

Trích từ bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	31/12/2017 Đã trình bày Triệu đồng	Phân loại lại Triệu đồng	31/12/2017 Phân loại lại Triệu đồng
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác	33.200.418	4.863.431	38.063.849
Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác	25.366.037	4.863.431	30.229.468
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	3.899.364	(3.570.587)	328.777
Các khoản nợ khác	11.114.921	(1.292.844)	9.822.077
Các khoản phải trả và công nợ khác	6.051.755	(1.292.844)	4.758.911

Ngân hàng đã phân loại 1.292.844 triệu đồng là khoản phải thu từ hoạt động bán và mua lại giấy tờ có giá với các tổ chức tài chính khác từ “*Các khoản phải trả và công nợ khác*” thành “*Vay các TCTC, TCTD khác*”; và phân loại 3.570.587 triệu đồng là khoản vay từ Công ty Tài chính Quốc tế (“IFC”) từ “*Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro*” thành “*Vay các TCTC, TCTD khác*”.

Việc Ngân hàng thực hiện phân loại lại như trên chỉ nhằm mục đích trình bày số liệu so sánh và tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN và không ảnh hưởng đến “*Tổng nợ phải trả*”, “*Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu*” của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, NHNN đã ban hành Thông tư số 11/2018/TT-NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN quy định chế độ báo cáo thống kê của TCTD có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2018 và ngày 18 tháng 10 năm 2018 ban hành Công văn số 7860/NHNN-DBTK 2018 về việc rà soát lại mẫu biểu báo cáo 002-DBTK – Báo cáo dư nợ tín dụng phân loại theo ngành kinh tế. Theo đó, nhằm mục đích so sánh, Ngân hàng đã tiến hành rà soát, phân loại lại số liệu dư nợ cho vay theo ngành tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như bảng sau.

	31/12/2017 Đã trình bày		Phân loại lại		31/12/2017 Phân loại lại	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.538.605	1,94	(26.266)	(0,02)	3.512.339	1,92
Khai khoáng	268.934	0,15	(15.178)	(0,01)	253.756	0,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.141.713	6,65	(45.144)	(0,03)	12.096.569	6,62
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.171.806	1,19	(2.015)	(0,00)	2.169.791	1,19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	227.500	0,12	(364)	(0,00)	227.136	0,12
Xây dựng	8.333.164	4,56	(536.471)	(0,29)	7.796.693	4,27
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22.300.670	12,21	(149.834)	(0,08)	22.150.836	12,13
Vận tải kho bãi	9.381.099	5,14	(59.626)	(0,04)	9.321.473	5,10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.235.161	2,32	(45.488)	(0,03)	4.189.673	2,29
Thông tin và truyền thông	460.972	0,25	(7.523)	(0,00)	453.449	0,25
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.911.085	1,05	(42.676)	(0,03)	1.868.409	1,02
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15.553.631	8,51	18.036.369	9,88	33.590.000	18,39
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	255.577	0,14	(21.190)	(0,01)	234.387	0,13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.225.731	0,67	(16.630)	(0,01)	1.209.101	0,66
Hoạt động của Đảng công sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	40.051	0,02	(13.809)	(0,01)	26.242	0,01
Giáo dục và đào tạo	338.584	0,19	(3.192)	(0,01)	335.392	0,18
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	389.020	0,21	(4.401)	(0,00)	384.619	0,21
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	275.179	0,15	(394)	(0,00)	274.785	0,15
Hoạt động dịch vụ khác	1.541.832	0,84	(34.154)	(0,01)	1.507.678	0,83
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	97.976.774	53,64	(17.010.763)	(9,30)	80.966.011	44,34
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	99.125	0,05	(1.251)	(0,00)	97.874	0,05
	182.666.213	100	-	-	182.666.213	100

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 tăng 1.068.443 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, tương đương 13,14% do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	4.087.149
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	150.952
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	55.092
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(236.459)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(89.420)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động khác	2.281.696
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(52.723)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(1.875.669)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.252.173)
	1.068.445

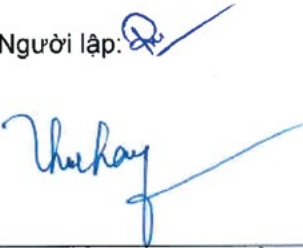
46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
AUD	16.338	17.718
CAD	17.015	18.054
CHF	23.565	23.308
CNY	3.368	3.486
DKK	3.160	3.160
EUR	26.566	27.248
GBP	29.476	30.692
JPY	210	202
NZD	17.249	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	16.975	16.980
THB	640	640
USD	23.220	22.425
XAU	365.000	364.500

Người lập:



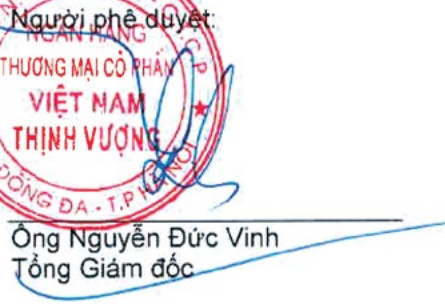
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 2 năm 2019



Quần đảo Hoàng Sa

Quần đảo Trường Sa

AN GIANG	2	ĐỒNG NAI	3	HUNG YÊN	1	QUẢNG NINH	4
BẮC GIANG	4	ĐỒNG THÁP	1	KIÊN GIANG	2	QUẢNG TRỊ	2
BẮC NINH	2	GIA LAI	1	LẠNG SƠN	1	TÂY NINH	1
BÌNH ĐỊNH	2	HÀ NAM	1	LONG AN	2	THÁI BÌNH	4
BÌNH DƯƠNG	2	HÀ NỘI	64	NAM ĐỊNH	5	THÁI NGUYÊN	2
BÌNH THUẬN	2	HÀ TĨNH	5	NGHỆ AN	6	THANH HÓA	7
CÀ MAU	1	HẢI DƯƠNG	3	NHA TRANG	2	TIỀN GIANG	1
CẦN THƠ	4	HẢI PHÒNG	9	NINH BÌNH	1	VĨNH LONG	1
ĐÀ LẠT	1	HỒ CHÍ MINH	45	PHÚ THỌ	2	VĨNH PHÚC	3
ĐÀ NẴNG	8	HÒA BÌNH	2	QUẢNG BÌNH	4	VŨNG TÀU	1
DAK LAK	1	HUẾ	6	QUẢNG NAM	1		

222
ĐIỂM GIAO DỊCH TRÊN TOÀN QUỐC

A large, intricate geometric pattern in dark brown lines on a light beige background. The pattern consists of a central diamond shape formed by thick lines, with smaller, stepped diamond shapes at the top and bottom. Faint, thin-lined geometric shapes are visible in the background.

VIETNAM PROSPERITY JOINT-STOCK COMMERCIAL BANK (VPBANK)

Head Office: 89 Lang Ha str., Dong Da dist., Ha Noi.

Tel: 0243.9288869, Fax: 0243.9288867

Website: www.vpbank.com.vn